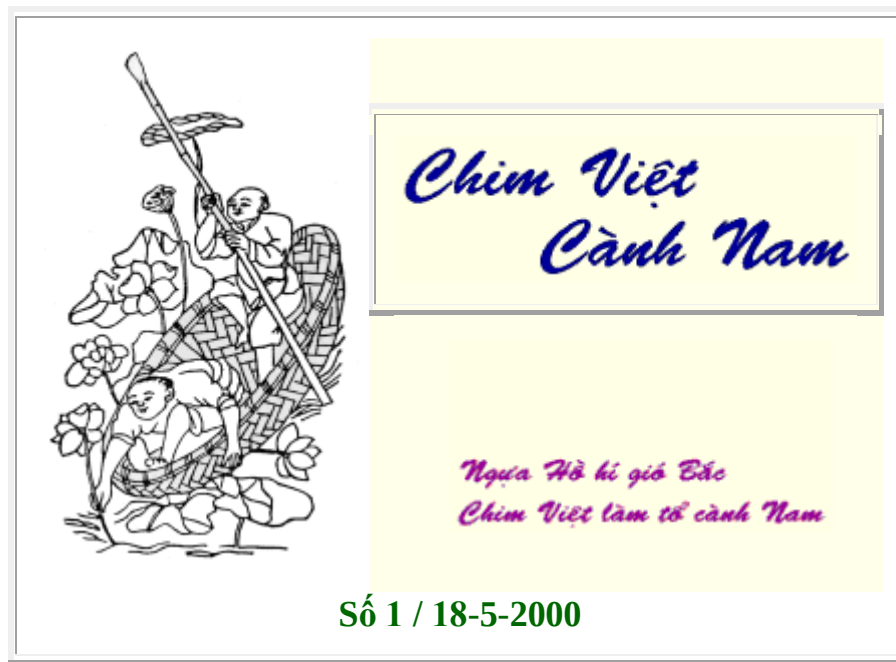




Quê Hương-Phong tục

. Nguyễn Dư :

- Bảy đức Phật trong thế giới ta bà - Một vài tiếng gọi trẻ con - Thằng Cuội , Thằng Bờm , Thằng Mỡ - Trăm = 100 ? ba mươi sáu = 36 ?

Thơ



. Huỳnh Mạnh Tiên :

- Đặc Ân - Xử Lý Thơ Sáo - Bức Thơ - Tranh Phụ Bản - Trong Ta _ Hồ Như

. Nguyễn Huệ :

- Ôi đầu tôi, cái kho hàng - Không Đề

. Nguyễn Nam Trân :

- Phố bờ đê

. Phạm Tăng :

- Vô đề

Văn ký - Biên khảo

. Trịnh Nguyên Phước : - Phiếm Luận Về Thời Gian

. Miêng : - Trần trời

. Xuân Sương : - Mai Liên Kiều

. Nguyễn Hoàng Huy: - Mùa hoa loa kèn

. Vũ Hồi Nguyên : - Trò giải trí

Văn Ngoại

. Miêng dịch : - Đứa bé (nguyên tác: Alberto Moravia)

. Nguyễn Thị Chân Quỳnh dịch : - Gabriel-Ernest (nguyên tác : Saki)

. Thái Kim Lan dịch : - Chuyện hóa thân của Bích Thảo (nguyên tác Hermann Hesse)

Văn học - Giáo dục



- . Huỳnh Mạnh Tiên : - [Không hề có thơ... trên mặt đất](#)
- . Quách Thanh Tâm : - [POESIE ET SPIRITUALITE DANS L'ANCIEN VIET NAM](#)
([A travers quelques exemples représentatifs](#))
- . Hoàng Xuân-Hãn :
 - (Phiên âm từ bản nôm, hiệu-định và chú-thích) : - [Mục-liên bản hạnh](#)
 - (Phiên âm từ bản nôm :) : - [Chuyện Phật-đản trong văn nôm xưa](#)

Bảy đức Phật trong thế giới ta bà

Nguyễn Dur

Từ trước đến giờ, tôi cứ đinh ninh rằng chỉ có một đức Phật là Phật Thích Ca, còn Phật Bà Quan Âm là do người đời sau thêm vào, và đức Phật Di Lặc thì chưa giáng sinh...



Ông sư đội mũ thất Phật (bảy đức Phật)

Một hôm được xem bức tranh dân gian "Ông sư đội mũ thất Phật (bảy đức Phật)", tôi bàng hoàng ! Rõ ràng chiếc mũ có bảy mặt, mỗi mặt vẽ hình một đức Phật. Như vậy là có đến bảy đức Phật ! Hiểu biết của tôi thật là nông cạn, thô thiển. Từ ngày đó trong đầu tôi cứ lớn vồn câu hỏi: bảy đức Phật là những đức Phật nào ? Các ngài là ai ?

May sao lời giải đáp cho thắc mắc này, tôi đã tìm thấy trong bộ kinh Trường A Hàm (1). Tôi xin chép tóm tắt ra đây, để giúp ai muốn tìm hiểu, đỡ mất thì giờ tra cứu.

Theo bài kinh thứ nhất (Nhân duyên giáng sanh, thành đạo, giáo hóa của bảy đức Phật trong thế giới Ta bà), có ba đức Phật của kiếp quá khứ (Trang nghiêm kiếp) và bốn đức Phật của kiếp hiện tại (Hiện kiếp). Bài kinh không nói đến kiếp vị lai (Tịnh tú kiếp).

Bảy đức Phật gồm :

1. Đức Phật Tỳ Bà Thi của kiếp quá khứ. Ngài giáng sinh tại thành Bàn Đầu Ma Na, và chứng (đắc đạo) dưới cây Bà la, cách nay 91 kiếp. Thuở ấy nhân loại sống 8 vạn tuổi. Ngài có 3 hội thuyết pháp gồm 168000, 100000 và 80000 đệ tử. Hai đệ tử đứng đầu là Kiển Trà và Chát Sa. Đệ tử chấp sự (người hầu hạ giúp đỡ) của ngài là Vô Ưu.

Cha ngài là Bàn Đầu Ma Đa, mẹ là Bàn Đầu Ma Đề, ngài có con tên là Phương Ứng.

2. Đức Phật Thi Khí của kiếp quá khứ. Ngài giáng sinh tại thành Quang Tướng, chứng dưới cây Phân đà ly, cách nay 31 kiếp. Thuở ấy nhân loại sống 7 vạn tuổi. Ngài có 3 hội thuyết pháp gồm 100000, 80000 và 70000 đệ tử. Hai đệ tử đứng đầu là A Tỳ Phù và Tam Bà Đà. Đệ tử chấp sự là Nhẫn Hạnh.

Cha ngài là Minh Tướng, mẹ là Quang Diệu.

3. Đức Phật Tỳ Xá Baø của kiếp quá khứ. Ngài giáng sinh tại thành Vô Dụ, chứng dưới cây Bác Lạc Xoa, cách nay 31 kiếp. Thuở ấy nhân loại sống 6 vạn tuổi. Ngài có 2 hội thuyết pháp gồm 70000 và 60000 đệ tử. Hai đệ tử đứng đầu là Phò Du và Uất Đa Ma. Đệ tử chấp sự là Tịch Diệt.

Cha ngài là Thiện Đăng, mẹ là Xung Giới.

4. Đức Phật Câu Lưu Tôn của kiếp hiện tại. Ngài giáng sinh tại thành An hòa, chứng dưới cây Thi ly sa. Thuở ấy nhân loại sống 4 vạn tuổi. Ngài có 1 hội thuyết pháp gồm 40000 đệ tử. Hai đệ tử đứng đầu là Tát Ni và Tỳ Lâu. Đệ tử chấp sự là Thiện Giác.

Cha ngài là Lễ Đức, mẹ là Thiện Chi.

5. Đức Phật Câu Na Hàm của kiếp hiện tại. Ngài giảng sinh tại thành Thanh tịnh, chứng dưới cây Ưu đàm bác la. Thuở ấy nhân loại sống 3 vạn tuổi. Ngài có 1 hội thuyết pháp gồm 30000 đệ tử. Hai đệ tử đứng đầu là Ưu Bà Hiễn Xí Đa và Uất Đa La. Đệ tử chấp sự là An Hòa. Cha ngài là Đại Đức, mẹ là Thiện Thắng.

6. Đức Phật Ca Diếp của kiếp hiện tại. Ngài giảng sinh tại thành Ba la nại, chứng dưới cây Thi câu loại. Thuở ấy nhân loại sống 2 vạn tuổi. Ngài có 1 hội thuyết pháp gồm 20000 đệ tử. Hai đệ tử đứng đầu là Đề Xá và Bà La Bà. Đệ tử chấp sự là Thiện hữu. Cha ngài là Phạm Đức, mẹ là Tài Chủ.

7. Đức Phật Thích Ca của kiếp hiện tại. Ngài giảng sinh tại thành Ca tỳ la vệ, chứng dưới cây Bát đa (Bồ đề). Nhân loại bây giờ sống 100 tuổi. Hội thuyết pháp của ngài được 1250 đệ tử. Hai đệ tử đứng đầu là Xá Lợi Phất và Mục Kiền Liên. Đệ tử chấp sự là A Nan. Cha ngài là Tịnh Phạn, mẹ là Đại Hóa. Ngài có con tên là La Hâu La.

Về sự tích các đức Phật, có sách chép : Ca Diếp và A Nan Đà (hay A Nan) là hai đệ tử của đức Phật Thích Ca (2) (3).

Về mặt giáo lý, tông phái Đại thừa tự cho là hiểu ý sâu xa của Phật, chủ trương chỉ theo tinh thần lời Phật dạy mà tiến hóa. Người tu đạo phát nguyện tự giác, giác tha, cứu mình và cứu chúng sinh. Tông phái Tiểu thừa thì tự cho là theo đúng lời Phật dạy, mọi việc đều chỉ cần theo đúng các kinh điển. Người tu đạo nhằm tự cứu lấy mình.

Tuy cả hai tông phái đều nhắm mục đích cứu khổ, giải thoát, nhưng vì quan điểm có khác nhau, nên cách hành đạo, thờ cúng cũng có khác nhau.

Về mặt hình thức, chùa là nơi thờ Phật. Việt nam là nước có nhiều chùa, nên các đức Phật được thờ cũng nhiều !

Tại các chùa theo phái Tiểu thừa, trên chánh điện chỉ bày tượng Phật Thích Ca, giáo chủ Phật giáo. Ngoài ra không có pho tượng nào khác. Ngược lại, các chùa theo phái Đại thừa, chịu ảnh hưởng văn hóa Tàu, thờ nhiều Phật, nhiều nhân vật của Phật giáo. Nhiều chùa còn thờ thêm thần thánh của đạo Lão, của tín ngưỡng dân gian (2) (3).

Vào một ngôi chùa theo Đại thừa, ngược lên chánh điện, ngó sang bên trái, ngoảnh qua bên phải, nhìn lại phía sau, khách thập phương có cảm tưởng như đang thăm viếng một viện bảo tàng trưng bày tượng. Lốp trong lốp ngoài, tầng trên tầng dưới. Tượng Phật, tượng La hán, tượng Bồ tát, tượng Hộ pháp. Mỗi giới lại có nhiều vị. Có chùa cho là chưa đủ, bày thêm Đế Thích, Phạm Thiên, Ngọc Hoàng, Minh Vương, Nam Tào, Bắc Đẩu... Sơn son thếp vàng rực rỡ, chữ nho lớn nhỏ, dọc ngang (4). Phật tử nào chưa biết rõ lai lịch, vai trò của các vị được tạc tượng, đến chùa lễ Phật thường bị choáng ngợp, hoa mắt, ngẩn ngơ. Các cụ cho rằng càng nhiều càng hay, càng to càng quý. Đám trẻ đứa nào nhất gan thì đâm ra sợ sệt, đứa nào bạo dạn mới dám tò mò đặt câu hỏi... Câu trả lời xoay quanh Tam thế, Tam thân, Thập bát La hán, Thập điện Diêm vương... Càng huyền bí, càng linh thiêng. Giản dị quá hóa phàm tục. Kể mới bắt đầu học Phật hoang mang như lạc vào rừng, chỉ thấy cây, cây nhiều che lấp cả cánh rừng, ngăn mất nẻo về. Bậc uyên thâm giáo lý gặt gù, trầm trồ khen ngợi...

Tôi mơ một ngày trời trong sáng, êm dịu, được thả bộ nơi đồng quê Việt nam, thơ thẩn dạo chơi giữa ruộng lúa, khóm tre. Bỗng nghe tiếng chuông chùa ngân vang, từ đâu vọng lại. Như mời, như gọi...

Tôi vào thăm chùa. Chùa làng nhỏ, bốn bề rêu mốc. Chánh điện bày biện đơn sơ, hai ngọn đèn dầu chỉ đủ soi sáng một pho tượng Phật. Khói hương tỏa mùi thơm nhẹ nhàng, không làm điếc mũi nhưc đầu. Sư cụ đang tụng kinh. Chuông mõ điểm nhịp đều đặn, khoan thai. Chùa không có máy tăng âm, nhưng chú ý nghe cũng nhận ra sư cụ tụng kinh bằng tiếng Việt.

Tụng kinh xong, sư cụ gọi chú tiểu mang ấm nước sôi ra mời khách. "Tiếp khách mà không có được chén trà Tàu nóng thơm. Xin ông bỏ qua. Chùa còn nghèo". Tôi trân trọng uống cạn chén nước sôi. Chuyện trò cùng sư cụ. Chuyện đạo, chuyện đời...

Bước ra khỏi cổng chùa, một làn gió nhẹ thoảng qua, tôi rùng mình, văng bật ra khỏi giấc mơ...

Nguyễn Dư

- (1) Thích Trí Đức : Kinh Trường A Hàm, NXB Phật học viện Trung Phần, 1962.
- (2) Toan Ánh : Tín ngưỡng Việt nam, quyển I, NXB Xuân thu, Hoa kỳ (in lại), t.276-308.
- (3) Louis Bezacier : L'art vietnamien, Edition de l'Union française, Paris, 1954, p.152-176.
- (4) Võ Văn Tường : Việt nam danh lam cổ tự, NXB Khoa học xã hội, Hà nội, 1993.

Một Vài Tiếng Gọi Trẻ Con

Nguyễn Dur

Bài "Bình Ngô đại cáo" có câu:

"Đến nỗi đứa **trẻ ranh** như Tuyên Đức, nhảm võ không thôi; lại sai đồ nhút nhát như Thạnh, Thăng đem dầu chữa cháy" (1).

Trong nguyên bản chữ Hán, Nguyễn Trãi gọi vua Tuyên Tông nhà Minh, niên hiệu Tuyên Đức (1426-1435), là "giảo đồng" (đứa bé con gian hoạt, xảo trá). "Giảo đồng" được dịch là "trẻ ranh". Ai cũng hiểu trẻ ranh là trẻ con. Nhưng ngoài nghĩa thông thường là trẻ con, trẻ ranh còn có một ý nghĩa khác nữa.

Theo tín ngưỡng dân gian Việt Nam, người ta cho rằng trẻ con đến lúc "đầy tuổi tôi" (đầy năm) mới thành người, chưa "đầy tuổi tôi" thì chưa thành nhân cách. Vì vậy trẻ con chưa đầy năm mà chết thì thành "ranh", chứ không thành ma.

Người đàn bà nào đẻ nhiều mà không nuôi được là mắc "con ranh con lộn", nghĩa là con ranh đầu thai sinh ra rồi chết đi, sau lại đầu thai lần nữa rồi chết, cứ thế mãi mãi. Muốn trừ nạn con ranh thì phải lấy xác đứa trẻ mới chết, chặt ra nhiều đoạn rồi mới chôn, cốt để làm cho con ranh sợ mà không dám đầu thai lộn lại.

Loài ranh không phải là loài người, cho nên không được chôn lẫn lộn với người lớn. Cha mẹ không khóc, không thờ tự gì cả, hoặc chỉ thờ riêng chó không thờ chung với tổ tiên (2).

Gọi Tuyên Đức là "trẻ ranh" là có ý khinh Tuyên Đức chưa đáng được làm người !

Ngày nay mấy tiếng "thằng ranh con" hay "con ranh con" thường được dùng để mắng chửi, miệt thị người khác. Ngày xưa, "đờn bà ranh con" có nghĩa là người đàn bà đẻ con hay chết (3), chứ không phải là tiếng mắng chửi. Bên cạnh "ranh con", ngôn ngữ Việt Nam còn nhiều tiếng khác để gọi trẻ con: ôn con, oắt con, nhãi con, lỏi con (hay lỏi tì), tí nhau... Những tiếng này được coi là những tiếng lóng của "văn chương bình dân" nên chưa được các từ điển giải thích và nêu rõ nguồn gốc.

Trẻ con chơi (Tranh Dân Gian)

紆 少
駁 平



Làm ngựa chạy quanh cò



Ngựa Bình Kho

Mời các bạn cùng thử tìm hiểu các kiểu gọi trẻ con này.

Ôn con

Ôn là gọi tắt của quan ôn. Quan ôn là ác thần gây ra bệnh dịch. Ôn con là trẻ con hay phá phách, làm người lớn khó chịu.

Oắt con

Oắt do chữ choắt đọc trại. Choắt nghĩa là bị khô teo lại. Oắt con là trẻ con gầy còm.

Nhãi con

Nhãi do chữ nhái mà ra. Nhái là con ếch nhỏ. Nhãi con là tiếng chỉ chung trẻ con bé nhỏ.

Lỏi con hoặc lỏi tì

Lỏi nghĩa là không đồng đều, khắp khiêng. Tục ngữ có câu "Xấu đều hơn tốt lỏi". Lỏi con là đứa bé có thói khôn vặt.

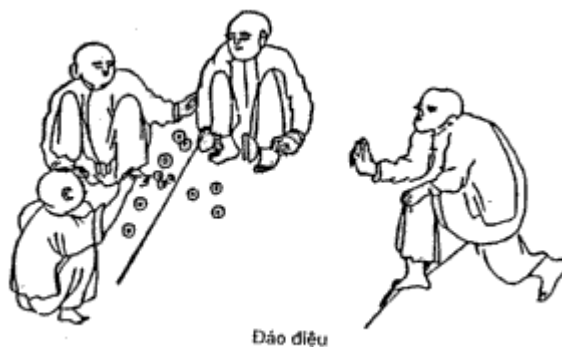
Cũng có thể lỏi là do chữ lõi mà ra. Lõi là phần gỗ bên trong của thân cây cứng hơn phần vỏ bên ngoài. Lỏi còn có nghĩa là sành sỏi, nhiều kinh nghiệm sống (lỏi đời). Lỏi con là đứa bé cứng đầu, rắn mắt, tinh khôn.

Tí nhau

Tí nghĩa là rất nhỏ (bé tí), rất ít (một tí). Nhau (lau nhau, lúc nhúc) chỉ đám đông. Người ta thường nói lũ tí nhau hay đám tí nhau để

chỉ đám đông trẻ con.

Trên đây là mấy tiếng tôi hay bị người lớn mắng...yêu thuở còn là "học trò thò lò mũi xanh". Chắc hẳn còn nhiều tiếng địa phương khác được dùng để gọi trẻ con. Mời các bạn bổ sung...



Đào điệu

(1) Trần Trọng Kim: **Việt Nam sử lược**, NXB Miền Nam, Hoa Kỳ (in lại)

(2) Đào Duy Anh: **Việt Nam văn hóa sử cương**, NXB Sudestasie, Paris, 1985 (in lại)

(3) Huỳnh Tịnh Của: **Đại Nam quốc âm tự vị**, NXB Rcy, Saigon, 1895.

Thằng Cuội , Thằng Bờm , Thằng Mỡ

Nguyễn Dur

Xuân về, Tết đến mà không có pháo kê, đào nở, lại thiếu cả bánh chưng, dưa hành thì thật là nhạt nhẽo, mất hết cả ý nghĩa trang nghiêm, âm cúng.

Thôi đành nâng chén trà, hướng về quê hương. Hết tuần trà, mời các bạn cùng đi xông đất, chúc tết ba "thằng" nổi tiếng của làng xóm Việt Nam, mà mọi người, sống ở đâu cũng đã có dịp làm quen qua sách vở, ca dao, câu vè, giọng hát. Đó là thằng Cuội, thằng Bờm và thằng Mỡ. Nói đến tên ba nhân vật này thì ai cũng biết, nhưng hỏi đến gốc gác, quê quán của chúng thì chưa chắc tất cả mọi người đều hay.

Mời các bạn cùng đi tìm hiểu tiểu sử của thằng Cuội, thằng Bờm và thằng Mỡ.

Thằng Cuội

Từ bé, chúng ta thường nghe ngao ca hát :

Thằng Cuội ngồi gốc cây đa,
Đẻ trâu ăn lúa, gọi cha ời ời.
Cha còn cật cò trên trời,
Mẹ còn cưỡi ngựa đi mời quan viên.
Ông thời cầm bút cầm nghiên,
Ông thời cầm tiền đi chuộc lá đa.

Rằm tháng tám, năm nào cũng nghe giọng ca nhi đồng hồn nhiên tươi thắm :
Bóng trăng trắng ngà
Có cây đa to
Có thằng Cuội già
Ôm một mối mơ...

Dù Cuội có sống đến già vẫn còn bị gọi là thằng. Người ta khinh thường Cuội quá. Chắc tại Cuội có tật hay nói dối. Tuy vậy cũng có người nổi ghen thấy Cuội được sống gần Hằng Nga. Chả thế mà Tản Đà nổi cơn ngông "Muôn làm thằng Cuội" :

Đêm thu buồn lắm chị Hằng ơi
Trần thế em nay chán nửa rồi
Cung quế đã ai ngồi đó chưa
Cành đa xin chị nhắc lên chơi
Có bầu có bạn can chi túi
Cùng gió cùng mây thế mới vui
Rồi cứ mỗi năm rằm tháng tám
Tựa nhau trông xuống thế gian cười.

Cuội là ai ?

Các tự điển đều giải thích rằng Cuội là một nhân vật, có sách ghi là một đứa bé con của chuyện cổ tích, ngồi dưới gốc cây đa trên mặt trăng.

Tại sao Cuội đang sống đằng sau lũy tre làng tự đứng lại bay bổng lên tận mặt trăng, sống với chị Hằng như vậy ?

Chuyện kể rằng :

Một hôm Cuội vào đốn củi trong rừng gặp một ổ hổ con. Cuội lấy rìu đập chết. Chợt có tiếng hổ mẹ rống ở đằng xa, Cuội sợ quá leo tót lên một cây ngồi nấp. Hổ mẹ lòng lộn quanh đám hổ con, rồi bỏ đi về phía bờ suối. Cuội tụt xuống theo rình. Hổ mẹ đến cạnh một cây con, đớp ít lá, mang về nhai nát, rít cho hổ con. Chỉ một lát hổ con tỉnh lại. Mẹ con hổ bỏ khu rừng đi chỗ khác.

Cuội ra bờ suối đào cây con mang về trồng trong vườn. Từ đấy Cuội có món thuốc cải tử hoàn sinh, cứu mọi người. Cuội rất quý cây thuốc, ngày nào cũng dặn vợ phải chăm sóc nó. Cuội cấm vợ không được đái vào gốc cây vì cây sẽ đông lên trời. Nghe dặn nhiều lần, vợ Cuội phát cáu. Đã vậy thì cứ đái xem chuyện gì xảy ra ?

Vợ Cuội vừa đái vào gốc cây xong thì cây bỗng rung động, tróc gốc bay lên trời. Đúng lúc Cuội ở rừng về, chỉ kịp bám rễ cây níu lại. Nhưng cây cứ bay lên, kéo Cuội tới tận mặt trăng.

Từ đó đến giờ Cuội vẫn còn ngồi ở gốc cây, sống bên cạnh chị Hằng.

Ý nghĩa câu chuyện thật là hóm hỉnh. Cuội là đứa chuyên nói dối, lừa ngừa khác. Lần nào cũng dùng mẹo đắc thắng đám cường hào, phú hộ. Đến khi Cuội muốn hoàn lương, ra tay cứu đời, thì lại bị thất bại. Cuội thay đổi bản chất nhưng cuộc đời xung quanh thì không thay đổi. Cuội phải đi sang một thế giới khác tìm đất sống.

Mỗi đêm sáng trăng, từ trời cao Cuội ngạo mạn ngoáy đám đàn em của mình đang khua môi múa mép, tung hoành nơi quê hương xa vời vợi.

(Theo Nghiêm Toản, Việt Nam văn học sử trích yếu, Khai Trí, Sài Gòn, 1968).

Cuội có mặt ở Việt nam từ lúc nào ? Chắc là đã từ lâu. Đại Nam quốc âm tự vị của Huỳnh Tịnh Của (1895) đã nói đến Cuội. Tên Cuội từ đâu ra ?

Lê Ngọc Trụ (Tầm Nguyên tự điển Việt Nam, Nxb Tp Hồ Chí Minh, 1993) cho rằng chữ Cuội có gốc Hán Việt là chữ "Quải". Chữ Quải (Thiền Chử) hoặc Quây (Đào Duy Anh) có nghĩa là lừa dối, dụ dỗ người khác mua hàng, bắt con nít đem bán (mẹ mìn).

Trong dân gian có chuyện thằng Quải và thần mặt trăng :

"Mặt trăng tính nóng nảy, lại hay xà xuống gần dóm ngó hạ giới làm cho dân chúng khôn khổ vì nóng bức. Bấy giờ có thằng Quải định tâm cho thần một vố. Nó nắm cát trèo lên cây cao ngồi đợi. Lúc mặt trăng xà xuống, nó ném cát túi bụi vào mặt thần. Mặt trăng từ đó bị cát làm mờ đi và cũng từ đó thần không dám xuống gần hạ giới, cho nên ở hạ giới đỡ nóng bức." (Đinh Gia Khánh và Chu Xuân Diên, Văn học dân gian tập 2, Nxb Đại học và Trung học chuyên nghiệp, Hà Nội 1973).

Thằng Quải chống lại thần mặt trăng, trong khi thằng Cuội thì lại bay lên sống trên mặt trăng. Nội dung hai chuyện mâu thuẫn nhau. Hay là thằng Quải và thằng Cuội chỉ là hai anh em họ của dòng họ nói dối chứ không phải là cùng một nhân vật ?

Để giải quyết mâu thuẫn, tôi cho rằng chữ Cuội còn có thể là do chữ hán viết "Cuồng" mà ra. Cuồng nghĩa là nói dối, lừa dối (Thiền Chử, Đào Duy Anh).

Cũng nên nói thêm rằng thằng Cuội không dính dáng gì với hòn cuội (sỏi đá) của tiếng Việt.

Mãi đến năm 1937, từ điển Việt-Hoa-Pháp của Gustave Hue vẫn chưa có chữ cuội nghĩa là sỏi đá. Năm 1940 nhà xuất bản Tân Dân cho in "Vang bóng một thời" của Nguyễn Tuân, trong đó có truyện ngắn Hương Cuội, kể chuyện làm kẹo mạch nha bọc cuội. Chữ cuội (tiếng Pháp là galet, calcul) chính thức có mặt trong Dictionnaire vietnamien-chinois-français của Eugène Gouin (IDEO, Saigon, 1957) kể từ năm 1957. Đào Đăng Vỹ (Việt Pháp từ điển, Nguyễn Trung, Sài gòn, 1961) dịch chữ cuội là caillou, galet.

Phải chăng chữ cuội (sỏi đá) đã đến từ chữ calcul hoặc caillou của tiếng Pháp ? Và kẹo cuội của Nguyễn Tuân đã được gợi ý từ kẹo cuội (dragée) của Pháp ?

Ngày nay, sỏi và cuội được định nghĩa là "đá nhỏ tròn và nhẵn, thường ở lòng sông, lòng suối" và cuội là hòn sỏi lớn, sạn là hòn sỏi nhỏ (từ điển tiếng Việt, Văn Tân chủ biên, Nxb KHXH, Hà Nội, 1977)

Về kích thước hòn cuội, hòn sỏi, từ điển tiếng Việt (Hoàng Phê chủ biên, Nxb KHXH, Hà Nội, 1988) mô tả gần giống Larousse (cuội : 1-10 cm, sỏi : 2-10mm).

Thằng Bờm

Thằng bờm có cái quạt mo
Phú ông xin đổi ba bò chín trâu
Bờm rằng : bờm chẳng lấy trâu
Phú ông xin đổi ao sâu cá mè.
Bờm rằng : bờm chẳng lấy mè
Phú ông xin đổi ba bè gỗ lim.
Bờm rằng : bờm chẳng lấy lim
Phú ông xin đổi con chim đồi mồi
Bờm rằng : bờm chẳng lấy mồi
Phú ông xin đổi nắm xôi, bờm cười.

Nhiều người nghĩ rằng bờm là cái bờm tóc. Thằng Bờm là đứa bé con để bờm.

Chữ bờm được Văn Tân định nghĩa là :

- hàng lông dài mọc trên cổ một vài giống thú
- chỏm tóc để dài, che thóp trẻ con
- nói trẻ con còn bú sữa.

Ngày xưa, trẻ con để chỏm tóc trên đỉnh đầu hoặc hai bên đầu đến khoảng 5,6 tuổi thì bắt đầu để tóc dài. Bé hơn, chỉ độ 2,3 tuổi thì để chỏm tóc che thóp ngừa va chạm và tránh gió. Như vậy thì thằng Bờm còn là một đứa bé con còn bú sữa, còn để chỏm che thóp. Đứa bé độ 2, 3 tuổi. Lớn hơn nữa thì ta thường gọi là bú bẫm thay cho bú sữa.

Một đứa bé mới 2, 3 tuổi thì chắc là chưa hiểu biết gì về giá trị của ba bò chín trâu, của ao sâu cá mè, của bè gỗ lim.v.v. Chẳng lẽ lời đòi như phú ông lại mất thì giờ làm chuyện vô ích như vậy ?

Bài ca dao chỉ tượng trưng cho một cuộc phỉnh gạt, dụ dỗ trẻ con thôi à ? Hay là nó muốn nhấn mạnh, nhắc đi nhắc lại sự đối đầu giữa phú ông và thằng Bờm ?

Trong xã hội xưa, phú ông đại diện một giai cấp, giai cấp địa chủ giàu có của thôn quê. Đối đầu với giai cấp này, bài ca dao đưa ra thằng Bờm đại diện cho giai cấp nông dân nghèo khổ. Không phải ngẫu nhiên mà Vũ Ngọc Phan (Tục ngữ, Ca dao, Dân ca Việt Nam, Nxb KHXH, Hà Nội, 1978) đã

xếp bài Thằng Bờm vào đề tài "Những mâu thuẫn trong sinh hoạt giữa nông dân và địa chủ". Thằng Bờm là một người nghèo, một nông dân phải đối đầu với một người giàu, một địa chủ. Thằng Bờm không phải là một đứa bé bụ sữa, còn để chỏm che thóp.

Người nông dân nghèo thấu hiểu lòng dạ của phú ông. "Mấy đời bánh đúc có xương, mấy đời trọc phú có thương dân nghèo". Họ không tin rằng phú ông rộng lượng đến độ mang cả của cải kèch xù, quý giá ra đánh đổi lấy một cái quạt mo tầm thường. Đằng sau những lời cảm dỗ, thế nào chả có cạm bẫy. Vì thế mà Bờm khăng khăng không chịu.

Bờm có đầu óc thực tế, chất phác. Không để người lừa mình và mình cũng không có ý lừa người khác. Mà làm sao lừa được phú ông, làm sao mà "ăn" được phú ông. Tốt nhất là "thuận mua, vừa bán". Vả lại anh nông dân nghèo nào mà chả thích được ăn no bụng. Giá trị cái quạt mo cũng chỉ xấp xỉ, tương đương với nắm xôi thôi.

Thế là "thằng nghèo" bằng lòng đánh đổi cái quạt mo lấy nắm xôi của phú ông.

Thằng Bờm, xét về gia cảnh, có họ xa gần với thằng Bần trong câu ca dao :

Cờ bạc là bác thằng Bần
Cửa nhà bán hết đưa chân vào cùm.

Bờm là chữ nôm của chữ Hán Việt "Bần", nghĩa là nghèo.

Có nhiều thành ngữ nói đến phú và bần, giàu và nghèo :

- Phú bất nhân, bần bất nghĩa.
- Phú quý sinh lễ nghĩa, bần cùng sinh đạo tặc.
- Phú quý đa nhân hội, bần cùng thân thích ly.

(Giàu sang nhiều kẻ tới nhà, khó khăn nên nổi ruột già xa nhau).

Thằng Mõ

Thằng Mõ có mặt ở nông thôn Việt Nam không biết từ bao giờ. Nhưng chắc chắn là đã từ lâu. Vua Lê Thánh Tông đã làm thơ nôm vịnh thằng Mõ :



Gớm thay lớn tiếng lại dài hơi
Làng nước ung bầu chẳng phải chơi
Mộc đặc vang lừng trong bốn cõi
Kim thanh rền rĩ khắp đôi nơi
Đâu đâu đầy đầy đều nghe lệnh
Xã xã dân dân phải cứ lời
Trên dưới quyền hành tay cất đặt
Một mình một cỗ thỏa lòng xơi.

Lời lẽ có vẻ kính trọng, ngược hẳn với địa vị của Mõ trong xã hội xưa. Mõ là một nhân vật không thể thiếu trong tổ chức làng xã.

"Dưới bọn tuần đinh, làng nào cũng có một người làm nô lệ chung cho cả hàng xã gọi là đặc phu.

Khi nào trong làng có việc gì thì tên đặc phu phải đi mời mọc cả làng ra đình hội họp. Hoặc có việc gì lễ dịch báo cáo cho làng biết thì đặc phu gõ

mỡ đi rao suốt các ngõ. Nhà tư gia ai có việc hiếu hỉ hoặc có việc giỗ kỵ muốn mời làng thì cũng sai đặc phu đi mời.

(...) Đặc phu là một kẻ đê tiện hơn hết các loài người, chỉ những kẻ khốn khó mới đi nơi xa khuất chịu làm nghề ấy mà thôi. Mà ai đã nhờ phải bước ấy thì con cháu về sau, muốn làm nghề gì mặc lòng, cũng không rửa được tiếng xấu."

(Phan Kế Bính, Việt Nam phong tục, Nxb Tổng hợp Đồng Tháp, 1990).

Mỡ gần gũi mọi người, đáng lẽ phải được mọi người đối xử tử tế, thân mật, nhưng không hiểu tại sao mỡ lại bị khinh bỉ, chà đạp. Mỡ bị coi là nhân vật thấp nhất trong xã hội, chỉ có quyền cúi đầu để mọi người sai bảo.

Có lẽ chính sự bất công và thiếu đạo đức của xã hội đã khơi dậy sự phản kháng của giới văn nghệ sĩ. Nhiều tác giả bênh vực mỡ, tạo ra những tình huống bất ngờ để cho mỡ đóng vai trò gỡ rối cho đám chức sắc trong làng.

Mọi người còn nhớ thằng Mỡ của Ngô Tất Tố có tài băm thịt gà, xứng đáng với danh hiệu nghệ sĩ. Chỉ có thằng mỡ mới gánh nổi trách nhiệm chia phần công bằng cho cả làng. Một con gà "một người ăn cổ mới hết", được Mỡ chặt ra chia làm 23 cổ, 83 suất. Không có "thiên tài" băm gà của Mỡ, làng nước sẽ khó tránh được những cuộc cãi nhau, tranh giành, thậm chí hại ngầm nhau.

Nhưng có lẽ giỏi nhất, thông minh nhất trong làng Mỡ, thì phải gán huy chương vàng cho thằng Mỡ làng Cổ Nhuế của Hồ Hữu Tường (tôi được đọc cuốn Phi Lạc sang Tàu của Hồ Hữu Tường vào khoảng đầu thập niên 60, rất tiếc không nhớ tên nhà xuất bản). Thằng Mỡ được ông tiên chỉ của làng mời làm cố vấn, giải quyết tất cả những chuyện rắc rối diên đầu. Mỡ được sứ Tàu bãi phục sát đất.

Nam Cao cũng đưa ra một thằng Mỡ, vốn hiền lành lương thiện nhưng bị xã hội làm cho xấu đi.

Tên Mỡ từ đâu ra ?

Cho tới đầu thế kỷ 20, thằng Mỡ còn mang tên là mộc đặc, rồi đặc phu.

Mộc đặc nguyên nghĩa là cái chuông bằng đồng, có quả lắc bằng gỗ. Ngày xưa dùng "mộc đặc" để đánh hiệu vào học. Do đó người ta gọi thầy học là mộc đặc (Đào Duy Anh), hoặc đặc tư (Thiều Chửu), thầy giảng đạo gọi là đặc đức (Huỳnh Tịnh Của).

Ta có thể suy ra rằng ngày xưa mỡ làng còn dùng chuông, trước khi dùng mỡ.

Đầu thế kỷ 20, trong sách vở chưa có tên thằng Mỡ. Ngược lại chữ mỡ (chuông mỡ) đã có mặt và được định nghĩa là đồ dùng làm hiệu lệnh, bằng bông cây hoặc bông tre. Chuông mỡ là tiếng gọi chung đồ dùng của thầy chùa (Huỳnh Tịnh Của).

Cái mỡ xuất hiện trước thằng Mỡ. Nhưng có thể nào cho rằng gọi là thằng Mỡ vì nó gõ mỡ không ? Chắc chắn là không vì chẳng có ai dám gọi nhà sư là thằng mỡ.

Muốn tìm nguồn gốc chữ Mỡ chúng ta hãy tìm hiểu chính thằng mỡ.

Phần đông mỡ làng là những người tha phương cầu thực, từ chỗ khác tới làng kiếm ăn. Bị mọi người khinh rẻ. Làng xã chẳng cần biết và cũng không cần tra hỏi lai lịch tên tuổi. Chỉ cần nói thằng mỡ, ai cũng biết nhân vật được nói tới.

Sách vở xưa dùng chữ "mỗ" để gọi những người không biết tên. Chữ mỗ là đại danh từ không chỉ rõ cái gì, người nào, được dùng khá phổ biến.

Phạm Đình Hổ và Nguyễn Án (Tang thương ngẫu lục, bản dịch của Đạm Nguyên, Sài gòn, 1962), đưa ra một loạt các ông bà Mỗ : ông liệt sĩ Mỗ (họ tên chưa thể tra xét được), bà mẹ phu nhân Mỗ. Thầy địa lý Tả Ao là ông Mỗ, người làng Tả Ao, huyện Nghi Xuân (Hà Tĩnh). Ông thượng thư Nguyễn Văn Giai thuở nhỏ học ông Thái học sinh Mỗ.v.v..

Có thể cho rằng chữ Mỗ, chỉ một người không tên tuổi, là từ chữ Mỗ mà ra.

Xét về chức năng thì công việc của Mỗ là mời làng đi họp và báo tin của làng đến mọi nhà.

Mời ai, tìm ai, tiếng hán việt là "Mộ". Chữ mộ có thể đã được chuyển qua chữ nôm thành mỗ.

Mỗ là người đi mời (mộ) làng nước. Về sau các đồ vật được mỗ dùng, hoặc các đồ vật được dùng để làm hiệu lệnh, để rao gọi, đều được gọi là mỗ. - điểm làng có cái mỗ cá làm bằng đá tạc hình con cá. Tấm sắt cầm canh (chữ hán việt là thác) cũng được gọi là mỗ canh. Nhà sư lúc tụng niệm chú tâm dùng mỗ làm hiệu lệnh, giữ nhịp.

Bài thơ Thác thi (Vịnh cái mỗ) của Nguyễn Bình Khiêm có câu :

Điêu đầu thiên cao dạ chuyển canh.

Được dịch là :

Trời cao, tiu keng, đêm dời canh.

Và được chú thích rằng "Điêu là cái keng (xưa gọi là cái tiu), đầu là cái đầu dùng trong quân đội để đóng gạo nhưng cũng dùng để gõ làm hiệu lệnh. Điêu và đầu đều dùng như keng và mỗ trong quân đội". (Thơ văn Nguyễn Bình Khiêm, Nxb Văn học, Hà Nội, 1983).

Tóm lại, thằng Mỗ, người đi mời mọi người trong làng, là do chữ mộ (mời) hoặc chữ mỗ (không tên tuổi) mà ra. Và đồ nghề của Mỗ thì được gọi là cái mỗ. Cái mỗ có thể được làm bằng gỗ, bằng tre, bằng gạch đá hay bằng sắt.

Nguyễn Dư
Tết Kỷ Mão 2-1999.

Trăm = 100 ? ba mươi sáu = 36 ?

Nguyễn Dur

Trong số những ngôi chùa cổ ít được các sách nói tới có chùa Trăm Gian thuộc tỉnh Hà Tây.

Chùa tọa lạc ở thôn Tiên Lữ, xã Tiên Phương, huyện Hoài Đức, trên một quả đồi cao khoảng 50m, xung quanh có nhiều cây cổ thụ. Chùa có tên chữ là **Quảng Nghiêm Tự**, được lập từ đời Lý Cao Tông, niên hiệu Trinh Phù thứ 10 (1185).

Đến đời Trần, có hòa thượng Bình An, quê ở Bối Khê tu ở đây được người đời gọi là Đức Thánh Bối. Chùa gọi là Trăm Gian vì có 100 gian theo cách tính 4 cột là một gian.

Ở sân chùa có gác chuông hai tầng tám mái được dựng vào năm Quý Dậu, niên hiệu Chính Hòa, đời Lê Hy Tông (1693), là một công trình kiến trúc có giá trị nghệ thuật cao..

Chùa còn giữ được nhiều di vật, đồ tế khí và tượng quý.

Đây là ngôi chùa đẹp về mặt kiến trúc và khung cảnh thiên nhiên, nên ca dao đã có câu:

Đình So, quán Giá, chùa Thầy,
Đẹp thì có đẹp, chưa tày Trăm Gian(1)

" Trăm gian ", cái tên rất bình dân, dường như muốn nói lên về "bê thế " của ngôi chùa. Nhưng có đúng là chùa có tới 100 gian theo cách tính 4 cột là một gian như Võ Văn Tường giới thiệu không ?

Nhìn tấm ảnh chụp chùa và gác chuông thì khó mà tưởng tượng được rằng chùa Trăm Gian có nhiều gian và cột đến thế .

Chúng ta hãy tạm rời chùa Trăm Gian, đi thăm một ngôi chùa khác, chùa Ninh Phúc (tỉnh Hà Bắc), và thử so sánh kiến trúc của hai chùa, để tạm rút ra một kết luận.

Chùa Ninh Phúc thuộc làng Bút Tháp là " một ngôi cổ tự còn lại ở miền Bắc Việt Nam, đứng vào hàng quy mô dài lớn nhất hiện nay và nổi tiếng về những tác phẩm điêu khắc và kiến trúc (...). Phần chính của chùa nằm trong một khuôn viên chữ nhật ngang 40m, dài 80m (...). Chín tòa chùa sắp hàng hai bên hành lang dài như hai dãy phố, cộng tất cả 112 gian "(2).

Chăm chú đếm trên bức họa đồ của chùa thì thấy mỗi dãy hành lang có được 27 gian. Mỗi gian gồm " 4 cột ". Nhưng chỉ có cột đứng ở góc mới hoàn toàn là của một gian, các cột khác, tùy theo vị trí, được đếm nhiều lần. Nếu trừ ra hai dãy hành lang, tất cả phần còn lại của chùa Ninh Phúc, gồm 9 tòa chùa cộng với tam quan, gác chuông, bảo tháp, chỉ còn 58 gian.

Chùa Trăm Gian có mấy tòa ? Tấm ảnh chụp mặt trước của chùa chỉ cho thấy một tòa, với một hàng cột gồm 8 cái. Chùa Trăm Gian bé hơn chùa Ninh Phúc, chúng ta cứ giả thử là chùa được xây theo kiểu "nội công ngoại quốc ", tức là có hai tòa ngang và một tòa dọc. Chùa không có hành lang " dài như hai dãy phố ", thì làm thế nào để dựng được 100 gian trong 3 tòa ? Ngược lại, nếu chùa có 100 gian thật thì trong lòng chùa sẽ chỉ chít cột, giống như bàn đĩnh của thầy phù thủy. Không dễ gì tìm ra chỗ để đặt bàn thờ và đón tiếp khách thập phương đến lễ Phật !

*

Tôi mang thắc mắc của mình đi dò hỏi xung quanh. Một bác lớn tuổi, đã có lần đến thăm chùa Trăm Gian, cười nói : " Làm gì tới ! Nhiều thì người ta gọi là trăm cho gọn, cho to ! ".

Trăm gian chỉ có nghĩa là có nhiều gian thôi.

Tiếng " trăm " (tiếng hán việt là bách) hay được dùng một cách khái quát để chỉ số nhiều. Trăm không phải là một số đếm chính xác. Trăm không có nghĩa là một trăm (100).

Xưa kia, nhiều làng lập hội " bách nghệ " (trăm nghề). Những người làm cùng nghề (thợ mộc, thợ nề ...) tập hợp thành hội, hàng năm tổ chức lễ thánh sư (ông tổ của nghề), ăn uống vui chơi. Ai ở trong hội gặp khó khăn, túng bấn thì hội sẽ giúp đỡ. Hội bách nghệ thật ra chỉ quy tụ vài nghề. Chưa nghe nói có làng nào chuyên làm quá hai, ba chục nghề khác nhau.

Hàng năm nhiều làng quê miền Bắc mở hội, tổ chức nhiều trò chơi. Các trò chơi, tuy chỉ có độ mười, mười lăm trò nhưng cũng được gọi là "bách hí " (trăm trò vui).

Ngày nay ta có nhiều " trăm " và " bách " lắm.

Ta có 3 trường đại học Bách khoa (trăm môn). Người Pháp khiêm tốn hơn, họ chỉ có trường Đa khoa (Polytechnique) thôi.

Tại các thành phố lớn, những lúc nhàn tản, người ta đi bách bộ (trăm bước), ngắm nhìn các cửa hàng bách hoá (trăm món hàng). Nếu kể hết các mặt hàng lật vật, từ cái kim, cuộn chỉ, cục phấn, thì đôi khi cũng lên đến 100 thật đấy.

Những hôm trời nóng bức ai chả thích đi dạo vườn bách thú (trăm giống thú vật), bách thảo (trăm thứ cây), hay vào công viên ngắm " trăm hoa đua nở " để quên đi " trăm cay nghìn đắng " của cuộc sống hàng ngày.

Tục ngữ, thành ngữ cũng thích dùng chữ " trăm " :

Trăm hay không bằng tay quen.

Trăm voi không được bát nước xáo.

Trăm bó đuốc cũng vớ được con ếch.

...

" Trăm " và " bách " được dùng từ bao giờ ? Chắc chắn là từ lâu lắm rồi. Từ cái ngày người Tàu gọi vài chục học giả nổi tiếng thời Xuân Thu là " Bách gia chư tử ". Cũng có thể là từ ngày bà Âu Cơ đẻ ra " trăm trứng ".

Còn một con số khác cũng thường gặp trong văn học là số ba mươi sáu (36). Một con số thật chính xác nhưng nghĩa thì lại mù mờ!

Nổi tiếng nhất là " Hà Nội băm sáu phố phường ". Nhiều người trong chúng ta đã được đọc tập bút ký nổi tiếng của Thạch Lam, viết năm 1943, mang tựa đề này. Trước Thạch Lam đã có bài thơ nói về phố phường Hà Nội như sau (3) :

Rủ nhau chơi khắp Long thành,

Ba mươi sáu phố rành rành chẳng sai:

Hàng Bồ, hàng Bạc, hàng Gai,

Hàng Buồm, hàng Thiếc, hàng Hài, hàng Khay,

Mã Vĩ, hàng Điều, hàng Giày,

Hàng Lờ, hàng Cót, hàng Mây, hàng Đàn,
Phố Mới, Phúc Kiến, hàng Than,
Hàng Mã, hàng Mắm, hàng Ngang, hàng Đồng,
Hàng Muối, hàng Nón, Cầu Đông,
Hàng Hòm, hàng Đậu, hàng Bông, hàng Bè,
Hàng Thùng, hàng Bát, hàng Tre,
Hàng Vôi, hàng Giấy, hàng The, hàng Gà,
Quanh đi đến phố hàng Da,
Trải xem phường phố, thật là cũng xinh.
Phồn hoa thứ nhất Long Thành,
Phố giảng mắc cửi, đường quanh bàn cờ.
Người về nhớ cảnh ngân nga,
Bút hoa xin chép nên thơ lưu truyền.

Thơ và văn đều nói " Hà Nội 36 phố phường ". Hà Nội ngày xưa chỉ có 36 phố thôi à ? Điều đó có đúng không ? Chắc là sai !

Chỉ cần đọc câu ca dao:

Hà Nội băm sáu phố phường
Hàng Gạo, hàng Đường, hàng Muối trắng tinh.

cũng đã thấy hai phố, hàng Gạo và hàng Đường, không có tên trong bài thơ. Và còn rất nhiều phố nổi tiếng khác như hàng Lọng, hàng Quạt, hàng Đầy, hàng Trống, hàng Bột, hàng Kèn, hàng Bún ... cũng bị bỏ quên.

Trong công trình nghiên cứu lịch sử của " Thăng Long, Đông Đô, Hà Nội ", cụ Hoàng Đạo Thúy đã đưa ra một loạt tên của 63 phố (4). Có thể vẫn chưa đủ vì danh sách của cụ còn thiếu phố Trường Thi (nơi tổ chức các kỳ thi) và phố Trường Tiền (nơi có sở đúc tiền ngày xưa). Như vậy, có thể nói rằng thành phố Hà Nội cổ phải có từ 65 phố trở lên.

Nhưng tại sao lại nói là " Hà Nội băm sáu phố phường " ? Con số 36 mang ý nghĩa gì ?

Đào Duy Anh nhận xét rằng ba mươi sáu là " số nhiều hữu hạn chỉ toàn bộ " (5). Theo Hoàng Xuân Hãn thì " số ba mươi sáu là một phương-số mà người Á Âu đều coi là có đặc tính huyền bí " (6).

Có thể vì vậy mà tác giả của bài thơ đã cố ý chỉ kể tên 36 phố, để làm tăng vẻ đẹp, nét thơ mộng của thành phố Hà Nội năm xưa ?

Chúng ta còn gặp con số 36 ở nhiều chỗ khác.

Giáng Kiều khuyên Tú Uyên (truyện Bích Câu kì ngộ) nên chọn cảnh tiên giới, xa lánh trần gian:

Vân vợ trong áng phồn hoa
Ba mươi sáu động, ai là chủ nhân?

Toàn bộ cõi tiên ở trên núi gồm ba mươi sáu động. Núi nào, ở đâu, không ai biết được.

Trong một tình huống khác, nàng Kiều cũng gặp con số vu vơ này:

Thừa cơ lên bước ra đi
Ba mươi sáu chước, chước gì là hơn ?

Sở Khanh dùng lời người xưa "tam thập lục kế, tẩu vi thượng sách" (trong 36 chước, chạy là hay hơn cả) để dụ dỗ Kiều trốn khỏi lầu Ngưng Bích. Đố ai kể rõ được 36 chước là những chước gì, hay ho như thế nào?

Bát Giới học được 36 phép biến hóa. Nhưng Tề Thiên còn giỏi gấp đôi Bát Giới, học được 72 (hai lần 36) phép thần thông (Tây du kí). Cả hai vị đều chưa thi thố hết tài năng nên chúng ta đành chịu, ngòai chờ các đòn phép mới lạ khác.

Yêu nhau tam tứ (3,4) núi cũng trèo

Thất bát (7,8) sông cũng lội, tam thập lục (36) đèo cũng qua.

Trai gái khi đã yêu nhau thì khó khăn tới đâu cũng sẵn sàng vượt qua.

Dân ca quan họ Bắc Ninh có bài " Ba mươi sáu thứ chim ":

Trên rừng ba mươi sáu thứ chim

Thứ chim chèo bẻo, thứ chim chích chòe

Người trồng tre cho tôi biết thứ tre

...

Thoạt nghe hát chúng ta sốt ruột chờ đợi nhiều giống chim quý trên rừng. Nhưng bài ca chỉ đưa ra hai thứ chim quen thuộc của đồng quê, rồi nói qua chuyện khác. Chúng ta tò mò, sốt ruột vì con số 36.

Làng Đồng Kỵ, tỉnh Hà Bắc, hàng năm mở hội từ mùng 4 tới mùng 6 tháng giêng. Ngoài những trò chơi, thi đốt pháo, hội làng còn có rước hình sinh thực khí từ đền về đình. Hai lễ vật tượng hình sinh thực khí của đàn ông và đàn bà được làm bằng gỗ (gọi là nỡn) và mo cau (gọi là nường). Đám rước tới trước sân đình thì cử hành "vũ điệu âm dương", lồng hai vật vào nhau ba lần. Lễ xong thì tung hai sinh thực khí lên trời cho dân làng tranh nhau chụp bắt.

Tục lệ này đã gợi ý cho câu ca dao rất trần tục:

Ba mươi sáu cái nỡn nường

Cái gối đầu giường là ba mươi bảy

Con số 36 thật là mờ mờ ảo ảo.

*

Một vài trích dẫn kể trên cho thấy rằng trong văn học, ngôn ngữ dân gian Việt Nam, " trăm " và " ba mươi sáu " thường được dùng để chỉ số nhiều một cách khái quát, không chính xác. Chúng không phải là những số đếm của toán, của thống kê ...

Chùa Trăm Gian không chắc có tới 100 gian và Hà Nội ngày xưa có nhiều hơn " bẩy sáu phố phường ".

Nguyễn Dư

(1) Võ Văn Tường, **Việt Nam danh lam cổ tự**, NXB Khoa Học Xã Hội, Hà Nội, 1993, trang 90 và 396 .

(2) Nguyễn Bá Lăng: **Chùa xưa tích cũ**, NXB Lá Bối, San Jose (Hoa Kỳ), 1988, trang 147-173.

(3) Vũ Ngọc Phan: **Tục ngữ, ca dao, dân ca Việt Nam**, NXB Khoa Học Xã Hội, Hà Nội, 1978, trang 186.

(4) Hoàng Đạo Thúy: **Thăng Long, Đông đô, Hà Nội**, NXB Hội Văn Nghệ Hà Nội, 1971, trang 56.

(5) Đào Duy Anh: **Từ điển truyện Kiều**, NXB Khoa Học Xã Hội, Hà Nội, 1989.

(6) Hoàng Xuân Hãn: **Bích Câu kì ngộ**, NXB Đại Học, Huế, 1964.

Đặc Ân

Mũ sẻ đá
Áo thụng qua
Tôi
Ngôi thăm phán bồi
Toàn quyền hát hàm:
"Hei Muei Pa Noon Kam Ko."

Thật bực mình
Đêm qua nằm mộng
Thấy mình nhẹ tay
Chỉ kết án phạm đồ 23 năm khổ sai
Nó
Tên phó thường dân lữ
Chôm bà hàng xóm
Hai câu lục bát

04/1998
Mùa Phục sinh

Bức Thơ

"Có một khoảng trời xanh kia
Đâu phải chuyện đùa"-NĐT

Đã bo quá rồi
Không thể co hơn
Đã bọng quá rồi
Không thể rộng hơn
Đã đau quá rồi
Không thể sáo hơn
Xa cách lắm rồi
Xa cách nào hơn
Viết và Đọc

*

Ai đặt tảng đá cuối cùng
Bít kín mảng trời xanh

Xử Lý Thơ Sáo

Có bao giờ thẳng cao vỏ bút
Anh nghĩ mình ném trúng toàn thù
Có bao giờ trương cây đèn bão
Anh nghĩ hồn bắc triệt ánh sao

Có bao giờ nhắm nhĩ vương miện
Anh chợt nghe sặc sừ phần mảnh

Có khi nào
Bẻ đôi câu thơ
Anh hỏi lòng:
_ Cảm xúc thật không

Tranh Phụ Bản (*)

Con bói cá đỏ đen bờ bến mộng
Quả táo xanh đồng đánh mụ mùa mê
Môi rượu tiền lưỡi vắn về khế ước
Thiếu nữ nhìn nghiêng
Thiếu nữ nhìn nghiêng: tóc rẽ bờ đề

CT (*) Đa tạ "Kẻ Đa Tình"(thơ TTD)
và xa trao các họa sĩ TC, TTT, NT

Trong Ta _ Hồ Như

(Về trao CHT)

Nâng niu một cội hồng
Sang năm hắt lộc bông
Chấp tay chào tiếng vọng:
- Mười năm gai lá ròn
Về tròn hai giọt lệ
Lăn bi vào cõi không
Chấp tay chào tiếng vọng:
- Quay về đôi nụ hồng
Chắt chiu một phương đông:
A ha ! Ta vàng hồng

Ôi đầu tôi, cái kho hàng

1.
Ôi đầu tôi,
cái kho hàng cũ đầy đồ đạc và bụi bặm
bên bờ sông
một buổi chiều cuối năm

2.
cái hộp ở trong chỉ một cái hộp ở ngoài,
cái hộp đen này chỉ ngọn cỏ xanh kia,
cái hộp đỏ kia, chỉ cái hộp trắng xóa,
trong túi người đi đường
cái hộp vàng
không chỉ gì hết cả
một hòn đá
là 53 cái hộp
còn đưa em tôi,
ở đây, năm ngoái trăm mình
không có hộp nào chỉ nổi

3.
người gác gian già đi sắp từng cái hộp
chồng lên nhau, đặt vào nhau, đập
chan chát vào nhau
có cái hòm xương kia, ai để trong sâu
suốt ngày ông sờ sờ

4.
một hôm
trong xó tường xiêu nằm chết
một hộp nặng đè lên trên

Nguyễn Huệ

Không Đề

một câu hỏi như sách đã đặt ra
một câu trả lời như sách đã dạy
giữa sách và sách tôi làm gì
tôi lập lại
tôi lập lại
tôi lập lại
tôi lập lại
...

Nguyễn Huệ

Phố bờ đê

Yuyaké, koyaké, aka tombo
(Dân ca Nhật)

Thạch bán kẹo và ở với bà
Phố bờ đê lang thang mây trắng
Lần trở lại nhà, trời Phan Rang vẫn nắng
Nhưng quãng đời thơ ấu đã xa bay

Không phải vô tình tôi trở lại đây
Cái xứ cát loà, con người cùng khổ
Không phải vô tình Thạch ở lại đây
Bên phố bờ đê, đếm mùa nước lũ

Tôi về Phan Rang khóc hỏi hàng keo
Sao bốn mươi năm Thạch vẫn ngồi sau thầu kẹo ?
Những hàng keo chỉ kể thầm thôi :
Cánh chuồn đỏ đã bay vào ráng đỏ

Trời xanh trong, trời nắng lửa Phan Rang
Bốn mươi năm, phố bờ đê có nhớ
Đứa học trò nghèo thích đọc Hoa Vông Vang
Yêu cô gái mồ côi mà không dám ngỏ

Tôi về đây nghe chuột chí ban đêm
Nước mắt ngủ giữa muôn hồn chum vại
Những tàu dừa vẫn xào xạc gió đêm
Như Thạch ngồi kia suốt thời con gái

Thạch mời tôi ngồi lại nghỉ chân
Hai cuộc chiến cạn một dòng nước mắt
Nhớ làm gì câu chuyện chồng con
Phố ngày xưa đã chôn vùi tuổi trẻ

Tôi lên xe chạy trốn bóng mình
Phố bờ đê lại ngập oà ánh nắng
Thạch vẫn đuổi ruồi mấy thẽ đường đen
Đếm kẹo tính tiền những người khách nhỏ

Vĩnh biệt bờ đê, chẳng ngó lại đằng sau
Tôi không là Ronsard cho Hélène bất tử
Đành để Thạch già theo phố bờ đê
Ôi con phố những người không trí nhớ

Thạch bán kẹo và ở với bà
Bà bây giờ chắc gần trăm tuổi
Phan Rang ơi, tháp Chàm vương bóng khói
Con chuồn kim tuổi đại biết về đâu !

Tokyo, 05/03/1997
Nguyễn Nam Trân

Vô đề

Nằm ngả lưng trên đất
Đĩa cầu sao thấy chật
Sông núi mặt nhăn nheo
Lửa nấu lòng sôi sục

Chen chúc trên mình đất
Lúc nhúc bao sinh vật
Nảy sinh tự đất bùn
Chết lại thành bùn đất

Trái đất này ai xoay?
Trăng sao này ai quay?
Lửa mặt trời ai đốt?
Thế gian này ai bày?

Tình cờ hay hữu ý
Tay Trời hay tay Quỷ
Vũ trụ dựng trận đài
Thiện Ác tranh ngôi vị

Thấy Quỷ không thấy Trời
Thấy thú, không thấy người
Trời thấy Quỷ lánh mặt
Người thấy thú im hơi

Quyền uy lấn át trời:
Hoàn vũ Quỷ lên ngôi
Luật sống bắt sinh vật
Ăn thịt nhau đòi đòi

Không ăn tất phải chết
Đã ăn tất phải giết
Loài nọ nuốt loài kia
Trọn kiếp gây oan nghiệt!

Nơi đâu có lòng từ
Chỉ giùm người cầu tu
Chấp tay thỉnh Đức Phật
Cúi đầu cầu Giê-Su.

*Vô phương cầu cứu đời!
Không ai là không tội!
Muốn sống cần phải ăn
Đã ăn phải xám hối!*

*Thắc mắc chuyện Trời Đất
Băn khoăn lẽ Sống Còn!
Ích chi??*

*Ngủ: đây giấc,
Tỉnh dậy, đói, ăn ngon!*

Phạm Tăng

Phiếm Luận Về Thời Gian

Trịnh Nguyên Phước

"Thời gian là một ngọn lửa thiêu đốt ta.
Nhưng chính ta là ngọn lửa."
Jorge-Luis Borges

Từ lâu tôi vẫn bị ám ảnh bởi vấn đề thời gian.

Nhưng gần đây, khi bắt đầu "trông tuổi già bóng xế", tôi bỗng cảm thấy vấn đề trở thành gay go và cấp bách. Mình không còn lại bao nhiêu thời gian nữa, tôi tự bảo, cho nên phải cố gắng tận dụng tất cả thời gian còn lại. Để làm gì? Để suy nghĩ về một số vấn đề hệ trọng, bắt đầu bằng vấn đề thời gian.

Bởi vì nếu hiểu được thời gian, thì biết đâu...

Biết đâu đó chẳng phải là một chìa khóa mở rộng ra bao nhiêu cánh cửa, bao nhiêu con đường, bao nhiêu chân trời mới? Và nếu giải đáp được bài toán trong những bài toán, vén được màn bí mật trong những bí mật của cuộc đời, thì biết đâu chẳng có hy vọng tự đưa mình... thoát khỏi thời gian?

Tôi biết đó là một điều không tưởng, một hành trình mạo hiểm mà trên đó đã bao nhiêu người vấp ngã và đắm chìm.

Một người bạn đã nhìn tôi ái ngại: "Mày mà suy nghĩ về thời gian thì có ngày phát điên mất. Tao bắt đầu lo cho mày..."

Tôi cảm ơn anh bạn, nhưng cũng thâm nghĩ: Cần gì phải lo? Cùng lắm thì phát điên, nhưng điên vì một lý do vô cùng chính đáng, một vấn đề đã từng ám ảnh bao nhiêu thế hệ thi sĩ, triết gia và khoa học, một vấn đề mấu chốt nằm giữa lòng cuộc sống. Còn nếu hiểu được rõ hơn thời gian, thì biết đâu mình sẽ làm chủ được phần nào thời gian, hay ít ra làm bạn được với thời gian, trong mình?...

Thời Gian là gì ?

Vậy thời gian là gì nhỉ? Làm thế nào hiểu được thời gian? Có thể nào hiểu được thời gian?

Bởi vì còn gì dễ cảm thấy hơn thời gian, nhưng cũng còn gì khó hiểu hơn thời gian!

Thời gian có mặt ở khắp nơi, nhưng cũng không tìm thấy ở nơi nào. Trong mỗi tia nắng, trong mỗi tiếng chim, trong từng ngọn cỏ, đều có thời gian. Trong mọi niềm vui, trong từng nỗi nhớ, trong mỗi ước mơ, đều có thời gian. Thời gian vừa ở bên ngoài, vừa ở trong lòng ý thức.

Có thể nói rằng đâu đâu cũng có mặt thời gian, cũng như đâu đâu cũng có mặt không gian. Nhưng thời gian mới thực là vô cùng bí hiểm. Bởi vì không gian nằm sờ sờ ra đây, chỉ cần mở mắt ra là nhìn thấy, giơ tay ra là nắm bắt được, tha hồ tác động vào. Nhưng còn thời gian? Tìm thời gian ở đâu, dù đập tan bình cát đo thời gian hay tháo hết những đinh ốc đồng hồ, cũng không thể nào tìm thấy thời gian trong đó. Thời gian bàng bạc khắp nơi, nhưng cũng không trú ngụ nơi nào.

Mỗi giây phút trôi qua là thời gian. Trong khi tôi viết hay đọc những giòng này, thời gian đã đi qua. Có thời gian thì mới có di chuyển, động tác, nhưng ngay cả im lìm, bất động cũng cần có thời gian. Phải có thời gian mới có hiện hữu.

Người ta vẫn quen nhìn thời gian như một định luật đưa tới già nua, tàn tạ, hủy diệt, nhưng không mấy ai nghĩ rằng chính nhờ có thời gian nên mới có tác động, hiện hữu, nảy sinh. Nếu không có thời gian, thì sẽ không bao giờ có sự sống. Không có sự hình thành của trái đất, hơn mười tỷ năm sau tiếng "Big Bang", không có sự kết hợp của các phân tử thành các cơ thể đơn bào, rồi đa bào, không có sự xuất hiện của các loài cỏ cây, cầm thú, không có sự tiến hóa liên tục cho tới loài người, với bộ óc tinh vi, sáng tạo. Đó là những thành quả của sự tiến hóa không ngừng của vạn vật, tức là những thành quả của thời gian.

Và chỉ cần có một sự đổi thay vô cùng nhỏ bé trong định luật thời gian, cũng đủ đưa tới muôn ngàn đảo lộn trong cuộc sống hàng ngày: xe cộ đâm nhau, tiếng nói lắp bắp, tim đập loạn xạ, hình ảnh nháo nhào, tư tưởng lộn xộn, v.v.... Không thể nào tưởng tượng nổi không có một định luật bất di bất dịch của thời gian. Phải chăng đặc điểm của thời gian chính là điều đó, vừa biến động, vừa bất biến, biến động trong hiện tượng, nhưng bất biến trong nguyên lai?

Nếu có một đấng Thần linh Tối thượng, thì tôi nghĩ không phải là thần Sấm, thần Chớp, thần Mưa, thần Sinh nở, v.v... mà là thần Thời gian, bởi vì chỉ có thời gian mới bao trùm và chế ngự tất cả. Thay vì chúng ta than vãn, ca cẩm thời gian mỗi ngày đục phá, gặm nhấm cuộc đời, thì có lẽ chúng ta nên ca tụng Thời gian chính là đấng Tạo hóa, là tác giả tối hậu của mọi hiện hữu trong thế giới này. Có thời gian là có tất cả. Nếu có thời gian, tôi có thể làm được mọi thứ, kể cả trở thành bất tử !

Thật ra, thời gian không phải là một, mà là *hai*: đó vừa là một định luật tự nhiên, khách quan, bao trùm thế giới, vừa là một khái niệm chủ quan của con người đơn độc. Bởi vì chỉ có con người mới có ý thức về thời gian. Con người là sinh vật duy nhất biết rằng mình sẽ chết, và biết rằng thời gian liên tục trôi qua.

Nhưng cái *khổ* của con người cũng nằm trong ý thức về thời gian đó, hay đúng hơn trong ý thức về khoảng cách giữa hai loại thời gian. Thời gian *vật lý* thì vô tình, giá lạnh, đi trên một con đường thẳng tắp, đều đặn như một cái máy (tuyệt hảo bởi vì không bao giờ hư!), tạo tác và phá hủy mọi sinh vật, mọi hiện hữu. Trong khi đó thời gian *tâm lý* lại hữu tình, nóng bỏng, quay theo một hình tròn, lúc nhanh lúc chậm, với bao nhiêu kỷ niệm nhớ thương về dĩ vãng, cũng như bao nhiêu dự trù lo lắng cho tương lai. Chúng ta hãy lắng nghe tiếng vang của thời gian trong tâm hồn người thi sĩ.

Thời gian đối với nhà thi sĩ

Chúng ta thử tự hỏi: nếu không có thời gian, thì liệu còn có bao nhiêu vần thơ và bao nhiêu nhà thi sĩ? Nói một cách khác: giả sử các nhà thi sĩ quên đi mọi kỷ niệm, thì liệu còn có lý do gì để làm thơ?

Tôi chắc rằng lúc bấy giờ chỉ còn lại một loại thơ: đó là thơ Thiền. Bởi vì chỉ có nhà thơ Thiền mới làm thơ về hiện tại, còn đa số các nhà thơ đều sống về dĩ vãng, về kỷ niệm, về tuổi thơ, với bao nhiêu nhớ nhung, tiếc nuối.

Là thi sĩ, theo tôi, không phải là "Say với gió, mơ theo trăng và vờ vẩn cùng mây", như lời của *Xuân Diệu*. Là thi sĩ, chính là mang trong tiềm thức một bờ kỷ niệm, và một bầu cảm xúc đi đôi với những kỷ niệm đó. Và lời thơ, chính là nguồn cảm xúc dâng trào, quặn vào với kỷ niệm, dội lên thành thơ.

Để ý kỹ, chúng ta sẽ thấy đa số những từ ngữ, khái niệm, hình ảnh trong các bài thơ đều liên quan tới dĩ vãng như: "nhớ nhà ... quên lãng ... kỷ niệm ... xa xưa ... cố hương ... dấu chân ... lần cuối ... dở dang ... lỗi hẹn ... bến cũ ... biệt ly ... vãn vương ... bụi thời gian ... thuở nào ... xa vắng ... nhớ nhung ... nặng cũ ... mòn mỏi ... phai màu ... ước hẹn ... hao mòn ... ngừng trôi ... chia phôi ... hoài cảm ... ấu thơ, v.v..."

Chẳng hạn như bài văn đầy âm điệu sau đây của *Đinh Hùng*, cũng mang bao nhiêu hình ảnh của quá khứ, của thời gian: "Thu *năm nay*, tôi lại đi trên con đường vắng này, nghe từng chiếc lá rơi trên bờ cỏ. Những cây liễu xanh đứng buồn như những nàng cung nữ đời xưa, và trong vườn nhà ai thấp thoáng *hoa phù dung buổi sáng* nở trắng như một tâm hồn *còn tre ú*. Nắng ở đây *vẫn* là nắng *ngày xưa*, và linh hồn tôi *vẫn* là linh hồn *năm trước*. Đường này hiu hắt, tôi đem lòng về để gặp mùa thu *thương nhớ* cũ, và may

cũng thấy thu về để nước hồ xanh. Chân ai đi *xa vắng* đằng kia hay đó chỉ là gió thoảng mong manh, và gió nào *vuông vắn* hồn tôi hay đó chỉ là *dur thanh* của một ngày *xưa cũ*?"

Cũng như trong những vần thơ của *Apollinaire*, vẫn còn phảng phất hương vị của thời gian, của một mùa thu thương nhớ:

"J'ai cueilli ce brin de bruyère,
L'automne est morte souviens-t'en.
Nous ne nous verrons plus sur terre,
Odeur du temps brin de bruyère,
Et souviens-toi que je t'attends."

(Anh đã hái một cành hoa thạch thảo,
Mùa thu đã chết em nhớ chẳng.
Thế giới này đôi ta vĩnh biệt,
Hương thời gian hoa thạch thảo,
Em ơi hãy nhớ, anh chờ em.)

Nếu không phải là nhớ thương, thì nhà thơ cũng mang nặng trong mình một mối sầu vạn cổ, cũng như *Trần Tử Ngang* đã không ngăn được xúc động khi ngâm tới thời gian, tới không gian vô tận, bên cạnh kiếp người ngắn ngủi, nhỏ bé vô cùng:
"Tiền bất kiến cổ nhân,
Hậu bất tri lai giả.
Niệm thiên địa chi du du,
Độc thương nhiên nhi thế hạ."

(Ai người trước đã qua?
Ai người sau sắp tới?
Ngẫm trời đất không cùng.
Một mình rơi giọt lệ.)

Và thời gian đối với nhà thi hào *Lý Bạch* cũng như giòng nước lạnh lùng trôi qua, không làm sao ngăn chặn được, cũng như nỗi buồn của số phận làm người không thể nào làm tan đi trong men rượu:
"Trừu đạo đoạn thủy, thủy cánh lưu.
Cử bôi tiêu sầu, sầu cánh sầu."

(Rút gươm chém nước, nước trôi,
Tiêu sầu nhấc chén, lại đôi nỗi sầu.)

"Quân bất kiến, Hoàng hà chi thủy thiên thượng lai,
Bôn lưu đảo hải bất phục hồi. Hựu bất kiến
Cao đường minh kính bi bạch phát,
Triêu như thanh ti mộ thành tuyết..."

(Bác chẳng thấy, con sông Hoàng lung trời tuôn nước,
Xuống biên rồi có ngược lên đâu? Lại chẳng thấy
Đài cao soi gương buồn tóc bạc,
Sáng xanh tơ mà tối đã như sương...)

Sinh ra, già đi, chết đi ... Con người như một chiếc thuyền mỏng manh, lênh đênh trên biển cả, không biết trôi dạt nơi đâu, mà cũng không thả neo được giờ phút nào, cũng như lời năn nỉ của *Lamartine* khi muốn níu kéo lại những khoảnh khắc êm đẹp nhất của cuộc đời:
"Ainsi, toujours poussés vers de nouveaux rivages,
Dans la nuit éternelle emportés sans retour,

Ne pourrions-nous jamais sur l'océan des âges,
Jeter l'ancre un seul jour?
(...) Ô temps! suspends ton vol, et vous, heures propices!
Suspendez votre cours.
Laissez-nous savourer les rapides délices
Des plus beaux de nos jours !

(Thuyền vô định lênh đênh trôi mãi
Trên biển đời trong suốt đêm thâu
Biết chăng trong kiếp sống này
Bao giờ mới được có ngày thả neo?
(...) Thời gian ơi, ngừng ngay cánh lại!
Giờ phút êm, xin hãy ngừng trôi.
Hãy cho ta hưởng một thôi,
Những ngày tươi đẹp nhất đời của ta!)

Ôi, nhà thi sĩ mới nghĩ thơ làm sao, bởi vì chỉ cần hỏi lại câu: "Muốn thời gian ngừng lại trong bao nhiêu lâu?" là đã thấy mình vô lý đến sùng! Nếu thời gian ngừng lại, thì không có thời gian. Mà nếu không có thời gian, thì làm gì có ai mà tận hưởng, có cái gì mà tận hưởng? Chỉ còn cách xin thời gian trôi qua, nhưng riêng ta thì vẫn như vậy, không chút đổi thay. Ôi vẫn cái *ta*, vẫn cái *thường* là nguồn gốc của mọi khổ đau...

Và liệu có gì là *thường* còn? Trong bầu không khí hừng hực đấu tranh cho tự do tín ngưỡng, nhà thơ *Vũ Hoàng Chương* đã kêu lên:

"Rồi đây... rồi mai sau còn...chi?
Ngọc đá cũng thành tro, lụa tre dầu mục nát.
Với thời gian lê vết máu qua đi,
Còn mãi chứ, còn trái tim Bồ Tát.
Đội hào quang xuống tận chốn A Tỳ,(...)"

Tất cả rồi cũng sẽ trở thành tro tàn, cát bụi. Tác phẩm nào tuyệt tác đến đâu chẳng nữa cũng sẽ bị thời gian phá hủy, ngoại trừ... Ngoại trừ tấm gương hy sinh cao cả của các đấng Bồ Tát, bởi vì được truyền tụng từ thế hệ này qua thế hệ khác, nên đã vượt khỏi thời gian.

Nói tóm lại, thời gian đối với nhà thi sĩ là một điều chủ quan tới tột độ, vừa là một mối sầu vạn cổ, một nỗi nhớ thương man mác, và một niềm đau ray rứt đê mê (une douleur exquise). Đó không phải là một cái gì trừu tượng mà là một sự thực sống động, không ngừng vang dội trong chiều sâu tâm thức. Nhà thơ biết mình không tránh khỏi thời gian, chịu đau cái nỗi đau thời gian, nhưng không thể nào từ bỏ được nó. Bởi vì nỗi đau thời gian đó chính là mình, nó đã trở thành mình...

Thời gian đối với nhà triết học

Thời gian không phải chỉ là một nỗi đau, mà còn là một câu hỏi không ngừng dằn vặt con người, qua bao nhiêu thế hệ.

Câu hỏi đó không chỉ nằm trong phạm vi những lý luận siêu hình của nhà triết học, cũng như lời của Bachelard : "Suy nghĩ về thời gian là công việc đầu tiên của mọi siêu hình học". Nó bắt nguồn từ chiều sâu tâm thức của mỗi người, như một ngọn lửa âm ỉ nhưng cũng có thể bùng cháy lên bất cứ lúc nào, thúc đẩy bởi một sự bức thiết nội tâm. Cũng như trước "cái chết", và "sự sống", con người không thể nào thoát ra khỏi sự ám ảnh của "thời gian"...

Từ cổ xưa, người ta đã ý thức về thời gian qua những quan sát về sự đổi thay trên thế giới. Đối với người Trung Hoa, mọi sự vật đều biến chuyển theo những định luật tự nhiên, tức là luật biến hóa của vũ trụ,

được Khổng Tử chép lại trong Kinh Dịch : từ Thái Cực sinh ra Lưỡng Nghi, sinh ra Tứ tượng, Bát Quái, cho tới 64 Quái, với Ngũ Hành tương sinh tương khắc, sinh ra vạn vật. Lão Tử trong Đạo Đức Kinh, cũng vạch rõ những biến chuyển tự nhiên của vũ trụ, nhưng khuyên cáo con người không nên cưỡng lại mà nên thuận với những biến đổi tự nhiên đó.

Ảnh hưởng của đạo Lão và Phật đã mang lại cho nền văn minh Trung Hoa một lối nhìn siêu thoát về thời gian, cũng như trong bài Tiễn Xích Bích Phú của Tô Thức : "...Bác có biết nước và trăng không ? Nước chảy thế kia mà chưa từng đi bao giờ, mặt trăng khi tròn khi khuyết như vậy mà chưa từng thêm bớt bao giờ. Bởi vì ta tự ở nơi biến đổi mà xem ra, thì cuộc đời đất cũng chỉ ở trong một cái chớp mắt ; mà nếu ở tự nơi không biến đổi mà xem, thì muôn vật cùng với ta đều không bao giờ hết cả..."

Tại Tây phương, triết lý ngay từ ban đầu đã luôn luôn dao động giữa hai khuynh hướng của tư tưởng cổ xưa Hy Lạp : giữa "tất cả đổi thay" theo Héraclite, và "tất cả bất biến" theo Parménide.

Đối với Héraclite, đặc tính của cuộc sống là sự lưu chuyển không ngừng của sự vật (*panta rhei*) : "Người ta không bao giờ tắm hai lần ở một dòng sông". Điều đó nằm trong định luật chung của vũ trụ gọi là *logos*, bao trùm và tác động trên tất cả mọi hiện tượng trên thế gian. Tất cả luôn luôn biến đổi, cái này đưa tới cái kia, vừa chống đối nhau vừa nảy sinh ra nhau, như "sáng / tối", "nóng / lạnh", "ngày / đêm".

Ngược lại, Parménide cho rằng sự có mặt (*être*) là vĩnh cửu, và tất cả đổi thay chỉ là những vẻ bên ngoài. Cũng trong chiều hướng này, Platon chủ trương bên cạnh thế giới hiện tượng đổi thay, còn có thế giới của Tư Tưởng, của Linh Hồn, một thế giới vĩnh cửu bất biến, vượt khỏi thời gian. Thời gian đương nhiên trở thành "hình ảnh chuyển động của sự vĩnh cửu bất động" (*image mobile de l'éternité immobile*).

Đối với Aristote, thời gian cũng như sự chuyển động mang một tính chất vĩnh cửu, vô thủy vô chung. "Thời gian là thước đo của sự chuyển động (*mesure du mouvement*), giữa trước và sau ; thời gian liên tục, bởi vì thuộc vào sự liên tục". Chỉ có thời gian hiện tại mới là thời gian thực sự.

Theo trường phái Khắc Kỷ (Stoiciens), thời gian không có thực chất, nhưng "mọi sự vật hiện hữu và chuyển động chính ở trong thời gian". Thời gian nằm trong cuộc sống của thế giới, tức là của Tạo Hóa, bởi vì vũ trụ chính là Thiên Nhiên, là Tạo Hóa. Do đó, nhà hiền triết khắc kỷ tuân theo và chấp nhận thời gian, sống phù hợp với thời gian, để hòa đồng với Tạo Hóa. Trong một lá thư cho học trò mình, Sénèque viết : "Không có gì thuộc về ta cả, Lucilius ạ. Chỉ có thời gian là của ta. Cái tài sản thoáng qua và trơn tuột đó là điều duy nhất mà Tạo Hóa đã tạm trao cho chúng ta"...

Ngược lại với quan điểm này, Epicure định nghĩa thời gian như "tai nạn của những tai nạn" (*accident des accidents*). Khác với không gian, thời gian tự nó không là gì, nó không thuộc vào cấu trúc của thế giới, mà là do những nguyên tử và không gian tạo thành. Thời gian không phải là một thực thể, và sở dĩ con người cảm thấy thời gian là nhờ ở những biến đổi của sự vật. Do đó, người ta có thể tránh né thời gian được, bởi vì luôn luôn có khả năng thoát khỏi bằng cách nhớ tới một khoảng thời gian khác. Ngay trong khi bị tra tấn hành hạ, người ta cũng có thể cảm thấy hạnh phúc bằng cách nhớ tới những giây phút hạnh phúc trong quá khứ. Thời gian không xâm phạm được vào nhà hiền triết, bởi vì chỉ là một cái gì lướt qua và không tồn tại được.

Vào thời kỳ Trung cổ, Thánh Augustin đã đưa ra những nhận định sâu sắc về thời gian :

"Thời gian là gì ? Nếu không ai hỏi tôi về thời gian, thì tôi biết rõ ; nhưng khi cần phải giải thích thì tôi không còn biết thời gian là gì.

Tuy vậy, tôi dám mạnh bạo quả quyết rằng, nếu không có gì xảy ra, sẽ không có thời gian đi qua ; nếu không có gì xảy đến, sẽ không có thời gian sắp tới ; nếu không có gì hiện hữu, sẽ không có thời gian hiện tại.

Nhưng hai thời gian này, quá khứ và tương lai, làm sao chúng *có mặt* được, nếu quá khứ không còn nữa và tương lai chưa tới ? Ngay cả hiện tại, nếu luôn luôn còn đó, không mất đi trong quá khứ, nó sẽ không phải là thời gian ; nó sẽ là vĩnh cửu. Vậy, nếu hiện tại muốn là *thời gian*, phải mất đi trong quá khứ, thì làm sao chúng ta có thể khẳng định rằng nó cũng *có mặt*, khi mà lý do duy nhất của sự có mặt này chính là sự không còn nữa ? Thành thử thực ra nếu chúng ta có thể nói rằng thời gian *có mặt*, thì chính là bởi vì nó đi vào *không-có mặt*".

Đó chính là nghịch lý của thời gian : quá khứ *không có* bởi vì đã qua rồi, tương lai *không có* bởi vì chưa tới, chỉ có hiện tại là có thật, nhưng hiện tại phải biến mất ngay mới là hiện tại, bởi vì chỉ cần kéo dài một chút đã trở thành quá khứ ...

Như vậy, theo Augustin, không hề có 3 loại thời gian (quá khứ, hiện tại và tương lai), mà chỉ có 3 thể của thời gian, đồng thời có mặt trong ý thức con người. "Cả 3 thể của thời gian đó đều có mặt trong ý thức, và tôi không thấy chúng ở nơi nào khác". Ông cũng nêu lên một câu hỏi mấu chốt : "Làm sao tôi có thể vừa có mặt trong hiện tại, vừa có đủ tầm nhìn để thấy rằng thời gian trôi qua ?".

Đối với Pascal, thời gian thuộc vào những gì không thể định nghĩa được, và dù thế nào định nghĩa cũng vô ích. Leibniz cho rằng thời gian cũng như không gian, là những gì hoàn toàn tương đối, không có thực thể : không gian là "trình tự của những gì có khả năng cùng có mặt" (ordre des coexistences possibles), trong khi đó thời gian là "trình tự của những gì có khả năng kế tiếp nhau" (ordre des successions possibles), nhưng có liên hệ với nhau. Đó chính là một vấn đề nan giải của thời gian, bởi vì làm thế nào giải thích được tính chất đôi của thời gian, vừa là kế tiếp vừa là liên tục, vừa phân biệt vừa bao gồm những giây lát hình thành nó? Nếu tôi bị thời gian cuốn đi theo dòng hiện tượng, thì làm sao tôi nghĩ được về thời gian ? Nhưng nếu tôi chỉ là người đứng nhìn bàng quan, thì tôi đã bị tách ra khỏi thời gian mất rồi.

Kant, triết gia của thế kỷ Ánh Sáng, cho thời gian đóng một vai trò quan trọng hơn, vì là một hình thái phổ biến cho phép con người nhận biết được các hiện tượng. Kant quan niệm rằng thời gian không phải là một khái niệm xuất phát từ kinh nghiệm, nhưng đã có trước kinh nghiệm, cũng như không gian. Cả hai là những hình thái tiên nghiệm (*a priori*) của cảm giác, thuộc về trực giác và phát xuất từ chủ thể. Chỉ với giả thuyết đó người ta mới có thể cảm thấy được sự đồng thời hoặc kế tiếp của mọi hiện hữu. Thời gian không phải là một ý niệm, mà là một trực giác thuần túy, bởi vì chỉ có *một* không gian và *một* thời gian, vô biên và bao gồm tất cả các không gian và thời gian đặc biệt. Kant coi không gian và thời gian là những "thực thể theo kinh nghiệm", bởi vì vừa có hậu quả khách quan, vừa là chủ quan, bởi vì chúng là những hình thái của trực giác. Sự chủ quan này chính là một "tính lý tưởng siêu nghiệm" (idéalité transcendante), điều khiển tất cả các tri thức nói chung và là điều kiện của sự hiểu biết.

Đối với Hegel, thời gian có ba kích thước : 1. quá khứ, là sự hiện hữu như bị xóa bỏ, như không có mặt ; 2. tương lai, là sự không-có-mặt, nhưng tất định có ; 3. hiện tại, là sự trở thành lập tức, và sự kết hợp của hai cái trên. "Chỉ có thời gian khi có *lịch sử* , tức là có sự hiện hữu của con người... Con người ở trong thời gian, và thời gian không có ngoài con người ; do đó con người chính là thời gian và thời gian chính là con người".

Nhưng bám sát chiều hướng lịch sử một cách quá đáng cũng có hại cho cuộc sống, theo Nietzsche : "Con vật sống một cuộc đời không có lịch sử... Ngược lại con người vì tựa mình vào gánh nặng mỗi ngày một gia tăng của quá khứ, nên bị nó đè lên mình và đẩy xiêu hướng đi, làm chậm bước như một gánh nặng vô hình của bóng tối".

Thời gian cũng có thể bao gồm tất cả. Đó là quan điểm của Bergson, người đã xây dựng nên một triết lý hoàn toàn dựa lên thời gian. Đó không phải là thời gian của khoa học, của vật lý, của máy móc, của đồng hồ, không phải thời gian được đo tính, phân tích, mổ xẻ, chuyển đổi thành không gian. Mà là thời gian được con người sống và cảm nhận. Thời gian thực sự là thời gian của chiều sâu tâm hồn, một khoảng thời gian có bề dày, co giãn linh động, mang tới những cảm giác mạnh mẽ, có chất lượng và không thể thay bằng số lượng. Đó là một dữ kiện trực tiếp của ý thức (donnée immédiate de la

conscience), vượt khỏi ngôn từ, lý luận, và chỉ có thể cảm nhận bằng trực giác. Đối với Bergson, "Thời gian là sáng tạo, hoặc không là gì hết".

Thời gian tính (temporalité) giữ một vị trí trung tâm trong triết lý của Heidegger. Bởi vì con người trước hết là "có mặt ở thế gian" (*être-au-monde*) cho nên tự định nghĩa là sự lo lắng, và sự lo lắng chỉ có thể có trong thời gian, tức là điều kiện tối hậu. Thời gian tính là bản chất của sự hiện hữu chân thực. Thời gian đối với con người không phải ở bên ngoài, nó không phải là một cái gì bên ngoài đâm bổ vào chúng ta, để bắt chúng ta phải tuân theo luật của nó, và hủy hoại chúng ta nếu cần. Và sự có mặt, bởi vì chính nó là thời gian tính, cho nên cũng là lịch sử tính (historicité).

Jules Lagneau cho rằng không gian và thời gian không thể tách rời nhau được, trừ khi bằng cách trừu tượng hóa. "Không gian và thời gian là sự chuyển động được trừu tượng hóa". Nhưng nếu không gian và thời gian đều là bằng chứng của sự tùy thuộc của ta vào sự vật, thì cũng có những sự khác biệt giữa hai khái niệm này : "Không gian là dấu hiệu của quyền lực của ta. Thời gian là dấu hiệu của sự bất lực của ta". Bởi vì, theo Alain, học trò của ông, "Cảm nhận thấy không gian, tức là biết mình đang ở đâu, và sẽ tới đâu lát nữa, nếu muốn. Trong khi đó, nếu mình muốn tới ngày hôm sau, thì chỉ có một cách là chờ đợi. Vì vậy cho nên không có sự cảm nhận về thời gian".

Như vậy, quan niệm của triết học về thời gian mỗi ngày một thêm phức tạp, và có lẽ đã đi tới một ngõ cụt không thể nào tiến xa hơn được. Triết học ngày nay quanh đi quẩn lại, nghĩ tới nghĩ lui, rồi rốt cuộc cũng như thế "con rắn tự cắn đuôi mình", hay "con kiến mà leo cành đào"... trong câu ca dao nọ.

Không tìm thấy giải đáp nơi triết học, con người hiện đại thường quay về phía khoa học, với hy vọng vén được màn bí mật về thời gian, nhờ những khám phá mới nhất của vật lý và sinh học.

Thời gian dưới mắt nhà khoa học.

* Đo tính thời gian.

Từ lâu, người ta đã tìm cách đo tính thời gian, là một yếu tố quan trọng trong sự giao tiếp giữa những con người.

Ví dụ như nếu muốn có một đứa bé một ngày kia chào đời, thì ít ra cũng phải có một cuộc hẹn hò giữa một cặp tình nhân, ở một thời điểm nào đó. Nếu không đo tính được thời gian, thì làm gì có hẹn hò, có gặp gỡ, có nên vợ nên chồng, sinh con đẻ cái. Làm gì có những sinh hoạt xã hội, như mua bán, hội hè, thi cử, thể thao, ca nhạc và ngay cả luộc một quả trứng gà cũng không xong !

Ngay từ cổ xưa, con người đã biết dùng những phương tiện giản dị, gần thiên nhiên để đo tính thời gian : bằng bóng mặt trời xoay quanh nhật bản (cadran solaire), những giọt nước chảy tí tách trong lậu hồ (clepsydre), hay những hạt cát trôi dần trong bình cát (sablier). Thuở ấy, thời gian được đo tính một cách mơ hồ, nhưng đầy thơ mộng.

Đến khi đồng hồ xuất hiện tại Âu châu vào thời kỳ Phục Hưng, thì thời gian bắt đầu trở nên máy móc và khô khan. Lúc đầu còn nghe tiếng "tích tắc" của đồng hồ quả lắc, tiếng chuông đánh "boong", tiếng chim kêu "cú cu". Nhưng chẳng bao lâu đồng hồ đã im tiếng, đã mất cả những chiếc kim lân tinh, những chiếc rubis quý giá, và chỉ còn là một bản số điện tử trống rỗng, không hồn.

Nhờ những tiến bộ của khoa học kỹ thuật, đo tính thời gian đã trở thành mỗi ngày một thêm chính xác. Với đồng hồ cơ khí và đồng hồ tự động, người ta có thể nhanh chậm một vài giây trên một ngày, trong khi đó đồng hồ quartz chỉ còn sai một vài giây trên một tháng, và đồng hồ nguyên tử một giây trên một triệu năm ! Thời kế tự động, rồi thời kế quartz đã cho phép đo được những khoảng cách vô cùng ngắn ngủi, cho tới một phần triệu giây (nanoseconde). Và bắt đầu từ năm 1967, một giây được định nghĩa như "thời hạn của 9192631770 chu kỳ sóng từ điện được phát hoặc hấp thụ bởi một nguyên tử césium 133 khi chuyển từ một mức độ năng lượng này tới một mức độ khác " ! Và từ năm 1983, một mét được định

nghĩa như "chiều dài của con đường mà ánh sáng đi qua khoảng trống trong thời gian 1/299792458 giây" !

Còn gì chính xác hơn là định nghĩa khoa học, nhưng đo được thời gian, dù chính xác tới đâu chăng nữa, vẫn chưa phải là hiểu được thời gian...

* Liên hệ giữa không gian và thời gian.

Thực ra, phải đợi đến Galilei con người mới bắt đầu đi vào khoa học, nhờ sự khám phá những định luật nối liền sự chuyển động với thời gian. Với lòng tin sắt đá rằng "thiên nhiên viết bằng ngôn ngữ toán học", Galilei đã khai phá cho con người con đường tìm hiểu thiên nhiên, qua những áp dụng toán học vào vật lý học.

Với định luật "vạn vật hấp dẫn" (gravitation universelle), Newton mở ra cho khoa học một kỷ nguyên mới, một hệ thống cơ khí mà trong đó mỗi chuyển động trong không gian đều phải tuân theo định luật một cách chính xác, từ một trái táo tới một ngôi sao. Cơ khí của Newton dựa lên giả thuyết có một không gian độc nhất, cùng tính chất khắp nơi, và một thời gian tuyệt đối, độc nhất. Thế giới của Newton như vậy có bốn chiều : ba chiều để tả không gian, và một chiều là thời gian. Đặc điểm của chiều thời gian là người ta không thể nào di chuyển được trong đó, và cũng như không gian, không thể nào suy tư được trên đó, bởi vì cả hai là những định nghĩa tiên nghiệm (définitions *a priori*) làm nền tảng cho vật lý học.

Einstein không đặt vấn đề thời gian như một điều tiên nghiệm, nhưng lưu ý tới khoảng thời gian đo giữa hai sự kiện, bởi những quan sát viên ở những hệ quy chiếu (référentiels) khác nhau. Ông cho thấy rằng những khoảng thời gian đó khác nhau. Thời gian như vậy tùy thuộc vào hệ quy chiếu được chọn, và không còn được coi là tuyệt đối.

Người ta thường lấy câu chuyện hai anh em sinh đôi của Langevin để minh họa tính chất tương đối của thời gian : một trong hai người phiêu du trong không gian trong một không thuyền với một tốc độ gần tốc độ ánh sáng, trong khi người kia ở lại trái đất. Thời gian đối với người đi nhanh sẽ chậm hơn người ở lại tại chỗ, và sau một thời gian, người đi xa trở về sẽ trẻ hơn người ở lại. (Như vậy, biết đâu chẳng giải thích được một cách khoa học câu chuyện Từ Thức gặp Giáng Hương, hay Lưu Nguyễn lạc Đào Nguyên, khi trở về hạ giới, chỉ còn gặp những cháu chắt của mình !).

Trong thuyết tương đối hẹp (relativité restreinte) của Einstein, thời gian gắn liền với hệ quy chiếu, nhưng còn thuộc vào hệ thống bốn chiều, cùng với không gian, để miêu tả sự chuyển động. Trong một hệ quy chiếu nào đó, thời gian và không gian cùng đóng một vai trò, đó là thời gian và không gian tuyệt đối của Newton.

Trong thuyết tương đối tổng quát (relativité générale), thì lại khác hẳn. Không gian-thời gian trở thành bản chất của vũ trụ, một hình học (géométrie) bị méo mó bởi luật hấp dẫn. Vũ trụ không phải chỉ ở *trong* không gian và thời gian, mà cũng chính *là* không gian và thời gian. Thời gian là một phần tử của vũ trụ, nó thuộc vào cấu trúc của vũ trụ.

* Thời gian, một ảo tưởng ?

Đối với một nhà khoa học như Einstein, quan niệm thời gian như một sự nối tiếp (continuité), một sự một chiều (irréversibilité), chỉ là một ảo tưởng. Vũ trụ có *mặt*, nhưng không *trở thành*. Theo Einstein, "mũi tên thời gian" chỉ là một ảo tưởng cần phải gạt bỏ, phải vượt qua. Trong những trao đổi thư từ với Michele Besso, một người bạn thân thường gạn hỏi ông : "Vậy sự nối tiếp, sự một chiều của thời gian, mảy đở ở đâu ?", ông trả lời một cách kiên nhẫn : "Làm gì có sự một chiều ? Mũi tên thời gian không hề có trong thiên nhiên. Đó chỉ là một quan niệm hoàn toàn xuất phát từ con người, hoàn toàn tương đối". Và khi Besso chết, Einstein viết thư cho chị của ông : "Michele đã đi trước tôi để lìa bỏ thế giới lạ lùng

này. Nhưng điều đó không quan trọng lắm. Đối với chúng tôi, những nhà vật lý học vững lòng tin, sự phân biệt giữa quá khứ, hiện tại và tương lai chỉ là một *ảo tưởng*, dù nó rất dai dẳng".

Sau này, nhà vật lý thiên văn Stephan Hawking cũng quan niệm như vậy trong tác phẩm "Một câu chuyện ngắn về thời gian". Ông đề nghị thay thế thời gian bằng *thời gian tưởng tượng*, và nhờ đó có thể không gian hóa (spatialiser) thời gian, bằng cách đổi dấu (+) bằng dấu (-). Theo thuyết tương đối hẹp của Einstein, không gian và thời gian liên hệ với nhau, nhưng vật chất vẫn còn độc lập. Khoảng cơ bản không còn là một khoảng không gian như trong hình học Euclide, mà là một khoảng không gian-thời gian. Song, thời gian đóng một vai trò khác trong khoảng này, nó không có cùng một dấu. Như người ta thường viết trong khoảng (ds^2), thời gian mang dấu (+) và không gian mang dấu (-).

So với thuyết tương đối hẹp, thì thuyết tương đối tổng quát của Einstein đưa tới một sự tổng hợp vĩ đại hơn nhiều. Không gian vừa có liên hệ với thời gian và vật chất. Và sự liên hệ đó có là nhờ độ cong của không gian-thời gian, và cái độ cong này tùy thuộc những gì chứa đựng trong vật chất. Nhưng thuyết tương đối tổng quát vẫn còn là một thuyết theo Newton, bởi vì vẫn còn mang những điều xác thực, và vẫn không có *mũi tên thời gian*.

* Mũi tên thời gian và luật nhiệt động.

Vào thế kỷ thứ XIX, Sadi Carnot, trong khi nghiên cứu về các máy chạy hơi nước, nhận thấy rằng sự biến đổi sức nóng thành cơ năng bị hạn chế bởi tính chất một chiều của những dời chuyển sức nóng (chỉ có thể đi từ nóng sang lạnh), dường như sức nóng mang trong mình một tính chất đặc biệt liên quan tới một chiều.

Những suy nghĩ đó sẽ làm khởi điểm cho *nguyên tắc thứ hai của nhiệt động* (deuxième principe de la thermodynamique), do Clausius trình bày dưới hình thức hoàn chỉnh : trong mỗi hệ thống vật lý đều có một đại lượng gọi là *entropie*, biểu thị mức độ hỗn độn hoặc ngẫu nhiên có mặt trong hệ thống đó. Số lượng *entropie* trong một hệ thống cô lập chỉ có thể tăng lên mỗi khi có một hiện tượng vật lý nào đó. Lấy ví dụ, entropie của một tách cà phê và của một viên đường hợp lại, thấp hơn *entropie* của một tách cà phê ngọt, cho nên viên đường chỉ có thể tan trong tách cà phê, chứ không bao giờ có thể lấy ra được từ một tách cà phê ngọt. Một cách đơn giản hơn, nếu chúng ta ném một cái chén xuống đất, chén đó (trên nguyên tắc) sẽ vỡ. *Entropie* của chén lành thấp hơn chén vỡ, nên không bao giờ chén vỡ sẽ lành trở lại. Mọi sinh vật chết đi không thể nào sống trở lại, cũng như chiếc lá vàng đã lìa cành, không bay lại được lên trên cành và xanh tươi trở lại.

Trong kinh nghiệm sống hàng ngày, chúng ta thấy những đổi thay thường đi từ *thứ tự* (ordre) tới *hỗn độn* (désordre), từ sự khó xảy ra (improbable) tới sự dễ xảy ra (probable). Đó chính là "mũi tên nhiệt động" áp dụng vào thời gian.

Yếu thức về những nghịch lý của thời gian bắt nguồn từ những công trình của Boltzman. Boltzman bị ảnh hưởng mạnh của Darwin, và là nhà vật lý học đầu tiên quan niệm sự tiến hóa của vũ trụ như là một sự suy rộng của thuyết Darwin. Nhưng trước những lời chỉ trích trách ông đi ngược lại với định luật hai chiều của Newton, ông đã đắn đo và chùn lại. Ông vừa muốn một đẳng tin vào quan niệm tiến hóa của vũ trụ, vào *mũi tên thời gian*, một đẳng giữ trung thành với định luật của Newton. Đó là một nghịch lý mà ông đã không giải quyết nổi, và có thể là một lý do đã khiến ông tự tử.

* Sự sống, một cuộc tranh đấu chống lại entropie.

Theo nguyên tắc thứ hai của nhiệt động, mọi sự vật không thể nào tránh được bị tiêu hủy dần mòn, nhưng tất cả không chống đối lại sự tiêu hủy đó một cách giống nhau. Đối với vật chất không sinh động, thời gian chỉ là tiêu mòn và tàn phá.

Ngược lại, sự sống là một ngoại lệ duy nhất và tạm thời trước luật *entropie*, điều đó đã được các nhà sinh học vạch rõ. Các sinh vật có khả năng dùng một khoảng thời gian nào đó, để phát triển theo định luật của

chính mình và dùng những dự trữ năng lượng của mình. "Sự sống, theo Lévy-Valensi, là một cuộc đấu tranh thường trực chống lại *entropie*. Nó phải, trong mỗi giây phút, theo cách nói của Bergson, "nâng cái gánh nặng đang rơi xuống", và làm chậm đi những đổi thay không thể nào ngăn cản được. Đường như, trong một thế giới không thể nào tránh được quay về sự chết, sự sống cố gắng tận dụng tất cả năng lượng đang tiêu dần của mình, để làm được một cái gì, trong một khoảng thời gian nào đó."

Ngoài ra, sự sống còn dùng một phương pháp hữu hiệu để chống lại sự phá hủy của thời gian, đó là sự *sinh sản*. Nhờ sự *sinh sản*, cuộc sống được tiếp nối từ thế hệ này qua thế hệ khác, qua sự trao truyền thông tin mang bởi những gien, cũng như một ngọn lửa truyền từ ngọn đuốc này qua ngọn đuốc khác, để không bao giờ ngừng cháy.

* Chronos và tempus : thời gian vật lý và thời gian tâm lý.

Có thể nói rằng cho tới thế kỷ thứ XVIII, không có sự cách biệt giữa triết học và khoa học, vì một lý do giản dị : các nhà triết học đồng thời là những nhà khoa học. Từ Platon, Aristote cho tới Descartes, Leibniz, Kant, tất cả đều là những nhà bác học "văn võ song toàn", nghĩa là vừa là triết gia, vừa là toán học, vật lý học, thiên văn học, sinh học...

Nhưng bắt đầu từ thế kỷ thứ XIX, những kiến thức của nhân loại trở thành mênh mông và phức tạp đến nỗi các nhà học giả bắt buộc phải lựa chọn một ngành chuyên môn, để mỗi ngày tiến sâu vào ngành đó. Chẳng hạn như Bergson, khi còn là một học sinh xuất sắc thi tuyển vào trường Cao đẳng Sư phạm, đã phải chọn lựa giữa văn chương và khoa học, và ông đã chọn lựa văn chương. Như vậy, dần dần triết học và khoa học đã rời xa nhau, cho tới khi không còn nói với nhau cùng một thứ tiếng, không còn dùng những khái niệm giống nhau.

Ví dụ khái niệm "thời gian" chẳng hạn. Liệu "thời gian" của nhà khoa học có phải là "thời gian" của nhà triết học ? Đó là câu hỏi đặt lên trong cuộc đối thoại tại Paris năm 1922 giữa Bergson và Einstein, về "Thời gian và thuyết tương đối".

Để trả lời câu hỏi của Bergson : "Ông có chắc rằng thời gian của ông là thời gian của con người tầm thường không ?", Einstein khẳng định : "Thời gian của nhà triết học và thời gian của nhà vật lý học là một. Không có thời gian của triết học. Chỉ có thời gian tâm lý khác với thời gian của vật lý học. Chỉ có khoa học mới nói được sự thật". Câu trả lời độc đoán này làm Bergson vô cùng thất vọng, có lẽ vì ông đã quá mong đợi ở khoa học một sự xác nhận về trực giác của ông về thời gian.

Nhưng thật ra, nếu cuộc đối thoại này, giữa hai nhà trí thức nổi tiếng thời bấy giờ, đã thất bại hay chỉ là hai cuộc độc thoại, có lẽ là vì "ông nói gà, bà nói vịt". Einstein và Bergson mỗi người chỉ nói về thời gian của mình.

Thời gian của Einstein là *thời gian vật lý*, thời gian khoa học, không màu sắc hương vị, thời gian của cả vũ trụ, không phải của riêng con người. Thời gian đó chỉ là ảo tưởng, bởi vì không có thực chất, *không có bề dày*, không chia ra làm quá khứ, hiện tại và tương lai. Thời gian đó chính là không gian, nó có mặt trong mỗi sự vật, nó là sự vật. Con người không làm gì được trên nó, bởi vì nó chính là con người, là một sự vật.

Thời gian của Bergson là *thời gian tâm lý*. Đối với ông, nó bao trùm tất cả, nó chính là sự sống, sự tiến hóa trong sáng tạo. Là thời gian được sống và cảm nhận trực tiếp bởi con người, với những cảm xúc của quá khứ, với bề dày của hiện tại và khả năng sáng tạo của tương lai. Thời gian đó có thể co giãn, ngưng lại, rút ngắn hay kéo dài, quay vòng trở lại. Con người có khả năng ảnh hưởng được vào nó, nhưng nó cũng có thể chế ngự con người.

Để phân biệt hai loại thời gian này, người ta đã đề nghị gọi thời gian vật lý là *chronos* (tiếng Hy Lạp), và thời gian tâm lý là *tempus* (tiếng La Tinh). Mỗi người sẽ gọi thời gian là *chronos* hay *tempus* tùy theo quan niệm của mình về thời gian.

* Prigogine, giữa thời gian Poincaré và thời gian Lyapounov.

Trong cuốn sách "Giữa thời gian và vĩnh cửu", Ilya Prigogine đưa ra một câu trả lời dứt khoát : thời gian hiện hữu trong vũ trụ, nó có mặt trong vật chất, và mang tính chất một chiều.

Lý luận của Prigogine dựa lên sự so sánh giữa hai loại thời gian : thời gian Poincaré và thời gian Lyapounov. Nhà toán học Henri Poincaré chứng minh rằng, trong một hệ thống cô lập với những tiểu thể (corpuscules) tác động lẫn nhau, sau một thời gian hệ thống đó sẽ đi qua trở lại trạng thái ban đầu. Thời gian giữa hai lượt đi qua cùng một trạng thái gọi là thời gian Poincaré, và thời gian đó dĩ nhiên rất dài. Lấy một ví dụ, một quả bóng bị xẹp, nếu không có tác động bên ngoài, thì một ngày kia sẽ căng trở lại. Không cần bơm, chỉ cần đợi, nhưng phải đợi rất lâu ! Lyapounov ngược lại chứng minh rằng trong sự tiến triển của một hệ thống, độ nhạy (sensibilité) của nó đối với những điều kiện ban đầu tăng lên không ngừng. Đó là "hiệu ứng bướm" (effet papillon) : một cái vỗ cánh của một con bướm có thể gây nên một cơn bão tố cách đó cả ngàn cây số trong vài tháng nữa. Sau một khoảng thời gian, một hệ thống sẽ trở thành hỗn độn (chaotique), không thể nào tiên đoán được một cách khoa học, và thời gian đó gọi là thời gian Lyapounov. Prigogine, trong khi so sánh thời gian Poincaré với thời gian Lyapounov, nhận thấy rằng thời gian Lyapounov ngắn hơn thời gian Poincaré nhiều, và như vậy có nghĩa rằng một hệ thống sẽ trở thành hỗn độn trước khi trở lại trạng thái ban đầu. Trên thực tế, định lý Poincaré không áp dụng được, bởi vì hệ thống sẽ trở thành hỗn độn trước, và sẽ biến hóa theo muôn vàn phương thức khác nhau. Điều đó giải thích rõ rệt những nhận xét thường xuyên của chúng ta về cuộc đời : quả bóng sẽ không bao giờ tự căng trở lại, tương lai không thể nào tiên đoán được, và thời gian bắt buộc phải một chiều.

* Thời gian sâu thẳm (thời gian địa chất) ; thời gian thẳng dọc, thời gian chu kỳ.

Theo nhà cổ sinh vật học Stephen Jay Gould, còn có một loại thời gian gọi là *thời gian sâu thẳm* (temps profond), tức là *thời gian địa chất* (temps géologique), thời gian đó kéo dài trên hàng tỷ năm từ lúc hình thành trái đất, và mới được con người ý thức được từ chưa đầy hai thế kỷ nay. Nếu lấy chiều cao của tháp Eiffel để tả thời gian sâu thẳm, thì tất cả lịch sử loài người chỉ bằng bề dày của lớp sơn trên chóp tháp mà thôi !

Và cũng có hai quan niệm về thời gian đã in sâu vào truyền thống Tây phương, đó là *thời gian thẳng dọc* (temps linéaire ou sagittal) và *thời gian chu kỳ* (temps cyclique), được biểu tượng bằng *mũi tên* và *vòng tròn*.

Theo quan niệm *thời gian thẳng dọc*, lịch sử được coi như là sự nối tiếp một chiều của những sự kiện chỉ có mặt một lần. Mỗi khoảnh khắc đứng một địa vị riêng trong chuỗi thời gian, và toàn thể những khoảnh khắc thời gian chuyển vận theo một chiều hướng nhất định.

Ngược lại, theo quan niệm *thời gian chu kỳ*, những sự kiện không còn tính chất riêng rẽ, nhưng thể hiện những điều căn bản luôn luôn có mặt và bất biến. Mọi biến chuyển nằm trong những chu kỳ được lặp lại, và những khác biệt trong quá khứ sẽ trở thành những thực hiện trong tương lai. Thời gian như vậy không có chiều hướng.

Cả hai quan niệm đó về thời gian đều có mặt trong Thánh Kinh :

Một ngày kia, Thượng Đế tạo ra trái đất và con người, Ngài chỉ cho Noé phương pháp thoát khỏi một trận lụt lớn bằng một chiếc tàu đặc biệt, sau đó ngài trao cho Moïse những điều giới luật vào một thời điểm nào đó, rồi ngài phái đấng Con của Ngài xuống trần, chịu đóng đinh tại một nơi và vào một lúc nào đó, để rồi sống lại vào ngày thứ ba. *Đó là quan niệm thời gian thẳng dọc.*

Ngược lại, trong phần Ecclesiaste (Qohéleth), *thời gian* mang tính chất *chu kỳ* : "Mặt trời mọc, mặt trời lặn, và mặt trời mọc trở lại. Gió thổi quanh, quay đi và trở lại. Tất cả các dòng sông chảy về biển cả, và

biển vẫn không đầy. Cái gì đã có sẽ có, cái gì đã thực hiện sẽ thực hiện trở lại, và không có gì mới mẻ dưới ánh mặt trời".

Chỉ cần quan sát thiên nhiên, người ta cũng thấy rõ tính chất chu kỳ của những biến đổi trong cuộc sống. Từ hơi thở, nhịp tim, sự co giãn bắp thịt, kinh nguyệt, cho tới sự bài tiết nội tuyến, những làn sóng điện trong não, dường như tất cả mọi sinh vật đều sống theo nhịp một chiếc đồng hồ sinh lý, theo luật *thời gian chu kỳ*. Nhìn rộng hơn, ngay cả trong thế giới khoáng chất, trái đất với bốn mùa, nước thủy triều, nắng mưa, gió bão, các vì sao và các hành tinh, đều vận chuyển theo *thời gian chu kỳ*.

Nếu không có *thời gian chu kỳ* thì sẽ không có gì trở lại, không tiên đoán được việc gì xảy ra (mặt trời liệu còn có mọc ngày mai ?), không có khoa học với các định luật, phương trình. Không có xe đạp, xe hơi, bởi vì không có bánh xe quay vòng, không có máy bay cánh quạt. Cũng không có âm nhạc, bởi vì sẽ không có nốt nhạc trở lại, không có điệp khúc. Không có thi văn, bởi vì sẽ không có vần thơ, không có lời văn...

Nhưng thật ra chính quan niệm *thời gian thẳng dọc* mới là động cơ của cuộc cách mạng khoa học kỹ thuật tại Tây phương từ thế kỷ thứ XVII. Bởi vì quan niệm *thời gian thẳng dọc* bao hàm khái niệm tiến hóa và tiến bộ. Có *thời gian thẳng dọc* mới có khám phá, đả phá, xây dựng, phát triển. Nếu "không có gì mới mẻ dưới ánh mặt trời", thì việc gì phải mệt sức đặt lại vấn đề và cố gắng gia tăng sự hiểu biết của con người ? Theo Mircea Eliade, sự chú trọng tới tính chất "mới lạ" và "một chiều" của lịch sử là một khám phá tương đối mới trong đời sống nhân loại. Ngược lại, nhân loại cổ xưa cố hết sức tự bảo vệ chống lại tất cả những gì mới lạ và một chiều của lịch sử.

Nếu quan niệm *thời gian thẳng dọc* phát triển mạnh mẽ trong văn minh Tây phương, thì quan niệm *thời gian chu kỳ* lại chế ngự văn minh Đông phương một cách rõ rệt. Chúng ta có thể tự hỏi rằng phải chăng một trong những lý do chậm trễ về khoa học kỹ thuật của Đông phương nằm chính trong quan niệm *thời gian chu kỳ* trệ hủ đó ?

Thật ra, hai quan niệm *thời gian thẳng dọc* và *thời gian chu kỳ*, dưới hai ẩn dụ mũi tên và vòng tròn, đều đúng và sai như nhau. Đó chỉ là một cách nhìn nhị đối (dichotomie) quen thuộc của người Tây phương. Cũng như nhiều sự phân đôi khác ("linh hồn/thể xác" ; "sáng tạo/tiến hóa" ; "nhất nguyên/đa nguyên" v.v.) cách nhìn đối chiếu này đều sai lầm hoặc thiếu sót, bởi vì chỉ thể hiện được một phần nào của thực tế vô cùng phức tạp. Đó chỉ là những phương tiện do con người chế tạo ra để làm sáng tỏ những suy nghĩ của mình.

Hình ảnh thích hợp nhất về thời gian, theo tôi nghĩ, có lẽ là *vòng xoắn* (spirale), bởi vì vừa mang tính chất thẳng dọc vừa mang tính chất chu kỳ. Những gì xảy ra cũng trở lại, nhưng không hoàn toàn như trước. Mặt trời mọc và lặn trở lại, bốn mùa quay trở lại và các thế hệ nối tiếp nhau, nhưng không có ngày nào giống ngày nào, và không có người nào giống người nào. Cũng như câu trả lời của nhà sư Nagâsena (Na Tiên) khi vua Milinda hỏi cái "ta" là gì. "Cũng như một ngọn lửa, đổi thay trong từng giây phút, không phải cùng là một ngọn lửa, nhưng không phải là một ngọn lửa khác" (*na ca so na ca anno*).

Và biết đâu trong đạo Phật đều có cả hai ẩn dụ *mũi tên* và *vòng tròn*. Vòng luân hồi chẳng là *vòng tròn*, và con đường giải thoát chẳng là *mũi tên* đó hay sao ?

Thời gian trong đạo Phật.

* Vô thường, tính chất căn bản của hiện tượng.

Đức Phật Thích Ca là người đầu tiên nhấn mạnh vào *vô thường*, tức là tính chất không thường còn của sự vật, là sự biến đổi không ngừng của thế giới hiện tượng. Đối với đạo Phật, không có hiện hữu, chỉ có trở thành (bhava). *Vô thường* (anicca), cùng với *vô ngã* (anatta), và *khổ* (dukkha), là ba đặc tính của đời sống (tilakkhana). Ba đặc tính làm cho con người trầm luân trong vòng *luân hồi* (samsàra), do cái *nghiệp* (karma) của mình gây nên. Nhưng chính nhờ cái *nghiệp* đó, cùng cái *Phật tâm* (bodhichitta) sẵn có trong

mình, mà con người có thể, bằng cách kiên trì tu tập, giữ giới (syla), *định tâm* (samâdhi), để đạt tới *trí tuệ* siêu việt (prajna), và tự *giải thoát* (moksha) ra khỏi vòng sinh tử, khổ đau.

Vô thường có thể xuất hiện dưới ba hình thức :

- *Sát na vô thường*, là sự chuyển biến liên tục của sự vật trong từng sát na (theo danh từ Phật, mỗi sát na là một khoảnh khắc rất nhỏ của thời gian). Sự vô thường này rất cần thiết cho sự sống, và có thể nói là gắn liền với sự sống, chính nó là sự sống.

- *Nhất kỳ vô thường* là sự chuyển biến nhanh chóng của sự vật theo một chu kỳ nào đó, đưa tới một sự thay đổi trạng thái rõ rệt. Chẳng hạn như khi nước sôi biến thành hơi, khi nước lạnh đông thành băng, khi hoa biến thành quả, khi lá vàng rụng, hay khi người bệnh nặng qua đời.

- *Tai nạn* là những điều xảy ra một cách đột ngột, không hề báo trước, biến đổi cuộc đời, theo chiều hướng xấu nhiều hơn là tốt.

* Thái độ của người Phật tử trước vô thường.

Thay vì lấy một thái độ thụ động trước *vô thường*, đạo Phật chủ trương lấy một thái độ sáng suốt và tích cực. Đầu tiên, con người phải ý thức rằng *vô thường* (*sát na vô thường*) là điều cần thiết cho sự sống, cho sự hiện hữu, và chính nhờ *vô thường* mới có sự chuyển đổi theo chiều hướng tốt, mới có hy vọng một ngày mai tươi sáng hơn, cho những người đang khổ đau. Sau đó phải quán chiếu sự *vô thường* trong mọi sự vật, để không còn lo ngại, sợ hãi những biến chuyển do *nhất kỳ vô thường* một ngày kia có thể xảy đến, chẳng hạn như khi mất một người thân trong gia đình, khi lâm bệnh nặng, khi mất tài của, hay khi bị tai nạn. Tất cả những điều đó có thể xảy ra bất cứ lúc nào, và người Phật tử phải cố gắng tu tập để xem *vô thường* là một chuyện tất nhiên và thường tình.

Cũng vì hiểu rõ rằng mọi sự vật đổi thay trong từng giây phút, cho nên người Phật tử biết quý trọng và sống trọn vẹn mỗi giây phút hiện tại, mỗi vẻ đẹp của cuộc đời, mỗi tình cảm của những người thân thương, để không bao giờ lo sợ và tiếc nuối. Và cũng nhờ ý thức rằng tất cả là *vô ngã*, là điều gắn liền với *vô thường*, cho nên người Phật tử không màng tới sự chấp chặt, trì kéo lại cho mình những của cải, những giây phút vui tươi, cũng như mọi ảo tưởng trong cuộc đời.

* Những quan điểm khác biệt về thời gian trong các tông phái Phật giáo.

Trong lịch sử tư tưởng đạo Phật, quan niệm về thời gian không phải là luôn luôn đồng nhất, không có tranh luận. Hơn hai trăm năm sau khi đức Phật Thích Ca viên tịch, đoàn thể tăng già chia rẽ ra làm nhiều tông phái, trong đó có phái Sarvâstivâda (*Nhất Thế Hữu*) và phái Sautrântika (*Kinh Lượng*), chống đối nhau trên nhiều điểm, đặc biệt về thời gian :

- Theo phái Sarvâstivâda (*sarva*=tất cả, *asti*=hiện hữu), tất cả đều có mặt : quá khứ, hiện tại cũng như tương lai. Mọi *pháp* (dharma) hữu vi đều không sinh, không diệt, chúng có mặt từ vô thủy, và chỉ chuyển đổi từ một trạng thái tàng ẩn tới một trạng thái rõ rệt. Chẳng hạn như một người đàn bà đồng thời là một đứa bé gái và là một bà mẹ, một cây cam vừa là một hạt cam và một trái cam. Nước vừa là băng tuyết vừa là hơi nước, tùy theo nhiệt độ, nhưng trong bản thể vẫn là nước.

- Phái Sautrântika (*sùtra*=kinh điển) lại cho rằng chỉ có hiện tại mới thực sự có mặt, và thời gian chỉ là một ảo tưởng gây nên bởi những giây lát liên tục kế tiếp nhau. Căn bản của cuộc sống con người ngụ tại một tâm thức cao siêu, được trường tồn từ kiếp này sang kiếp khác.

Những phái này sẽ có ảnh hưởng trên sự xuất hiện của hai tông phái quan trọng của Đại thừa, là phái *Trung quán* (Mâdhyamika) và phái *Duy thức* (Vijñânâvâda hay Yogâchâra).

- Phái **Trung quán**, dưới sự hướng dẫn của ngài **Long Thôi** (Nāgārjuna), quan niệm rằng tất cả trong thực chất đều là **Không** (shunyāta). Nhưng Không không có nghĩa là trống không, là hư vô, là không có gì, **Không** có nghĩa là Sự Thực tuyệt đối (paramārtha-satya), là Chân Như, là Bản Thể của sự vật (tathata). Do đó, thời gian không phải là một vấn đề, bởi vì chỉ có mặt trong thế giới hiện tượng, tức là cái Sắc, cái Tướng, chứ không có trong cái **Không**, nếu đi sâu vào bản thể.

- Phái **Duy thức**, dưới sự hướng dẫn của ngài **Vô Trước** (Asanga) và ngài **Thế Thân** (Vasubandhu), quan niệm rằng mọi hiện tượng là sản phẩm của ý thức, rằng tất cả là ý thức. Ngoài 6 thức thông thường ra, còn một ý thức sâu thẳm gọi là **A-lại-da thức** (ālaya-vijñāna), là nơi chứa đựng tất cả những nhân của nghiệp trước, và nguồn gốc của mọi hành động. Trong chiều sâu của **A-lại-da**, cũng có những cái nhân tinh khiết, có thể được xem như chân như, như bản thể của vũ trụ. Như vậy, theo **Duy thức học**, thời gian cũng thuộc vào hiện tượng, vào ý thức, và tự nó cũng không có thực thể.

* Vũ trụ quan trong đạo Phật.

Thời gian trong đạo Phật được đo bằng **sát na** tức là một khoảng thời gian rất ngắn (một phần nhỏ của giây), cho tới **kalpa** tức là một khoảng thời gian rất dài (hàng triệu năm).

Đạo Phật quan niệm rằng vũ trụ không có giới hạn, trong không gian (có tới "tam thiên vạn thiên thế giới") cũng như trong thời gian (tất cả đều "vô thủy vô chung"). Thế giới không có điểm khởi đầu, mà cũng không có điểm kết thúc, cũng như quan niệm chung "không sinh, không diệt" của **Bát Nhã Ba La Mật Đa** (Prajñāparamitā). Nếu dùng danh từ khoa học ngày nay, thì chúng ta sẽ nói rằng đạo Phật quan niệm không có "Big bang" mà cũng không có "Big crunch". Hình ảnh phù hợp nhất với đạo Phật có lẽ là vũ trụ co giãn, đi từ tăng tới giảm, rồi từ giảm tới tăng, không bao giờ bắt đầu và không bao giờ hết. Thật ra điều này cũng không đi ngược lại với vật lý hiện đại, bởi vì nếu đa số các nhà khoa học chấp nhận quan niệm "Big bang" như một biến cố hình thành vũ trụ từ 20 tỷ năm trước, thì họ cũng quan niệm không có giây phút "ban đầu", bởi vì 20 tỷ năm, cũng như 300000 km/giây cho tốc độ ánh sáng và -273°C cho nhiệt độ của một vật thể, chỉ là một điểm số giới hạn không thể nào vượt qua được.

Thời gian trong cuộc sống hàng ngày.

* Thời gian qua nhanh thật !

Còn nhận định nào thông thường hơn là những câu :

- "- Chóng thật ! Mới dạo nào...
- Nhìn con cháu mình lớn lên, mới thấy thời gian qua quá nhanh...
- Mới ngoảnh đi ngoảnh lại, đã thấy mình già nua đi nhiều...

Những câu chuyện về thời gian, cũng như về thời tiết (tiếng Pháp gọi cả hai là "le temps"), là những câu chuyện thường tình người ta vẫn nói với nhau hàng ngày, trong nhà cũng như ngoài chợ. Nhưng khi nói về thời tiết, nắng mưa, người ta thường nói chuyện băng quơ, tầm phào, trong khi nói về thời gian, người ta bỗng thấy dâng lên một nỗi buồn man mác, kèm theo tiếng thở dài .

Quả thật, thời gian băng qua nhanh như mũi tên, và con người chỉ có thể nhìn theo bất lực !

Có lẽ chỉ có những nhà khoa học lảm cảm mới đặt ra vấn đề có "mũi tên thời gian" hay không, thời gian đi một chiều hay hai chiều. Đối với người thường, chỉ cần mở mắt ra đã thấy rõ rằng thời gian không bao giờ đi ngược trở lại. Cũng như hạt cát lùa qua kẽ tay không làm sao ngăn bắt được, như đóa hoa tàn úa không bao giờ tươi lại được, như mái tóc đốm bạc không bao giờ đen lại được. Người ta không bao giờ đi ngược lại được thời gian, dù rằng có thể gây nên những ảo tưởng đó, bằng cách chiếu ngược lại những phim ảnh, với những tài tử đi giết lùi trông đến buồn cười ! Cuộc đời như một cuốn phim đặc biệt chỉ chiếu có một lần, hay như một cuốn sách đặc biệt mỗi trang chỉ lật qua một lần. Đó là cái giá (quá đắt chăng?) phải trả cho sự hiện hữu...

* **Ảo tưởng níu kéo lại thời gian.**

Nhưng ít người dám thẳng nhìn sự thật như vậy. Người ta tìm đủ mọi cách để nuôi dưỡng ảo tưởng níu kéo lại được thời gian.

Biết bao người đã rời bỏ cuộc sống tầm thường, để đi tìm một con đường đưa tới Vĩnh cửu, tới Tuyệt đối. Faust đã không ngần ngại bán linh hồn mình, là cái gì quý giá nhất, cho Quỷ, để mong trở thành bất tử. Từ trái đào tiên trong vườn Thánh mẫu cho tới viên hoàn đơn của Thái thượng Lão quân, từ con nhân sâm cho tới bình Thánh Graal, đã có bao nhiêu huyền thoại về những phương pháp màu nhiệm để con người cải lão hoàn đồng. Đã có bao nhiêu vị hoàng đế, bao nhiêu nhà lãnh tụ ra đi để lại một chiếc xác ướp, với ảo vọng được tiếp tục sống vĩnh viễn bên thế giới bên kia ! Và cũng đã có bao nhiêu chuyện tưởng tượng như của H.G. Wells với "cái máy đi ngược lại thời gian", chỉ cần ngồi vào trong đó, bấm một vài nút là đã thấy mình quay trở lại vài thế kỷ về trước.

Hỡi ôi, tất cả chỉ là ảo tưởng, hoang đường ! Ngoài khoa học ra, với những tiến bộ gần đây của y học đã tương đối kéo dài cuộc sống của con người, không có gì ảnh hưởng được vào thời gian. Tất cả những liều thuốc "mang lại trẻ trung", như nhân sâm, sừng tê giác, hải mã, cao hổ, mật gấu, mật rắn, sinh tố, mélatonine, v.v. đều là những món hàng tung ra bởi những kẻ lợi dụng những ảo tưởng của con người. Và mới đây, các nhà sinh học vừa mới thành công trong việc cấy dòng vô tính (clonage) trên các con vật, khơi dậy lên bao nhiêu ảo mộng bất tử của con người. Rốt cục tất cả chỉ là "hào huyền trong những hào huyền" (vanitas vanitatum), cũng như lời Ecclésiaste...

* **Thời gian ngắn, dài.**

Người ta thường chú trọng tới thời gian khi đã bắt đầu "có tuổi", tức là khi bắt đầu đếm ngược thời gian còn lại. Hồi bé, người ta thường ao ước thời gian qua mau để chóng thành "người lớn", nhưng về già người ta chỉ cầu mong thời gian đi chậm hơn một chút. Một năm đối với người trẻ không là bao nhiêu, nhưng đối với người già là một khoảng thời gian vô cùng quý báu.

Trong cuộc sống hàng ngày, thời gian còn có một khả năng co giãn lạ lùng. Đối với mỗi người, thời gian không đi qua đều đặn như chiếc kim đồng hồ, trái lại lúc thì lướt nhanh vùn vụt, lúc thì chậm chạp đến phát điên. Trong khi chờ đợi, trong lúc chán chường, chúng ta thấy sao thời gian đi quá chậm ! Trong lúc vui tươi, trong khi hồ hởi, chúng ta tiếc thời gian qua quá nhanh ! Và trí nhớ của con người để làm chi, nếu không phải là để kéo dài thời gian trong khi tưởng nhớ ? Khả năng quên đi của con người để làm chi, nếu không phải là để xóa bỏ một phần nào thời gian ?

Tôi thường so sánh tốc độ của đời người với tốc độ của một vật rơi vào khoảng trống, tức là mỗi ngày một nhanh. Càng về sau, chúng ta càng cảm thấy cuộc đời trôi qua nhanh. Cũng như trong một chuyến du lịch, những ngày đầu qua chậm, nhưng những ngày cuối lướt qua nhanh vô cùng. Bởi vì tất cả đều mới lạ lúc ban đầu, trong khi đó, vào cuối chuyến du lịch cũng như cuối cuộc đời, tất cả dường như đã quá quen thuộc, và chúng ta chỉ còn nhai đi nhai lại một số kỷ niệm xa xưa.

Thời gian trong khi đang học hỏi bao giờ cũng dài hơn thời gian khi đã quen biết rõ. Sự học hỏi, cũng như sự sáng tạo, làm cho thời gian đầy đặn hơn, phong phú hơn. Nói như Malraux, tác phẩm nghệ thuật có tính chất "vượt qua thời gian" (intemporalité), bởi vì giá trị của nó vượt qua các thời đại, nó không bị lệ thuộc vào lịch sử, nó đã trở thành gia tài của nhân loại. Do đó, "nghệ thuật là một sự chống đối định mệnh" (l'art est un anti-destin), và trong một chừng mực nào đó, một sự chống thời gian.

* **Chạy đua với thời gian. Nghịch lý của thời gian.**

Vào thế kỷ trước tại các nước Tây phương, người ta còn có thời giờ lâu lâu dừng chân lại, rút trong túi ra chiếc đồng hồ quả lắc, chậm rãi nhìn giờ, rồi bỏ lại vào túi, thông dong bước đi. Ngày nay, người ta vội vã đến nỗi chỉ còn kịp liếc mắt vào chiếc đồng hồ trên bảng xe hơi, rồi nhấn ga, vọt lẹ.

Cách đây chưa đầy chục năm, khách du lịch sang thăm nước Việt Nam Xã hội Chủ nghĩa thường để ý thấy mọi người ung dung đạp xe đạp, chậm rãi dạo chơi trong đường phố, hay suốt ngày ngồi chơi soi nước trong các cơ quan. Ngày nay, với "kinh tế thị trường" và cuộc sống "đổi mới", mọi người đã bắt đầu vội vã, tăng tã, vọt lẹ trên những chiếc Honda, bắt kể những người qua đường. Ngày xưa, người ta còn nghèo nhưng thừa thời giờ, ngày nay đã có tiền nhưng lại ít thời gian. Ai bảo "thời giờ là vàng bạc" ? Liệu có đổi chác được thời giờ thành tiền bạc, hay dùng tiền bạc mua lại được thời gian?

Người ta thường chạy theo thời gian, vừa muốn níu kéo lại, vừa muốn vượt nhanh hơn, thật mới buồn cười làm sao. Chỉ chờ đợi vài phút trước đèn đỏ, đã lên tiếng cầu nhau, và đèn vừa xanh thì đã vọt lên, phóng nhanh chạy ẩu. Nhanh để làm gì ? Để được thêm thời gian ư ? Làm gì có thời gian mà thêm... Chờ đợi lâu mất thời giờ ư ? Làm gì có thời giờ mà mất...

Trong cuộc chạy đua với thời gian, con người chắc chắn chỉ có thể thua chứ không bao giờ thắng. Thời gian luôn luôn đuổi kịp mình, cũng như bóng với hình, không làm sao chạy thoát, và mọi sinh vật bị thời gian bủa vây như một cái lưới, dù vùng vẫy tới đâu cũng vô ích. Trong thần thoại Hy Lạp, thời gian được biểu tượng bằng người khổng lồ Cronos, không ngừng ăn thịt những đứa con mình do người vợ Rhéa, Trái đất, sinh ra. Dưới nhật bản, người ta thường thấy viết câu : "Những mũi đầu gây tổn thương, mũi cuối cùng kết liễu", để so sánh thời gian với những mũi tên không ngừng bắn vào mạng sống con người.

Điều *ngịch lý* với thời gian, là càng nắm chặt thời gian thì lại càng bị thời gian nuốt mất, càng buông thả thì lại càng kéo lại được thời gian. Càng vội vàng hấp tấp thì lại càng bị thời gian đuổi riết, càng thư thả khoan thai, không màng tới thời gian, thì lại càng được thời gian quên đi, lại càng thừa thãi thời gian.

Và không có gì làm con người lệ thuộc thời gian hơn là chờ đợi. Người ta không khỏi nôn nóng, sốt ruột trong khi chờ đợi, nhất là khi chờ đợi người yêu ! Ngược lại, khi chú tâm vào một việc gì, dù vô ích (như chơi ô chữ, chơi cờ phá trận), người ta thường quên đi thời gian, nên gọi là "giết" thời gian (nhưng ai giết ai ?). Nói tóm lại, chạy theo thời gian thì lại bị thời gian đuổi, quên đi thời gian thì lại được thời gian quên...

Cố tổng thống Pháp Mitterrand đã có một câu nổi tiếng : "Il faut laisser le temps au temps" (Phải để thời gian cho thời gian). Hồi bị bắt giam bên Đức, ông đã phải vượt tù ba lần mới thành công, rồi đến khi ứng cử tổng thống, cũng phải đợi lần thứ ba ông mới đắc cử, và sau đó cầm đầu nước Pháp trong 14 năm trời ! Biết kiên nhẫn chờ đợi tức là tự cho mình thời gian, là điều kiện của thành công. Và biết chờ đợi mới là chiến thắng thực sự, trên thời gian và trên chính mình...

*** Thời gian có thể nào ngừng lại ?**

Thời gian không thể nào ngừng lại được, vì một lý do giản dị là thời gian không bao giờ đi, không bao giờ chảy. Miêu tả thời gian bằng hình ảnh con người ngồi trong xe lửa nhìn phong cảnh lướt qua, hay đứng bên bờ sông nhìn giòng nước trôi qua đều là sai lầm. Con người thuộc vào phong cảnh, thuộc vào giòng sông, và đối với thời gian con người vừa là chủ thể, vừa là khách thể.

Trong một cuốn sách mới ra, tựa đề "Ngày mà thời gian ngừng lại", giáo sư Jean Bernard đưa ra một giả thuyết hoàn toàn tưởng tượng : vào một giờ phút nào đó, thời gian bỗng nhiên ngừng lại, gây nên muôn vàn xáo trộn trong xã hội, và đặt ra những câu hỏi triết học và khoa học vô cùng nan giải. Nhưng thật ra, nghĩ cho cùng, đó chỉ có thể là kim đồng hồ ngừng lại, hoặc là thời gian ngừng lại cho một số sinh hoạt thôi, chứ không thể nào tắt cả thời gian trong vũ trụ ngừng lại được. Bởi vì nếu thời gian ngừng lại sẽ không còn gì hết, sẽ là tận thế. Hơn nữa, sẽ không còn ai để mà nhận định được đó là tận thế !

*** Làm gì với thời gian ? Làm thế nào quản lý được thời gian ?**

Nhà văn Saint-Exupéry kể lại một hôm ông đạp máy bay xuống sa mạc, và trước khuôn mặt ngỡ ngàng của một người Maure bản xứ, ông giải thích : "Ông biết không, với chiếc máy bay này, tôi chỉ mất hai tiếng đồng hồ trong khi các ông với đoàn lạc đà phải đi suốt hai tháng".

"- Nhưng như vậy, người Maure trả lời, ông làm gì với thời gian còn lại ?"

Vấn đề có lẽ là như vậy : *làm gì* với thời gian còn lại ? Hay nói một cách thời thượng, làm thế nào *quản lý* được thời gian ?

Phần lớn những tiến bộ khoa học kỹ thuật nhằm mang lại cho con người ngày hôm nay nhiều thời gian hơn. Người ta đi lại nhanh hơn, thông tin nhanh hơn, làm việc nhanh hơn, ăn uống nhanh hơn, nội trợ nhanh hơn. Nhờ những tiện nghi cơ giới và điện tử mỗi ngày một thêm hữu hiệu, những công tác hàng ngày trở nên mỗi ngày một thêm nhẹ nhàng, nhanh chóng. Từ tuần làm việc hơn 40 giờ vào đầu thế kỷ, nay sắp giảm đi còn 35 giờ, và sẽ có triển vọng xuống dưới 30 giờ trong thế kỷ sắp tới. Người ta sẽ có nhiều thời giờ hơn để thể thao, để học hỏi, để giải trí, để dạy dỗ con cái.

Đó là trên lý thuyết, nhưng trên thực tế, tại sao con người mỗi ngày một sống vội vàng hơn, phù phiếm hơn, tại sao tinh thần càng ngày càng căng thẳng hơn, giáo dục gia đình càng lỏng lẻo hơn ? Tại sao càng thừa thời gian, người ta lại càng cảm thấy thiếu, cũng như càng kiếm nhiều tiền, người ta lại càng cảm thấy thiếu tiền ?

Hiện nay tất cả thế giới đang hướng về xã hội công nghiệp và kinh tế tư bản (hay "kinh tế thị trường"), với hiệu quả kinh tế tối đa làm chủ đích. Đa số mọi hoạt động trong xã hội đều nhắm vào tăng gia sản xuất, mỗi ngày một nhiều hơn và nhanh chóng hơn. Vì "thời giờ là tiền bạc", cho nên người ta không có quyền mất những giây phút quý báu. "Fast foot, Quick service, Speedy, Express..." đã trở thành những nhãn hiệu thời thượng. Và đương nhiên, *stress* trở thành căn bệnh của thời đại, với trăm ngàn chứng bệnh, như nhức đầu, đau lưng, táo bón, mất ngủ... Đó là chưa kể tới những tai nạn xe hơi, những trường hợp tự tử, đặc biệt trong giới trẻ, những trạng thái suy sút tinh thần, những đổ vỡ gia đình, nạn ma túy... tất cả những vấn đề ít nhiều liên quan tới *stress*, do áp lực gây nên bởi thời gian.

Nhưng may thay, đã bắt đầu có những phản ứng xuất hiện, chống lại sự "chuyên chế" của thời gian. Thay vì hỏi nhau : "Magne-toi !" (Lẹ lên), người ta đã bắt đầu khuyên nhủ lẫn nhau : "Relax and enjoy !" (hãy buông xả và hưởng đời), "Cool !" (bình tĩnh), "Don't worry, be happy !" (đừng lo nghĩ, hãy sung sướng), "Soyez Zen !" (hãy Thiền). Người ta đã bắt đầu chấp nhận làm việc ít hơn, với tiền lương ít hơn, hay nghỉ hưu sớm hơn, với viễn tượng hưởng được nhiều hơn thời gian còn lại.

Nghĩ cho cùng, không bị áp lực của thời gian, tức là sự thanh thoi thần trí, rốt cục quý hơn vàng bạc. Nhiều người đã chối bỏ cuộc sống xô bồ của thành thị để trở về sống giữa thôn quê, theo nhịp sống của thiên nhiên. Người thì quay về với những phương pháp cổ truyền như Dưỡng Sinh, Thiền hay Thái Cực Quyền, người thì dùng thể thao, âm nhạc, nghệ thuật để tìm lại sự thăng bằng thần trí. Không ai bảo ai, con người của cuối thế kỷ 20 đang tìm một lối thoát ra khỏi áp lực của thời gian, bằng cách dùng thời gian một cách khôn khéo hơn, cho một hạnh phúc bền bỉ hơn.

Kết luận

Thời gian quả thật là một đề tài vô tận. Tôi ý thức được điều đó trong khi đi sâu vào trận địa..., hay rừng rậm..., hay sa mạc... của thời gian.

Có lẽ công hiến cả cuộc đời cho đề tài này cũng không hết, huống chi chỉ quan tâm đến nó trong một khoảng thời gian ngắn ngủi.

Nhưng, như một bức tranh cũng có ngày phải vẽ xong vì màu đã khô, một bức tượng phải nặn xong vì đất đã nứt, một bài thi phải trả vì chuông đã reo (cũng lại vấn đề thời gian !), bài phiếm luận này rồi cũng phải chấm dứt.

Vậy làm thế nào kết luận, và liệu có cần kết luận ?

Nếu quả đề tài này thật là vô tận, thì không cần gì đến kết luận. Còn nếu muốn kết luận tạm thời, thì chỉ xin đưa ra một nhận xét : thời gian rất *đa dạng* và mang đầy *nghịch lý*.

Thời gian có muôn hình vạn trạng : thời gian của nhà thi sĩ, thời gian của nhà triết học, thời gian của nhà khoa học, thời gian của người Phật tử, thời gian vật lý, thời gian tâm lý, thời gian sâu thẳm, thời gian địa chất, thời gian thẳng dọc, thời gian chu kỳ, thời gian ngày xưa và ngày nay, thời gian xã hội chủ nghĩa và kinh tế thị trường, thời gian đô thị và thôn dã, thời gian cá nhân và tập thể... và còn bao nhiêu thời gian khác nữa. Chúng ta sống nhiều loại thời gian đan đứu với nhau, cũng như một sợi giây thừng gồm nhiều sợi giây khác, mỗi sợi giây lại gồm nhiều sợi khác nữa, dài ngắn, to nhỏ, màu sắc khác nhau.

Vậy câu hỏi : "Thời gian là gì ? YÙ nghĩa của thời gian là gì ?" không thể nào trả lời một cách đơn thuần, giản lược.

Thời gian có thể vừa *không là gì* (theo đạo Phật, Epicure và Einstein), vừa là *tất cả* (theo Bergson và các nhà thi sĩ). Thời gian nằm ở trong mỗi vật thể của vũ trụ và trong sự sâu thẳm của tâm hồn. Thời gian có mặt trong mỗi phân tử, mỗi tế bào, mỗi giây thần kinh, mỗi suy tư, mỗi cảm xúc.

Cũng như lời của Marcel Proust : "Một giờ không phải một giờ, đó là một chiếc bình đầy hương vị, âm thanh, dự kiến và hoàn cảnh". Hay lời của Jorge-Luis Borges : "Thời gian là một ngọn lửa thiêu đốt ta. Nhưng chính ta là ngọn lửa".

Ngọn lửa thiêu đốt, nhưng cũng vừa chiếu sáng và sưởi ấm cuộc đời. Nếu chúng ta sợ hãi thời gian, thù ghét thời gian, thì cũng phải trân trọng nó, yêu thương nó. Bởi vì nó là sự sống, là tất cả. Tại sao không nhìn nó một cách bình thản, không xúc động, như thể là chính nó, như Chân Như...

"- Này, ông bạn tôi bỗng lên tiếng, suy nghĩ bàn luận lâu dài về thời gian làm gì, chỉ mất thời giờ vô ích. Triết lý mà không đưa tới hành động thì cũng chỉ là "hảo huyền trong những hảo huyền", chẳng đáng một đồng xu !"

Tôi giật mình bừng tỉnh : ông bạn tôi có lý !

Điều quan trọng không phải là *hiểu* được thời gian là gì, mà là *làm* gì được trên thời gian, hay đúng hơn *với* thời gian. Nghệ thuật sống có lẽ là nghệ thuật dùng thời gian, làm thế nào điều khiển được thời gian, mà không bị thời gian điều khiển. Và nếu không làm chủ được thời gian (vật lý), thì ít ra cũng không bị nô lệ bởi thời gian (tâm lý), cũng làm bạn được với thời gian trong mình...

Điều quan trọng có lẽ là *ý thức* được giá trị của thời gian, tận dụng từng giây phút, không lãng phí thời giờ, luôn luôn quý trọng nó, nhưng cũng đồng thời không chấp chặt vào nó.

Làm thế nào cho mỗi giây phút cuộc đời thêm *ý nghĩa*, cho bản thân cũng như gia đình và xã hội. *YÙ nghĩa* của thời gian có lẽ là : làm thế nào cho thời gian thêm ý nghĩa, tuy rằng trong tuyệt đối tự nó không có ý nghĩa. Đối với Albert Camus, chính vì cuộc đời phi lý, cho nên mới phải đem lại cho nó một ý nghĩa.

Xin nhường lại câu cuối cho con chồn nói với "Hoàng tử Bé" của Saint-Exupéry : "Chính thời gian ta chăm sóc hoa hồng làm cho hoa hồng trở thành quan trọng".

Viết xong tại Olivet, mùa thu 1997,
với ước mong đã không làm mất quá nhiều thời giờ của độc giả.
Trịnh Nguyên Phước.

Trăn trối

Miêng

Người vợ Pháp nhìn anh với ánh mắt trắc ẩn, nao lòng. Chị nhìn thấy cái răng vàng trong tận cùng hàm trên qua miệng anh mở rộng, phần còn lại chỉ là một cái đầu lâu bọc một lớp cao su cũ, vàng úa nhợt nhạt có điểm nhiều chấm nốt ruồi.

Chị biết thân thể anh đã kiệt cùng sức sống, không còn đủ sức phấn đấu dù chỉ để đổi thể nằm. Trong tay anh, cái bấm đổi vị trí giường nâng phía đầu lên xuống, rớt ra. Con đau toàn thân cứ âm ỉ nhưng mãnh liệt, âm thầm mà tàn nhẫn đã hành hạ anh từ nhiều tháng nay. Các cơn đau oái oăm đó đã đẩy vợ chồng cha con gần lại, dù chỉ để nói với nhau vài tiếng không đầu vào đầu, hay chỉ nhìn nhau và biết là mọi việc đều trễ muộn - ngay cả lòng ân hận sao đã không tương hợp từ lâu.

Chị trân trọng ngồi xuống mép giường, áp bàn tay củi khô vào hai tay mình và nhìn anh với cái nhìn của những người đàn bà Âu Châu đón tin chồng trong hai trận chiến.

Chị ngồi như vậy rất lâu, nhẩn nại như trời mùa đông xám ngắt bên ngoài chờ đèn lên để biết là ngày đã hết. Mắt anh nhắm nghiền, hơi thở nhọc nhằn không muốn thoát ra khỏi cổ, hai môi như hai vụn bánh trắng nướng vụng, bất động. Bỗng mấy ngón tay anh cựa quậy trong tay chị, ánh mắt yếu là qua đôi mắt anh hé mở, nhìn chị rất lâu. Chị cúi xuống, hai tay ôm chiếc sọ hầu như không còn tóc :

- Tu veux dire quelque chose ? (1)

Anh gật đầu, ánh mắt hướng về phía sau lưng chị. Thằng con trai đang đứng đó nhìn cha, vẫn với cái nhìn hơi rụt rè xa cách. Nó có đời sống của nó mà anh không chấp nhận. Anh vẫn muốn có một cô con dâu cho anh vài đứa cháu nội, với hy vọng sẽ đền bù những thiếu sót với con vào các cháu tương lai. Nhưng người bạn đời nó chọn lại không phải đàn bà. Từ đó cha con trở nên hầu như xa lạ và khi anh chị chia tay, nó ngã hẳn về phía mẹ.

Chị đứng lên đặt tay ấn vai con ngồi xuống, rồi tới bên cửa sổ nhìn mông lung mấy dãy xe đậu dọc sân bệnh viện ươm ươm sương chiều. Mắt chị ươn ướt đỏ.

Thằng con vụng về cầm tay bố, không biết nói gì. Anh động đập bàn tay trong tay con rồi thều thào :

- Con, bố tiếc, là, đã không dạy, con văn, hoá, Việt Nam, bố...

Ngoài hành lang vắng lên tiếng gọi, tiếng chân hấp tấp chạy và tiếng khóc. Trời như sụp tối xuống nhanh hơn, mưa lất phất trên cửa kính óng ánh ánh đèn.

Anh ngừng lại để thở, rất lâu. Thằng con bối rối gọi mẹ. Chị rời cửa sổ đến cúi người xuống gần. Anh thở cực nhọc đứt quãng :

- Bố tiếc, là quá, khe, khát với, con, bố tiếc, không, dạy, con tiếng, Việt, con chưa, biết, Việt, Nam, bố muốn, con ráng, sống, sao cho, ra, người, bố...

Thằng con kêu lên :

- Mais papa, j'ai rien compris. Tu délirés ou quoi ? Qu'est-ce que tu veux dire ? (2)

Anh nhắm nghiền mắt lại :

- Ah oui, bố, veux, dire... (3)

Hắn là anh có nhiều điều muốn nói, ít nhất một lần trong đời, như tất cả các người cha đều có những chuyện phải nói với con. Anh đã từng ngồi hàng giờ với cơn đau thắt ruột để say sưa nói cho bạn bè nghe về những dự án của mình, với quyết tâm sẽ thực hiện khi lành bệnh. Nhưng bây giờ với con, dù chỉ vài câu thôi, anh cũng không toại nguyện...

Như các dự án muôn đời vẫn chỉ là phôi thai ấy, những gì anh muốn nói cho con hiểu trước lúc lâm chung đã theo anh xuống lònghuyệt lạnh. Sau cố gắng đó đầu anh quẹo qua một bên, cả người bất động. Bên kia cửa kính, mưa bắt đầu nặng hạt.

Điện thoại chọt reo vang, người vợ Pháp chụp lấy vội vàng như thể không muốn tiếng động khuấy rối sự yên nghỉ của chồng, chị nói rất khẽ :

- A lô... Vâng... A chào anh... Ô cảm ơn anh. Tôi vẫn thường nghe nhà tôi nói về quyền sách ấy... Vâng, anh ấy rất cần... Vâng, nhưng bây giờ thì trễ quá rồi. Cảm ơn anh nhiều... Vâng... Xin chào anh.

Có phải những điều người ta muốn nói với nhau nhất trong đời thườngkhông bao giờ đúng lúc ?

Miêng
(Paris, 02 Fév. 1997)

(1) Anh muốn nói gì phải không ?

(2) Nhưng bố ơi, con chẳng hiểu gì cả. Bố mê sảng hay sao ? Bố muốn nói cái gì ?

(3) A ừ, bố, muốn, nói là...

Mai Liên Kiều

Xuân Sương

Tả bữa cơm cúng Tết, nhà thơ Trần Trung Phương viết :

*Tiếng pháo nổ rồi từng tràng pháo nổ,
Trên bàn thờ mâm cỗ đã bày xong.
Mẹ tôi đang châm dore nén hương vòng,
Và xếp lại trái hồng mâm ngũ quả...*

Bây giờ không còn Mẹ, cũng không nghe pháo nổ ở quê người, tôi vẫn giữ đủ các lễ nghi cho ba ngày Tết, như hồi thấy Mẹ thường làm ở nhà. Gần Tết thì lau chùi quét tước hết mọi ngõ ngách, ý là cái gì cũ kỹ dơ dáy thì tổng hết nó ra. Chiều ba mươi cúng rước ông bà. Sáng mùng một cúng chay. Mùng hai cúng mặn. Mùng ba cúng bánh trái. Và mùng bốn cúng tiền. Tôi có đạo Chúa mà

khói hương chùa chiền còn thường trực hơn lễ lạc nhà thờ, mở miệng ra thì Mô Phật chớ không lạy Chúa, bởi vậy Chúa vẫn thường nhìn tôi với đôi mắt tuy dịu dàng không trách móc gì nhưng buồn da diết, chán chường.

Mặc dầu không biết là Thần tài có đặt chân tới nhà mình không, tôi vẫn kiêng không dám quét nhà trong ba ngày Tết, vì như vậy e chẳng khác nào đuổi ông ấy đi trong khi đáng lẽ vừa thấy ông thấp thoáng bên hàng xóm là mình đã phải lo trà rượu kèm theo nụ cười "cầu tài" đứng chờ ở cửa. Hút ông ấy vào máy lại càng không nên, ai mà dám "hãm tài" như vậy? Thầy tôi kể là cái trò dị đoan này do trong sách Suu Thần Ký chép có một người lái buôn đi qua hồ Thanh Thảo, được Thủy Thần cho một con hầu tên Như Nguyệt, đem về nhà chẳng bao lâu sau phát lên giàu có. Một hôm đánh nó nhằm ngày mùng một Tết, nó chui vào đồng rác biển mất. Từ đấy người lái buôn trở nên nghèo. Cho nên người Tàu kiêng đổ rác trong mấy ngày này, người Việt mình cũng theo lệ ấy, như thể nhà nào cũng có sẵn con Như Nguyệt nằm... vạ đâu đấy. Và trong ba ngày Tết cũng không được hái hoa hái lá gì, "để cho nó ăn Tết", không nên đào xới đất, ồn ào ông táo không trở về ở với mình thì quanh năm ... cơm canh chẳng chín. Mẹ tôi vẫn bảo vậy. Cây lá đã thế, con sâu cái kiến thì lại còn tuyệt đối không được làm nó đau (nếu có nhả ý muốn cho nó đi luân hồi thì chịu khó chờ sau Tết).

Cúng rước ông bà, tôi đốt rất nhiều giấy tiền vàng bạc. Cứ mỗi một xấp đô la hình như mấy trăm tờ, lại là bạc một ngàn, mà tôi đốt cúng tới sáu xấp. Thêm vào đó vài xấp vàng bạc, vài xấp vải đủ màu. Ông bà tha hồ đếm tiền mỗi tay. Vừa đốt vừa tha thiết xin các cụ chia nhau trong tinh thần hoà hoãn tương ái. Ai biết đâu được là họ chẳng bắt hoà nhau vì giành giật? (gây cho người khác sự sực sịch ghen ghét nhau là chuyện không nên). Thì hẵng cứ vái như vậy cho chắc. Đốt trong cái nồi cô-cốt, làm nó đen vì ám khói. Quanh năm nấu phở, chà mại thì cũng trắng ra, vừa tới dịp Tết lại đen trở lại. Nhà tôi vẫn thường ớn cái trò này. Bởi Tết luôn luôn là vào mùa đông, cúng kiến và đốt vàng bạc đều làm trong nhà, cửa chỉ hé hé vừa đủ cho ông bà lách người vào thôi. Một lần hàng xóm trông thấy, hoảng hốt hỏi ủa Su ơi, bộ vous muốn đốt nhà hả. Nhà tôi thường sốt ruột vì sợ cháy nhà thật, nhưng đồ dám cấm tôi hậu đãi ông bà, tự do tín ngưỡng mà lại, chỉ e ấp hỏi:

- Nhỏ ơi, mà em đốt chi nhiều dữ vậy?

Tôi nói nghiêm trang như thật :

- Minh kính ông bà nhiều thì ông bà sẽ cho mình nhiều.

Nhà tôi nghi ngờ :

- Hay có nhiều tiền quá ông bà lại rủ nhau đi Casino thua hết sạch lại chẳng cho mình cái gì. Dị đoan số một, tôi cho như vậy là nói gở, vội trả lời, cũng nghiêm trang cứ như thật :

-Không có đâu, ông bà mình không ai có máu cờ bạc cả.

Nói là nói vậy chứ ông bà mình mình còn không rõ, chỉ biết trong gia phả ghi rằng ông Cao tôi là tướng, gốc người Hưng Yên cầm quân vô Quảng Ngãi, có những mười tám bà vợ, cùng bà Quảng Ngãi như gì, rồi lập nghiệp luôn ở cái đất mà ai cũng cho là khi ho cò gáy đỏ. Điều này ghi rành rành trên các bức hoành phi liễn đối thếp vàng treo ở hai nhà từ đường của hai chi phái. Biết thế thôi. Còn ông bà nhà chồng mình lại càng mù tịt hơn nữa, biết thế quái nào là không ai có máu cờ bạc?

- Vào lấy cho em cây còi. Có nhiều tờ không cháy hết, xuống dưới lại thành bạc rách thôi.

Vốn thông minh, nhà tôi nhanh trí nói :

- Dễ mà, em đốt thêm cuộn băng keo, xuống dưới tờ nào rách thì ông bà dán lại. (Chép miệng) Đốt chi mà lắm vậy không biết!

Khỏi cuộn cuộn. Nhà tôi lại bảo:

- Nước mắt nước mũi rửa như vậy thì không khéo ông bà lại hiểu lầm là mình cho mà em còn tiếc của nên khóc.

Tôi bày những bốn bàn thờ : bàn thờ Phật, bàn thờ Chúa, bàn thờ ông Táo, và bàn cúng rước ông bà đặt gần cửa. Những lúc cúng kiến tôi luôn luôn làm sếp chủ tế, nhà tôi xớ rớ cho tôi sai vật. Rót ba chén rượu. Rượu gì em? Em không biết, chắc là rượu khai vị cũng được. Rót cho bàn nào em? Bàn nào cũng rót. Rót ba ly trà. Bàn nào cũng rót hả? Đốt hai cây đèn cầy cho mỗi bàn. Đốt ba cây hương và vái. Vái cái gì em? Trời ời thì vái là mình mời ông bà về ăn Tết với mình. Anh lạy được chưa Nhỏ? Và nhà tôi lạy, chẳng biết vái có ra trò trông gì không, nhưng chắc chắn trong lúc đó Đức Phật và Đức Chúa đang cộng ly trong tinh thần quân tử "hoà nhi bất đồng".

Nhà tôi vẫn lấy đó làm vui. Vào thời sinh viên, cứ Tết đến là làm văn nghệ, có khi hai nhóm chống nhau, nhóm này đi xé áp phích quảng cáo của nhóm kia, rồi đánh nhau. Bây giờ thì bắt đầu về già, lại biết thế nào là cúng kiến, là lạy là bái, là vái là cầu, nên thấy "rất ngộ".

Một cô bạn dặn tôi :

- Trên bàn thờ cúng Tết chị phải mua một trái măng cầu, một trái dừa và một trái đu đủ.

- Chi vậy?

- Tức là "cầu vừa đủ" ăn đó mà. Trái măng cầu là cầu, trái dừa là vừa, đu đủ là đủ.

Tôi bật cười. Dân An Nam mình "an phận" thật, chỉ cần "đủ" thôi. Mà không biết như thế nào mới là đủ? Nào phải ai cũng "tri túc"? Tiếc là Việt Nam mình không có trái gì gọi là trái "du", nếu có thì trái đu đủ ắt đã không được ai mua trong ba ngày Tết.

Lại còn cái vụ hái lộc chùa đêm giao thừa. Nhà tôi thì không đủ lẫm mạn như nhà thơ Nhất Tuấn :

Ngày ấy Xuân về em nhớ không,

Anh ra vườn hái một bông hồng,

Rồi cài lên tóc em anh bảo :

Mừng tuổi cho em (vợ của chồng).

nên thỉnh thoảng tôi theo các cháu lên chùa gần nhà hái lộc và chờ lì xì của quý thầy để tự mừng tuổi cho mình. Hết phần hành lễ, hai thầy đứng hai bên phát lì xì cho chúng sanh. Nhận tiền chùa thì sẽ được phát đạt quanh năm, ăn như tằm ăn len cũng không sao hết của. Xong, chúng tôi ra ngoài hái lộc. Trước khi đi đã thủ sẵn cái xì-ca-tơ. Năm nào mà sau giao thừa, các cây chùa chẳng trở thành tro bụi? Có năm tôi cắt được một nhánh đào có hai nụ nụ bầm. Ai cũng khen tốt. Thằng cháu xúi mua lô-tô đi cô. Tôi mua. Sau ngày xớ số nó điện thoại

xuống hỏi cô ơi trúng không. Không. Ủa sao lạ vậy kia. Nghe nó nói một cách thất vọng, tôi bật cười.

Lại còn cái vụ người nào "đạp đất" sáng mồng một là cũng góp phần vào việc suy vượng quanh năm của mình. Người nào coi về mặt hắc ám, quanh năm nhần nhó hay làm chỗ nào thì chỗ ấy sập tiệm, người nào ưa cãi cọ, xấu mồm xấu miệng, ác tâm ác khẩu, người nào hay la cà trà đình tửu điếm, người nào sát phạt đồ đen... thì tốt nhất nên "nói khéo" thế nào để sáng mồng một họ đừng lò mò tới thăm mình. Vì rất dị đoan nên tôi thường dặn thẳng cháu mau mắn vui vẻ tới xông đất nhà tôi. Nghe các cháu sắp lên cầu thang, tôi mở cửa sổ ra dặn :

- Hưng lên trước.

Dưới sân có tiếng xe dịch đổi chỗ cho nhau. Một đứa nói :

- Chưa tới giao thừa mà cô?

- Cứ làm như vậy. Rồi tới Lộc, tới Thủy, rồi Hải.

Dưới sân lại đổi chỗ. YÙU tôi sợ bọn trẻ lịch sự nhường chỗ cho đàn bà con gái lên trước, mà con cháu tôi có bệnh thường hay mè nheo, tôi e quanh năm mình sẽ không... cứng cáp chút nào!

Mồng một Tết mà mình làm kiêu ở Rome và thành phố Naples là ném đĩa và khăn ăn qua cửa sổ thì ở đây họ sẽ cho là mình điên. Nếu như dân Chypre phải hắt xì lúc giao thừa không thì năm mới sẽ không được như ý, thì dân bị dị ứng tha hồ mọi sự mẫn nguyện. Nếu làm như dân Algérie thường vỗ vào mông nhau sau lời chúc mừng thì nhất định các ông mong Tết hoài hoài. Nếu làm như ở quần đảo Mergui (Ấn Độ dương) người ta chúc nhau sụt đi một tuổi, mỗi năm một tuổi bớt đi, thì nhất định là các bà các cô hân hoan tuyệt đối, sẽ cảm thấy "trẻ mãi không già". Còn nếu quái gở cỡ dân Cameroun là các bà dùng một con rắn độc còn sống làm vòng đeo tai thì có khối người không thèm ăn Tết! Thôi thì mình cứ ... hạ quyết tâm làm những chuyện rất bình thường mà không thiếu phần ý nghĩa : là tổ chức chơi Tết trong đám anh em bè bạn, rồi múa lân, rồi lì xì cho các cháu, rồi ăn bánh chưng củ kiệu và thịt kho dưa giá, rồi xôi vò xôi gấc và không quên các thứ bánh mứt dân tộc, vân vân và vân vân, bộ không truyền thống và hấp dẫn à?

Mỗi Tết bên này, nhớ về quê hương, nhớ gia đình, tôi lại bắt chước thiên hạ cắt mấy nhánh Liên kiều làm mai, mua ít nhánh đào về chưng. Và vẫn thường tự hỏi như Vũ Đình Liên:

*Năm nay đào lại nở,
Không thấy ông đồ xưa.
Những người muôn năm cũ,
Hồn ở đâu bây giờ?*

**Xuân Sương
Tết Bính Tý 1996**

Mùa hoa loa kèn

Nguyễn Hoàng Huy

Tháng tư, tháng tôi sinh, mùa hoa loa kèn nở. Loài hoa khi nở cánh có màu trắng trong thật lạ, nhưng lúc chúng còn đương nụ, những nụ hoa phớt xanh nằm trong đám lá bông bênh như những cái đầu của một đàn khùng long thời tiền sử đang bơi lội. Nhìn gần hơn, những nụ hoa loa kèn nhón nhón trông rất giống trái đạn B.41 thu nhỏ, có màu xanh phớt, lúc nở hoa lại giống một quả chuông, chúng cứ nhảm thẳng vào, xoáy vào, để làm rung lên trái tim đa cảm của anh.

Một ngày tháng tư, cha tôi đi phố về, nói với mẹ tôi "Anh Liên mất rồi đây !". Tôi đi dự đám tang nhìn thấy xung quanh linh cữu người quá cố xếp kín những vòng hoa kết toàn bằng hoa loa kèn trắng, chắc là hoa theo mùa, bởi vào tháng tư hoa loa kèn chỉ rộ khoảng hai, ba tuần lễ rồi thôi.

Bác Liên là người bạn thân suốt đời của cha tôi dù bác hơn cha tôi vài ba tuổi. Tôi nhớ dáng vẻ ngoài của bác : tầm vóc nhỏ nhắn, tóc chải mượt, lúc nào cũng ăn vận quần áo chỉnh tề. Giọng nói bác trong, giống như giọng thầy giảng lễ trong các nhà thờ Thiên chúa giáo. Hơn ba mươi năm trước, còn là một cậu bé, tôi được thấy bác lần đầu. Hôm đó sau nhiều năm xa cách cha tôi ngẫu nhiên gặp bác ở ngoài phố, vồn vã mời về nhà. Tôi đứng dậy cúi chào khách, trong lòng thoáng một chút ngạc nhiên : thời bấy giờ ra ngoài đường ít người mặc quần áo tây cả bộ, đi giày da, lại thắt cravat gọn ghẽ bên trong chiếc cổ áo sơ mi hồ cứng, nhất là người đó lại là cán bộ ở vùng kháng chiến mới trở về. Tôi ngồi học bài bên cửa sổ, quay lưng lại bộ sa lông. Câu chuyện của cha tôi với người khách cứ câu được câu chăng lọt vào tai để đến bây giờ những câu nói đó thức dậy trong trí nhớ tôi :

... Tiếng khách hỏi thăm cha tôi :

- Cậu vẫn làm ở tòa án đấy chứ ?

Cha tôi đáp :

- Vâng, thẩm phán lưu dụng anh ạ. Còn anh, tôi nghe nói anh đi kháng chiến, vào bộ đội đóng đến thiếu tá rồi phải không ?

- Quân đội bây giờ chưa phong hàm, chưa có lon. Tôi chuyển sang bộ đội với hàm thiếu tá để vào phái đoàn đi họp liên hiệp với tụi nhà binh Pháp trước Genève. Giờ tôi chuyển "về vườn" rồi cậu ạ ! Tôi ốm yếu quá.

Từ buổi ấy thỉnh thoảng bác Liên lại tới nhà tôi chơi.

Có một lần mẹ tôi bảo cha tôi : "Anh Liên thật gàn bát sách, đến bây giờ vẫn chưa chịu lấy vợ. Cô Lệ Lý đã lên chức "bà" rồi còn đợi chờ gì nữa ! Đi bộ đội đóng chức to như thế đến lúc về lại không đòi hỏi lấy một xu hưu trí hỏi anh ấy sống thế nào ?".

Qua câu chuyện của song thân tôi được biết bác Liên là con nhà giàu sang, trước cách mạng bác học trường "lít xê" rồi trường luật, nổi tiếng ăn chơi công tử : một ngày thay ba bộ áo sơ mi, giày có vài chục đôi, khăn mùi xoa dùng xong là bỏ. Lúc bác Liên xin nghỉ, Nhà nước chưa ra chế độ hưu trí, sau này có chính sách bác cũng không đòi hỏi. Bác Liên có một người chị gái cũng không chồng con gì. Hai bác sống ở hai buồng trên gác trong một căn nhà hương hỏa gần phố nhà tôi. Tầng dưới có một hộ

dân thuê. Khoản thu nhập chính thức của bác Liên và người chị gái là cuốn sổ trích lợi tức tiền nhà cho thuê được trả mười lăm đồng một tháng.

- Vậy thì anh ấy ăn bằng gì ?

Mẹ tôi nhắc lại.

- Anh ấy gần như ăn chay : rau với muối vừng - cha tôi đáp. Hai chị em anh ấy có quyền sở gao hai suất mười ba cân rưỡi. Bà chị bán bớt tem gạo đi đủ tiền mua gạo, mua rau ăn. Với số tiền nhà mười lăm đồng kia ông ấy vẫn sống phong lưu lắm : vẫn hút thuốc lá cuốn Lạng sơn, uống chè Hồng Đào ướp hoa sen, vẫn đọc sách. Vẫn đi chơi... thú lắm.

Trong nhà tôi con cái không được phép góp chuyện cùng bậc cha mẹ. Khi ấy tôi cũng hơi lớn, bắt đầu có cảm nhận riêng. Thực ra tôi không thích bác Liên lắm nhưng không dám nói ra : người gì cứ hay đến chơi ngồi nói chuyện rì rầm hàng buổi. Xung quanh hàng xóm tai vách mạch rừng người ta không biết cho là tụ tập bất mãn thì ảnh hưởng lắm.

Tôi để ý nghe chuyện, hóa ra các cụ toàn nói chuyện tào lao, xen cả tiếng Pháp, tiếng Tàu, cả Phật, cả thiền, Lão, Trang, Khổng Tử rồi cả mác xít nữa. Có một việc cho đến bây giờ tôi vẫn ân hận : tối hôm ấy gần bảy giờ bác Liên và cha tôi còn ngồi đàm đạo. Mẹ tôi ngồi may, thỉnh thoảng lại ngược nhìn đồng hồ. Tôi thổi cơm, sửa soạn mâm bát xong xuôi đã lâu, sốt ruột muốn ăn cơm nhanh để đi chơi. Nhà tôi có cái bàn ăn dài kê cạnh bộ sa lông tiếp khách. Nghĩ ra một cách, không hỏi ý kiến ai tôi chủ động bê mâm bát, nôi niêu ra dọn loảng xoảng trên bàn ăn. Đang trò chuyện, bác Liên ngược nhìn mâm cơm tôi dọn, sực nhớ giờ đã muộn. Cha tôi lúng túng nói mấy câu mời cơm bác nhưng bác xin phép ra về. Khi khách về rồi cha tôi gọi tôi lại, không nói không rằng giáng cho tôi một cái tát. Từ khi học lên cấp ba tôi không hay bị đòn nữa. Lần ấy là lần cuối cùng cha tôi đánh tôi, nhưng cái đau lần ấy còn mãi trong đời tôi.

Có một khoảng thời gian dài để đến hơn mười năm tôi không gặp bác Liên. Tôi lớn đi làm xa nhà, rồi lấy vợ, có con bận bịu muôn chuyện đời thường. Mãi đến khi cạy cục xin chuyển được về Hà Nội thì lại bập vào thời kỳ kinh tế thị trường, lao vào cuộc mưu sinh tất bật.

Tôi không ngờ khi nghe cha tôi báo tin bác Liên đi tu. Mẹ tôi bảo "thì anh ấy sống cũng gần như đi tu còn gì : ăn chay, không vợ, chỉ chưa xuống tóc, niệm Phật mà thôi".

Thực ra bác Liên nghiên cứu Phật pháp đã lâu. Bác đi tu chỉ là tu tại gia, có lập bàn thờ Phật, đọc kinh, đọc sách và thỉnh thoảng ăn chay. Như hồi còn nhỏ, tôi lại được hóng nghe câu chuyện đạo lý giữa bác và cha tôi trong lúc tôi lúi húi vẽ vờn mạch điện hay chữa cái quạt được bác Liên mời một liều thuốc lá cuốn Lạng sơn với câu khen "anh này được" và nếu thích thì tôi ngồi ghé một bên ghế nghe chuyện. Câu chuyện thường xoay quanh nỗi thống khổ của nhân gian. Có lần cha tôi hỏi :

- Đức Phật có từ hai ngàn năm trăm năm nay, hỏi ngài đã cứu được ai ra khỏi cảnh khổ chưa ?

Bác Liên có giọng nói trong, nhẹ, hơi du dương nhưng vì là con nhà luật nên bác cũng khá hùng biện. Bác đáp ngay :

- Người ta có nhiều hạng, cảnh khổ có nhiều mức. Thuở xưa Đức Phật thương từ con giun bị cắt đứt dưới lưỡi cày, con chim bị mèo ăn, con nai bị hổ vồ. Tôi với cậu đều học khoa học : tôi có "phi lò" cậu có "mát" (1) ta hiểu loài vật phải đau, phải chết để cân bằng sinh thái. Còn loài người, cái loài duy nhất có tinh thần ấy, để cân bằng xã hội người ta rất khổ. Có nhiều loại khổ. Phật giác ngộ được chúng sinh ra khỏi cảnh khổ vì Phật nhìn thấy cái sức mạnh tâm thức tiềm ẩn ở loài người...

Cứ sau ngày rằm, mừng một, bác Liên lại mang đến nhà tôi cho khi thì quả dưa, khi thì cái oản xôi đóng lấy, gọi là lộc Phật. Bàn thờ nhà bác : hoa hái ở trong các chậu bác trồng trên mảnh sân thượng, quả mua ngoài chợ. Sau này đồ lễ có rôm rả hơn bởi mấy bà cụ trong phố thấy bàn thờ nhà bác thanh

tỉnh hay đến lễ cho gần. Đặc biệt có một bà sang trọng lắm, đi xe con, mỗi năm cứ vào tháng tư dương lịch lại đến cùng đưa cháu nội đưa lễ một bó hoa loa kèn to.

Có đôi lần tôi được gặp bà. Phải công nhận bà đẹp dù đã ở tuổi ngoài năm mươi. Trông bà không có dáng của một tín đồ đạo Phật chút nào, mỗi lần đến nhà bác Liên, bà dắt đứa cháu đi nhanh qua cửa như không muốn để ai chú ý. Thông thường hai bà cháu chỉ lưu lại nghe kinh khoảng ba mươi phút rồi về.

Sầm uất được vài năm, các phật tử cúng lễ ở bàn thờ nhà bác Liên rút lui dần. Thì ra có một biến chuyển quan trọng trong "đạo" của bác. Bác Liên kể lại với cha tôi rằng trong giấc ngủ bác mơ thấy Đức Phật. Không phải Đức Thích Ca Mâu Ni, cũng không phải Phật Bà Quan Âm hay Di Lặc, Kim Cương gì. Hình dáng Đức Phật trong giấc mơ giống hệt một hình người sắp xếp ngẫu nhiên trên bức tường loang lổ vôi vữa rêu phong ở góc sân thượng nơi bác hay ngồi đọc sách và suy ngẫm. Sẵn khả năng hội họa, bác chụp ảnh bức tường rồi vẽ lại, rồi lấy một hòn đá đục đục đều đều lấy thành pho tượng Phật. Pho tượng này bác thay vào ngôi tam thế trên bàn thờ. Xung quanh tường bác treo khung kính tranh các Đức Phật riêng của bác. Tôi cũng đã được nhìn thấy pho tượng ấy. Thú thực cũng khá đẹp mặc dù không ra hình thù gì. Bác Liên nói rằng "Phật ở trong tâm mình, hình hài chỉ là cái vỏ để làm đôi tượng cho tín ngưỡng". Cha tôi lại hỏi :

-Như vậy anh đã từ bỏ đạo của Đức Thích Ca Mâu Ni. Tại sao anh còn tụng kinh Phật ?

Một nét sáng tươi ngời trên gương mặt bác :

- Tôi tụng kinh cho toàn thể nhân dân. Hàng ngày tôi còn cầu nguyện riêng cho cậu nữa. Chúng sinh ai cũng có thể thành Phật, đây là ý niệm của Thích Ca. Trong cõi thế, mỗi người đều có thể tìm thấy hình ảnh Đức Phật riêng của mình để hướng tới. Đối với tôi, từng chữ Phạn trong kinh sách không có ý nghĩa nhưng lúc ngồi tụng kinh, chúng giống như những cọc tiêu hướng dẫn trên con đường thiên lý, tôi cứ nương vào đó để chuyển động tinh thần tôi. Bây giờ, tôi có Đức Phật riêng của tôi rồi, tôi ngồi thiền định nhìn sự vật đã thấy trong ra, trong suốt từ ngoài vũ trụ đến cõi lòng tôi, cậu ạ.

Mấy năm cuối đời bác Liên yếu hơn, cha tôi phải đến thăm bác. Rằm, mừng một nhà tôi vẫn có lộc oản do cha tôi mang về, nhưng lại oản com bác đóng lấy bằng com tẻ thối nát. Hồi đầu năm người chị gái bác qua đời. "Tín đồ" chỉ còn một bà cụ ở thuê tầng dưới kiêm việc mua hộ gạo, dầu cho bác. Còn bà sang trọng phải đến tháng tư mới tới.

Một lần, khi đặt cái oản com của bác Liên lên bàn thờ ở nhà mình, mẹ tôi chợt nghĩ ra :

- Ông Liên tiêu bằng gì ? Bây giờ không còn sổ gạo, bìa, tem phiếu, lấy gì mà bán ? Tiền lợi tức nhà cho thuê mười lăm đồng một tháng nhân lên được nghìn rưỡi, chưa đủ mua bát phở - Bà nói với cha tôi - ông xem có cách nào khéo khéo giúp anh Liên khéo anh ấy không có gì ăn ?

Cha tôi ngẫm nghĩ một lát :

- Để rồi tôi liệu xem. Tính anh ấy khá lắm, không muốn phiền ai bao giờ.

Cha tôi dẫn thêm dẫn chứng. Bác Liên có người cháu họ xuất dương vẫn gửi thư về yêu cầu được giúp bác, nhưng chỉ có một lần bác bảo gửi cho bác ba cuốn sách khảo cứu Phật giáo in ở Mỹ, giá bìa mỗi cuốn ba trăm đô la. Trong nhà bác Liên có nhiều đồ quý : sập gụ, sa lông tàu, lọ cổ, bát gang tây... đặc biệt bác có một bức tranh Phật Bà Quan Âm bằng ngọc từ đời Thanh. Từ khi thay tranh Phật, bác hạ bức Phật Bà Quan Âm xuống, dân đồ cổ Hà Nội xô đến hỏi mua nhưng bác không bán thứ nào.

Trước tết âm lịch mấy ngày, cha tôi đèo đến cho bác Liên một yến gạo nếp ngon. Khi về ông kể "Anh ấy gầy lắm, nhưng vẫn nhanh nhẹn, phần lớn thời gian là ngồi thiền. Hôm nay tôi ngồi với anh ấy rất lâu tự động anh ấy bảo :

- Tôi tu đã thành chính quả rồi. Tôi đi lúc nào thì đi không báo trước được đâu. Chỉ với riêng cậu tôi báo tin. Sang năm, Đức Phật Di Lạc về. Thế giới bước vào thời kỳ thịnh vượng, an lạc, nhân gian thấy đều sung sướng.

Quý một gần hết, tháng tư sắp sang. Tôi đang cố gắng nhất nhanh tiền nong hoàn thiện một cái "toalet" tạm gọi là đời mới cho cha mẹ tôi dùng. Nhà tôi ở trung tâm Hà Nội nhưng tiện nghi cổ lỗ. Trời lạnh, các cụ già ra sân dễ bị cảm đột ngột lắm. Gạch men Trung Quốc đang rêu. Chậu sứ Trung Quốc vừa túi tiền. Tôi thú vị nhất cái máy đun nước tắm bằng điện của Liên Xô có hai vòi nước nóng lạnh thật tiện lợi. Từ nay không phải một tay xách ấm một tay xách phích quây cái ni lông ra máy nước để tắm nữa. Tôi đang hào hứng đầu điện cho buồng tắm mới thì cha tôi bước vào nói "Bác Liên mất rồi. Đi với bố đến xem thế nào".

Nhà bác Liên ở không xa nhà tôi, khi cha con tôi đến sáu bảy người bạn cũ đã đến rồi. Chính quyền phường đang làm thủ tục kiểm kê và niêm phong tài sản của bác theo đúng luật để chuyển giao cho người thừa kế hợp pháp. Tang lễ bác được địa phương đứng ra lo theo tiêu chuẩn dành cho người cô đơn không nơi nương tựa. Việc khâm liệm bác được gia đình hộ ở tầng dưới lo chu tất. Tôi lặng nhìn : một cụ già nhỏ thó, da trắng, mỏng như giấy nằm tĩnh lặng trong bộ com lê (đoóc mơi) màu ghi sáng. Mái tóc bạc thưa lộ ra phía trên tấm vải điều phủ mặt.

Tất cả những người dự viếng ngồi im lặng xung quanh một cái bàn mộc, vừa uống nước vừa bàn công việc tang lễ ngày mai. Bà cụ ở hộ thuê tầng dưới không khóc nhưng mắt đỏ hoe. Bà cụ kể :

- Các ông các bà đừng tưởng là cụ bị đối, bữa nào tôi cũng thổi cơm bung lên nhà cho cụ. Gạo của cụ còn đầy hai nồi kia : gạo ngon cụ đóng oản thờ, gạo hẩm cụ xoi. Nhưng mấy hôm nay cụ không ăn, cụ mang cơm lên sân thượng cho đàn chim sẻ. Mấy lần tôi để ý, rón rén trèo lên sân thượng xem. Lạy giời, lạy Phật các ông các bà ạ, giời rét thế mà chim sẻ, chim gì ở đâu nó cứ bay về rón rạt mỗi con ngậm một hột cơm nơi tay cụ rồi lại bay đi. Tôi cứ cầu được đứng nhìn cụ mãi vì nom cụ đẹp như ông bụt ấy. Sau thấy cụ chỉ phong phanh manh áo lụa, sợ cụ bị cảm lạnh tôi phải thỉnh cụ xuống nhà. Sáng hôm nay trời gió, cụ bảo tôi xách cho cụ một xô nước lên sân thượng, tôi không biết cụ định làm gì nên vẫn xách lên. Hóa ra cụ tắm. Lúc tôi nghe tiếng ngã chạy lên, cụ đã hóa rồi. Cụ nằm trên sân ấy, thân hình nguyên vẹn như lúc cha mẹ mới sinh. Không cầm được lòng, tôi chạy xuống nhà mở rương lấy xấp vải trắng tôi vẫn dành dụm cho tôi để quần quanh hình hài cụ rồi tôi mới đi báo phường.

Nghe chuyện của bà cụ xong mọi người chia tay nhau ai về nhà nấy. Trên đường về đi giữa phố phường nhộn nhịp còi xe, tâm trí tôi cứ bị xúc động mãi về cái chết của bác Liên qua câu chuyện vừa nghe. Như thế, giữa Hà Nội đông đúc ồn ào này có một ngôi nhà, có một góc sân thượng thật thanh khiết. Trong ngôi nhà ấy có một cụ già suốt cả đời sống hiền lương. Trên mảnh sân thượng ấy hàng ngày cụ đứng, ngồi, đọc sách, suy ngẫm, vui vầy với đám chim bé nhỏ và mây trời, cây lá. Không biết có lúc nào bác Liên nhìn xuyên qua thành phố để đến bên cạnh, thật gần với những kiếp người cơ khổ không ? Không biết có lúc nào bác Liên nhìn xuyên qua được khoảng không đầy mây vẩn vũ kia để đến được tầng trời vô sắc giới, nơi chói lòa ánh sáng vĩnh hằng không ?

Về đến nhà tôi giục cha tôi đi tắm ngay với ý muốn ông là người "cắt băng khánh thành" cho cái công trình "toilet" hiện đại của tôi. Tắm tấp xong tôi thấy cha tôi khóc. Mắt người đỏ hoe, ông bảo :

- Tắm nước nóng ở cái Sôphobanh của mày thú thật. Còn bác Liên thì chết rét sáng hôm nay.

*

Tôi ngậm ngùi không biết nói sao.

Đêm ấy, gia đình tôi thức khuya, tôi, lúc này là một người đàn ông có tuổi, còn cha tôi đã làm ông nội từ lâu. Tôi nói :

- Con muốn viết ít dòng về bác Liên. Mọi chuyện về bác mấy chục năm qua con đã biết kỹ, riêng còn một khoảng trống : cuộc sống tình cảm, tình ái của bác ở thời tráng niên. Vì sao một người đàn ông, một người thanh niên ăn chơi nhất hạng Hà thành như bác lại không có bóng dáng một người phụ nữ nào trong cuộc đời ?

Đột nhiên cha tôi nổi cáu lên :

- Tao không nói bác ấy là người ăn chơi nhất hạng mà là ăn diện nhất hạng. Mày cứ liệu hồn với những từ ngữ nói ầu với bố như thế.

Tôi biết lỗi, nín lặng. Mẹ tôi thấy thế thương hại kể :

- Thời trước cách mạng, có cô Lệ Lý học trước mẹ mấy năm ở trường Đồng Khánh nổi tiếng đẹp và ngỗ ngáo. Trong khi các cô khác đi học còn phải có anh xe nhà đưa đi, đón về thì cô Lệ Lý dám mặc quần soóc, đi xe đạp đến trường. Bác Liên mê cô này lắm. Bác Liên là con giai cả ông Tuần phủ, khi ấy đã đỗ cử nhân luật rồi nhưng bác khinh nghề quan lại, không thèm đi thi tri huyện. Còn cô Lệ Lý là con ông Hàn ở gần nhà bà ngoại mình ấy. Nhà ông Hàn có mở xe đèn đám ma. Gia đình ông Tuần có ý chê nhà ông Hàn hạ lưu, giàu sổi, không môn đăng hộ đối. Thế rồi bà Tuần bị bệnh chết đột ngột, câu chuyện đành gác lại ở đây. Ngày ấy sắp sửa cách mạng, Hà Nội cứ ầm ầm cả lên, rồi cách mạng thành công, rồi kháng chiến, rồi tản cư mỗi người mỗi ngả không biết sau này ra sao ?

Lúc này cha tôi bớt nóng, ông hứa sẽ hỏi thêm mấy người bạn của bác Liên cùng đi tham gia kháng chiến rồi sẽ kể cho tôi.

Nhờ cha tôi giới thiệu, tôi chịu khó đi hỏi han nhiều người chấp lại, được câu chuyện này. Vì câu chuyện kéo dài suốt cả một đời người nên tôi dùng đại từ "ông" và "bà" để chỉ bác Liên và cô Lệ Lý. Như cha mẹ tôi đã kể thoáng qua. Dự định của ông muốn hỏi bà bị gia đình cụ Tuần ngăn trở. Ngày ấy làm gì có tự do hôn nhân mặc dù anh là người văn minh âu học đến đâu chẳng nữa. Ông và bà chỉ biết đưa mắt nhìn nhau mỗi buổi tan học, khi ông đứng đợi bà ở xa xa cổng trường. Suy đi tính lại, cuối cùng ông nhờ một bà bác họ xa ở tận Thành Nam có quen biết cả hai nhà lên Hà Nội đưa ông đến ra mắt nhà gái. Bữa ấy thật rộn ràng. Nhà cụ Hàn đèn nến sáng choang như ngày tết, kẻ ăn người làm đi lại nhộn nhịp. Khi ông đến, nơi này chào, nơi kia chào "Lạy quan cử ạ ! Lạy quan cử ạ !" Tiếng các cụ tấm tắc "Cậu cử con cụ lớn Tuần nom tuần tú quá !" Chuyện văn một tuần trà, cụ Hàn nổi cơn thèm "ừ chi chi, bát sách" lên, vẩy tay gọi ông :

- Này cậu cử. Mời cậu vào một chân.

Ông đứng dậy, lễ phép :

- Bẩm các cụ, xin mời các cụ, con không biết chơi xin kiếu ạ !

Cụ Hàn cười khà khà.

- Cậu cử há lại chẳng biết câu này sao :

"Làm trai biết đánh tổ tôm

Uống chè mạn bảo, xem nôm Thúy Kiều..."

Cũng may vừa lúc đó cô Lệ Lý bung khay nước tha thướt đi lên. Cụ Hàn bảo :

- Này cô, cậu cử không thích đánh tổ tôm, cô mời cậu cử vào phòng trong uống nước.

Bữa ấy tháng tư, trong phòng của bà có một bình hoa loa kèn đang nở. Lần đầu tiên ông được ngồi gần bà đến thế.

Mùi vị và hương sắc thấm đẫm trái tim lãng tử của ông. Ông ví bà với cô gái trong họa phẩm "Thiếu nữ bên hoa huệ" của Tô Ngọc Vân. Ông nhấn mạnh hoa ấy không phải hoa huệ mà là một loài hoa gốc châu Âu tên là lis tiếng ta gọi là hoa loa kèn hay hoa huệ Tây. Hoa ấy là hoa biểu trưng của đoàn hướng đạo sinh thể hiện tính ngay thẳng và lòng trong trắng. Bà ngồi yên nghe, e lệ chứ không dạn dĩ như ông tưởng.

Vài tháng sau ông còn được đứng gần bà thêm một lần nữa khi bà cùng đoàn nữ sinh áo dài trắng trường Đồng Khánh lên sân khấu Nhà hát lớn thành phố hát ra mắt ca khúc "Đàn chim Việt" của Văn Cao : "Về đây khi gió mùa thơm ngát oi cánh chim giang hồ..."

Lần này ông mạnh dạn mời bà đến thăm nhà ông, như bạn bè. Bà ngược mắt lên rồi nhìn xuống :

- Thôi, anh ! Quan Tuân nghiêm lắm. Em sợ.

Việc bà cụ Tuần mất đột ngột làm ông khuyu xuống. Nỗi buồn riêng cộng với nỗi đau tang chế khiến ông nặng nề đòi về quê ở để trông nom phần mộ mặc dầu cụ Tuần năn nỉ ông ra ứng thi tri huyện kỳ này : "Anh ra làm quan cho tôi lấy một ngày cũng được". Ông sống hơn một năm ở quê nhà. Đến lúc khởi nghĩa tháng Tám bùng nổ, ông tham gia cách mạng ở làng rồi làm công tác xã hội cho đến ngày Toàn quốc kháng chiến ông không có dịp gặp lại bà nữa. Tây đánh lên, ông đi thẳng vào cuộc trường kỳ kháng chiến với tấm lòng của một người thanh niên trí thức hào hoa, hồn nhiên và ngay thẳng. Ông làm việc kháng chiến nhưng ông vẫn ăn diện, vẫn có người bỏ già đi theo hầu như thuở nào. Ông được cử làm thanh tra tuyên truyền một tỉnh miền trung du. - đấy, ông được biết tin bà đi tản cư và đã lấy chồng. Chồng bà là một chỉ huy quân sự xuất sắc vùng chiến khu với dáng vẻ ngang tàng trần mặc : bộ quần áo kaki Mỹ, khẩu súng lục trẻ bên hông, vị chỉ huy bộ đội đã nhanh chóng chiếm được cảm tình của cô nữ sinh đẹp lầy lừng Hà Nội. Làm quen nhanh rồi đám cưới cũng nhanh vì cuộc chiến không trùng trùng trệ trệ. Sau khi lấy chồng bà thoát ly làm cán bộ phụ vận.

Kháng chiến khỏi lửa ngút trời nhưng những dịp tình cờ vẫn có. Đoàn công tác phụ nữ của bà đi sang tỉnh ông. Hai người gặp nhau bên một hẻm đồi khi ông đi một mình về cơ quan, vừa đi vừa ngêu ngao:

"Những chàng trai chưa trắng rợ anh hùng
Hồn mười phương phát phơ cờ đỏ thắm..."

Chuyện trò, khai hội suốt cả buổi chiều, họ gặp nhau vào buổi tối. Đêm ấy có trăng, không khí thoáng đãng của vùng tự do xóa tan lễ giáo nghìn xưa. Hai người ngồi bên cạnh nhau dưới một gốc cây cọ, những tán cọ xòe to che chở họ. Bà ghen ngào vì đau khổ : một bên là ông hào hoa phong nhã, người bà từng ước mơ ngày xưa, một bên là người chồng anh hùng đang xả thân nơi chiến địa. Ngồi nói chuyện, hai người cứ xích lại gần nhau rồi bà nằm trong tay ông lúc nào không biết. Đến khi hai vạt áo của bà rơi ra, người ông run bắn lên. Ông cảm thấy thân thể bà cũng đang run trong tay ông. Một thoáng qua, ông rung mình hiểu tất cả. Cặp mắt bà kinh hoàng hết như cặp mắt của một con nai sắp bị đem đi giết thịt. - đấy có hai giọt lệ rơi ra trong tiếng nức : "Không, không được đâu anh ơi !" Thêm một phút nặng nề nữa, ông và bà cùng đứng dậy, nhọc nhằn. Xa xa, trên những con đường nhỏ ngoằn ngoèo ven đồi thấp thoáng ánh đuốc của những người đi học bình dân học vụ trở về.

*

Sau ngày kháng chiến thắng lợi, cùng trở về thủ đô bà vẫn biết tin tức ông nhưng bà cố gắng không tìm gặp ông. Chuyện chưa có gì cả, và lại bụi thời gian đã phủ mờ. Những năm hòa bình mới lập lại có nhiều vấn đề phức tạp lắm. Hơn thế, chồng bà đã được phong tướng bà còn bận bịu với biết bao công việc.

Đến khi nghe một bà bạn nói chuyện ông tu hành theo Phật, bà sững sốt, thoát đầu không tin : "Ai đấy chứ, người ấy thì có bao giờ..." Bà suy tính rồi quyết định đến thăm ông. Tinh cờ, hôm ấy cũng là một ngày tháng tư. Bà cho cậu lái đồ xe xa xa phố nhà ông ở. Bà dắt theo đứa cháu nội, tha thân vào chợ tìm mua một bó hoa loa kèn thật đẹp, bọc cẩn thận bằng lá rồi mới lên nhà ông "Hai mươi chín năm trời..." bà lẩm bẩm. Khi bước lên cầu thang bà bỗng thấy bối rối như bà không phải là bà bây giờ mà vẫn là cô nữ sinh Lệ Lý ngày nào. Xưa kia bà đã không dám tới nhà ông dù bà rất muốn, nếu bà lên nhà ông hôm ấy, cuộc đời ông chắc khác... chẳng đến nỗi như bây giờ.

- Quý bà vào lễ Phật.

Tiếng nói của ông có già đi nhưng vẫn trong trẻo nhẹ nhàng. Bàn thờ Phật ông bày gọn, không u tịch mà vẫn nghiêm trang. Thoáng chút rung mình trong khói hương, bà thốt lên lời đáp "Mô Phật" ông vừa châm xong cây đèn ở phía cuối bàn thờ khoan thai bước ra. Ông không mặc áo tu hành, không đeo tràng hạt, không gọt tóc. Ông mặc áo sơ mi vải phin xanh da trời, quần âu kaki Nam Định, đều là thẳng nếp, có đủ măng sét gài ở cổ tay áo. Tóc ông thưa, hói đến nửa đầu, ngà bạc gần hết. Ông đã nhận ra bà, bước chân ông chỉ hơi chững lại một phút rồi ông khoan thai đi tiếp đến bên bàn nước, nhắc chiếc ghế mây :

- Mời bà ngồi xơi nước.

Ông chậm rãi súc ấm, chén pha trà. Bà ngồi lặng đi, cầm chặt tay đứa cháu nội, nhìn ông, nhìn xung quanh nhà ông :

- Ông Liên... anh Liên, anh sống thế này ư ?

Ông đưa chén nước cho bà bằng hai tay. Cái chén sứ rất mỏng, đặt trên cái đĩa chén cũng rất mỏng, nặng quá từ cửa sổ chiếu vào in rõ ngần nước chè vàng đậm trong lòng chén. Mùi hương trà ướp hoa sen thoang thoảng theo làn hơi trắng cứ vẩn vơ mãi trên cái màu óng ả của nước trà loại một. Ông chậm rãi :

- Từ năm một nghìn chín trăm năm mươi bảy, tôi thấy yếu sức, tôi xin nghỉ. Bây giờ thì... ông đưa mắt nhìn xung quanh gian phòng mình : bàn thờ, giá sách, lọ hoa, ngọn đèn... bà thấy đấy, tôi đọc sách, chăm cây cảnh và đi thăm thú bạn bè.

Ông không hỏi thăm gì về đời riêng của bà. Bà cũng biết những nét chính về cuộc sống của ông qua lời bà bạn kể lại. Thời giờ ít, bà muốn đi ngay vào việc cụ thể. Bà hỏi :

- Anh Liên, anh ăn chay có thấy người mệt lắm không ?

- Tôi không ăn chay - Ông đáp ngay - tôi thích những thức ăn thực vật : lạc, vừng, rau tươi, hoa quả, chúng hợp với tạng tôi.

Bà không chịu :

- Em hiểu. Phiếu thực phẩm của anh là phiếu nhân dân loại N, thịt ướp đá, bạc nhạc, nước mắm loại ba. Em sẽ lấy được cho anh sổ hưu trí. Với mức lương của anh, anh sẽ có phiếu cán bộ bìa C. Anh xứng đáng được hưởng như thế.

Ông khoát tay :

- Đừng !

Bà im bật. Lời đáp của ông nhẹ nhàng nhưng đánh làm tan biến bao dự định bà toan tính làm cho ông mà chắc chắn bà làm được. Ngồi một lát, bà cố vót vát lần cuối cùng.

- Dù sao anh cũng phải ăn đủ chất để giữ sức khỏe. Em không dám đến thăm anh luôn, sợ phiền anh. Em sẽ cho chú lái xe hàng tháng mang những thực phẩm tốt lại cho anh dùng. Em có sổ cung cấp riêng, anh Liên ạ !

Đôi mắt ông ánh lên một tia giễu cợt :

- Nuôi tăng tức là kính Phật, xin bà cứ tùy tâm. Tôi nguyện hàng ngày cầu Đức Phật phù hộ cho bà.

Bà không giận ông vì câu nói ấy. Bà giữ đúng lời hứa. Ngay tháng sau bà cho người đến biếu ông hai bộ quần áo may bằng lụa Ấn Độ, hàng tháng bà gửi thực phẩm đến cho ông đều đặn còn ông dùng hay cho đi, bà không biết. Phần bà, mỗi năm cứ vào khoảng tháng tư dương lịch bà lại dắt theo đứa cháu nội đến thăm ông. Lúc đến, bà cho xe đỗ ở xa xa nhà ông, bà dắt đứa cháu vào chợ mua một bó hoa loa kèn to mang lên cắm đầy các bình hoa trên bàn thờ Phật. Những năm về sau ông thường ngồi thiền định lâu hơn, hầu như có lúc ông không để ý đến khách vào. Dù ông có tiếp hay không tiếp, lần nào bà cũng ngồi lại nhìn ông khoảng ba mươi phút rồi mới về. Lúc lên xe, lòng bà nặng trĩu...

*

Sáng hôm sau tôi đến đám tang thật sớm vì cha tôi dặn đến sớm xem có việc gì thì giúp. Thật ra tôi không phải làm gì. Hội thọ đứng ra làm thủ tục còn hội Phật giành quyền tổ chức nghi lễ. Đám tang của bác Liên đông lắm, đông nhất là Phật tử, các bà, các cụ thường ngày mỗi người một việc, có bà buôn bán ngoài chợ, làm chủ cửa hiệu, có bà là cán bộ về hưu, có bà làm mướn, làm công... đủ cả. Nhưng hôm nay trông bà nào cũng như nhau : áo dài nâu sòng màu đất, chuỗi tràng hạt đen huyền và gương mặt sùng kính. Tôi biết rằng một chữ Phạn in trong cuốn kinh cầm trên tay kia các bà cũng không biết. Tôi biết rằng một bụng chữ của các kho tàng Phật pháp mà bác Liên đã mang theo kia, các bà không hiểu rõ lấy một phần. Tôi còn biết rằng nhiều năm nay các bà không tới lễ ở bàn thờ nhà bác Liên nữa vì bác đã thay ngôi tam thế bằng pho tượng Đức Phật riêng của bác. Vậy mà những tà áo dài nâu vẫn lặng lẽ trôi đi bên xe tang, trôi đi rất lâu. Tiếng tụng kinh vẫn lan đều từ những bàn tay lần tràng hạt. Cờ phướn bay trên khuôn mặt đoàn người.

Phía dưới cùng đám tang là các cụ cựu sinh viên trường luật : bạn học của bác Liên và của cha tôi. Các bác đều đã trên bảy mươi cả, có bác bảy ba, có bác bảy tám, một thời chưa xa, các bác còn là đàn chiến mã tung hoành trên những lĩnh vực cao, xa nhất của đất nước : ngoại giao, thương mại, pháp luật, giáo dục... Nay, các bác đã về hưu cả. Có bác trông hồng hào nhưng mang bệnh huyết áp, có bác rắn rỏi nhưng bị khối u trong dạ dày, có bác đeo máy điếc. Tôi cũng có hân hạnh được biết gần hết các bác trong một số buổi họp lớp thường được tổ chức luân phiên ở nhà nhau, có mấy lần ở nhà tôi, thú thực, tôi rất mê phong cách tư duy của các bác : mỗi vấn đề, dù nghiêm chỉnh đến đâu đều được các bác nhìn nhận dưới góc độ hài hước và nhân bản. Trong những buổi liên hoan ngọt đơn sơ đó, nghe tiếng cười của các cụ già trí thức thật sáng khoái, vô tư lự, khác hẳn tiếng cười hô hô của bọn phàm phu mà đôi ba lần, do công việc làm ăn, tôi được dự tiếp ở các nhà hàng sang trọng. Giờ đây, các cụ đi bên nhau bình thản để tiễn đưa một người bạn "về" trước. bác Tuấn, bảy mươi sáu tuổi, nhà nghiên cứu Hán Nôm có tiếng, cất giọng buồn ngủi.

- Năm một chín bốn mươi, đồ tú tài toàn phần trường Bưởi được hai mươi anh, cả nhóm kéo nhau đi chùa Trầm chơi hôm ấy Liên hát bài "Biệt ly" của Đoàn Mẫn nghe cảm lắm.

Bác Ngừ, tiến sĩ luật, bảy mươi năm tuổi, đi lui lại nói nhỏ với cha tôi :

- "Me sừ" Liên thành Phật thật chứ không phải bỡn. Chúng ta không thể so với "lúy" được, "lúy" trong sáng quá. Khi xưa, biết "toa" bị nạn "moa" không dám đến thăm vì sợ liên lụy. Lúc bấy giờ ai cũng sợ. Cánh ta chỉ là lũ chúng sinh muôn đời lẫn lẩn trong kiếp luân hồi, không bao giờ lên được cõi Niết bàn là phải.

Cha tôi chưa kịp trả lời thì bác Cơ đã kéo lại rủ bàn về cuộc họp lớp sắp tới.

Cuộc đi đưa tiễn người quá cố đã dài, đoàn người và xe tang dừng lại. Bà cụ ở tầng dưới nhà bác Liên đi mời trầu cau cho khách đàn bà và mời thuốc lá cho đàn ông. Hôm nay trông bà cụ khác hẳn : đôi môi cụ quết trầu đỏ tươi, tà áo dài nâu vải mới sột soạt, chuỗi tràng hạt lủng lẳng nơi bụng. Gặp khách hỏi thăm nói phải tiếng "chết" bao giờ cụ cũng nhắc nhở :

- Ấy bác đừng nói thế, phải tội, cụ hóa đây. Các bác đừng tưởng tôi để cụ đói nhé. Hàng ngày tôi thổi hai bữa cơm dâng lên, cụ truyền mang lên sân thượng cho đàn chim sẻ. Cụ muốn thanh tịnh. Hôm qua trời trở gió, cụ bảo tôi mang nước lên sân thượng cho cụ tắm. Lúc cụ hóa tôi nghe thấy có tiếng đàn, tiếng sáo trên trời...

Bà cụ ngược lên trời. Tôi cũng ngẩng đầu nhìn theo tay bà cụ chỉ, đau đây như nghe tiếng vỗ cánh của hàng vạn, hàng vạn đàn chim sẻ. Tôi không biết tôi đã đủ đức tin chưa nhưng tôi thấy lúc này lòng tôi trong trẻo lạ, cái thiện tràn ngập tâm hồn tôi. Còn gì nữa... Những toan tính đời thường hôm qua đối với tôi là vô cùng quan trọng thì hôm nay trở nên nhỏ bé và chìm đi đâu hết cả. Còn gì nữa...? Bất giác, như bị ám thị tôi nhìn về phía sau : một chiếc xe Nhật đời mới màu ghi, kính chắn đi từ từ và dừng lại ở phía cuối đoàn người đi bộ đưa tang. Cửa xe mở, một bà cụ trông hồng hào phúc hậu nặng nhọc bước ra. Chính là bà, bà sang trọng, thảnh thơi, hoa loa kèn, bà Lệ Lý. "Sao đến bây giờ bà mới tới ?"

Tôi muốn kêu to lên nhưng cổ nghẹn cứng không thốt nên lời.

Bà cụ nặng nhọc bước ra, phải vịn vào vai một cậu trai chừng mười chín tuổi, chậm chạp từng bước tới gần xe chuyển cữu. Một tay đỡ bà, một tay chàng trai xách cái làn to, bên trong làn đầy những hoa loa kèn còn ương nụ, những nụ hoa nhòn nhon, màu phớt xanh...

Nguyễn Hoàng Huy (Hà Nội)

(1) Bachelier Philosophie, Mathématique : bằng tú tài triết học, toán học nói tắt.

Trò giải trí

Vũ Hồi Nguyên

1.

Sáng thứ bảy hôm đó, Thế Minh thức dậy sớm hơn những ngày đi làm. Hắn nằm yên một lúc, vài ý nghĩ vụn vặt chập chờn trong đầu, mắt dán vào chiếc radio-đồng hồ báo thức. Trong bóng tối của căn phòng chỉ có một điểm sáng nhỏ nhưng chắc chắn, là những con số của thời gian. Như mọi lần, hắn tỉnh giấc trước khi chiếc máy phát ra chương trình đài France Inter, 6 giờ 58, hai phút nhạc và tin thời tiết trước thời sự đầu ngày. Không biết có ngày nào hắn ngủ được đến tận giờ báo thức, với một giấc mơ đầy cả một đêm. Thường ngày, cái sôi sục của thời cuộc giúp hắn tìm lại nhịp sống. Hắn chờ được mời gọi bằng những tin tức quen thuộc: thanh lọc nhân chủng ở đâu đó, chiến tranh bộ lạc và thánh chiến, khủng bố và bắt giữ con tin, thiên tai bão lụt, tai nạn trên trời dưới đất, những thống kê lên xuống của nạn thất nghiệp và của thị trường chứng khoán, những vụ buôn lậu cướp của, những án mạng linh tinh... Nhưng hôm nay khác. Một ngày thứ bảy bắt đầu một tuần lễ. Hắn với tay tắt máy, không nhận âm vang của cuộc sống bên ngoài.

Thế Minh duỗi tay chân, lăn đi lăn lại, tìm cảm giác khi chỉ một mình trên chiếc giường rộng. Christine đã đi Montpellier với hai đứa con từ chiều hôm qua. Chiếc giường không còn hai địa phận riêng biệt cho hai sự hiện diện im lặng bên nhau. Không, không có gì đáng kể giữa hai vợ chồng. Chỉ giản dị, họ hiểu nhau quá rõ, không còn nhiều trao đổi. Buổi tối, khi ti-vi đã tắt và thằng Patrick con Nathalie đã lên giường, ai cũng phải ngủ sớm để lấy lại sức cho ngày hôm sau. Thỉnh thoảng, họ vẫn còn những cựa quậy trong người, hai thân thể vẫn còn biết chiều nhau. Nhưng làm gì cũng vừa vừa thôi, đừng quên tụi nhỏ ngủ phòng bên cạnh. Đời sống vợ chồng mỗi người một việc cho chuyện chung. Trăm thứ để lo cho con cái, tiền bạc làm sao tiết kiệm và đầu tư, nhà cửa phải sửa sang không ngừng, lúc nào cũng có thứ để mua để sắm... Chưa kể một vấn đề to lớn là cái tháng hè, đi xa hay đi gần, ra biển hay lên núi? Chỉ có một việc Thế Minh làm cho riêng mình, không nghĩ tới ai khác. Đó là cái thú ngồi viết truyện. Và hôm nay hắn bắt đầu một tuần lễ viết lách.

Ở Pháp, có những nhà chính trị Việt Nam xây dựng lại đất nước vào cuối tuần, và có Thế Minh làm văn chương khi vợ con vắng mặt. Hắn có một cái may. Christine dạy tiểu học, cùng ngày nghỉ với hai đứa con, gần 16 tuần một năm. Hắn làm nghề tin học trong một hãng nhỏ, không thể có hơn 5 tuần. Những khi hai vợ chồng không cùng nghỉ, Christine đưa tụi nhỏ đi xa, thường nhất là về nhà ông bà ngoại chúng ở Montpellier. Cô giáo này không thể hình dung một tuần lễ nghỉ mà không thay đổi chỗ sống. Ngừng làm việc là phải thoát ra cái thường nhật, rời căn nhà ở ngoại ô Paris, viễn du về một chân trời nào đó vừa túi tiền. Đó là khía cạnh lãng mạn của Christine. Mỗi lần như vậy, ở nhà, Thế Minh cũng ra đi, về một thế giới tưởng tượng. Nhịp độ sáng tác của hắn tùy thuộc vào lịch ngày nghỉ của vợ con.

Thế Minh bật đèn đầu giường. Sau đó là một loạt động tác thứ tự không bao giờ thay đổi. Ngày lao động, từ lúc xỏ chân vào dép đến lúc mở chiếc máy tính ở sở làm. Ngày phục vụ gia đình, từ lúc xỏ chân vào dép đến lúc cô nàng Nathalie chịu uống cho xong bát sữa. Những cử chỉ tự động, cả trăm triệu người cùng làm một mình, mỗi ngày khi bắt đầu lại cuộc sống. Một lỗ hổng trong thời gian.

Uống xong ly cà phê hắn mới ý thức được cái im lặng của ngày hôm nay. Trước hết là im lặng của cái ti-vi nhỏ trong bếp. Mọi khi vào giờ này giọng chuột giọng mèo đã oang oang khắp nhà. Không có phim hoạt họa thì hai đứa nhỏ không mở mắt, trề giờ đi học. Ti-vi lớn và ti-vi nhỏ, hai nhân vật quan trọng trong gia đình này, những kẻ duy nhất lời nói không bao giờ bị cài lại. Những đoạn

quảng cáo thôi miên được thằng Patrick con Nathalie. Những thiên tình sử biết làm Christine lâng lâng. Chọn đài nào, băng video nào là lãnh vực tranh chấp thường trực giữa vợ con. Thế Minh chỉ được nhường vài trận đá bóng thực sự quan trọng. Mở ti-vi là hành động đầu tiên của vợ con khi về nhà. Tắt ti-vi là cái hết - The End - của một ngày.

Thế Minh kiểm điểm lại mọi thứ. Hắn là một con người có tổ chức. Đã nghĩ đến những món ăn nhanh cho cả tuần, những hộp đồ ăn làm sẵn của Fleury Michon, nhãn hiệu được xếp hạng nhất trong các tạp chí bảo vệ người tiêu thụ. Sáng tác không thể thiếu cà phê, rượu mạnh và thuốc lá. André Malraux không còn là nhà văn từ ngày, trên một con tem kỷ niệm, người ta xóa đi điều thuốc trên môi ông. Máy tính không có vấn đề. Máy in đầy đủ giấy. Điện thoại đặt ở vị trí thu tin người gọi. Tuần lễ không có cuộc hẹn nào quan trọng. Thế Minh đã sẵn sàng. Để thoát khỏi những lo nghĩ thói quen hàng ngày, rời cái thực tế thỏa hiệp với người khác.

Hắn mở cửa sổ phòng bếp. Trời ở ngoài nhập nhằng chưa sáng hẳn. Hắn hít vào người cái lạnh lạnh của sáng sớm, nghĩ không khí vào giờ này chưa bị ô nhiễm. Những nhà hàng xóm còn im lặng. Hắn biết mọi người mắt đã thao láo từ lâu, nhưng cuối tuần ngủ dậy trễ là một hạnh phúc. Dù sao người ta cũng đã định như vậy, có khi còn là một vấn đề thể diện. Hắn đi một vòng trong nhà, bật đèn vài nơi, mở tất cả cửa sổ. Nhà hắn không lớn lắm, nhưng không thua kém bạn bè. Cũng đủ một mảnh vườn nhỏ để mùa hè nướng thịt ngoài trời tiếp khách khứa. Nhà hơi xa Paris, nhưng có người khen là không ở gần thứ dân rệp và lọ.

Trước khi đi xa, Christine luôn luôn dọn dẹp kỹ hơn mọi ngày. Nhà sạch bóng. Không còn bãi chiến trường của thằng Patrick, ngổn ngang những quái vật thời tiền sử và những vũ khí phi thuyền trước ngày tận thế. Không còn thiên nhiên của con Nathalie, nơi lẫn lộn những loài thú lông xù và các cô thiếu nữ giòng họ Barbie. Đến quần áo đồ lót của Christine còn được vo viên vút vào tủ đang hoàng. Như vậy, người vợ đã làm đầy đủ bổn phận trước khi bỏ chồng một mình. Cũng là một nhắc nhở, cảm hứng của hắn có bữa bãi đến đâu đi nữa thì mọi sự phải trật tự ngăn nắp trở lại khi nàng về. Thế Minh thấy đúng ý mình. Sáng tác đòi hỏi một môi trường sạch sẽ. Tưởng tượng của hắn sẽ tha hồ bay bổng trong căn nhà không một hạt bụi, không một chi tiết chướng mắt.

Thế Minh có một ý muốn bất ngờ. Hắn đi lại đàn máy nhạc. Chuyện khó tin, đàn máy đã bị bỏ quên từ lâu. Cả nhiều năm, có lẽ từ lúc sinh con Nathalie 3 năm về trước. Thêm một nạn nhân của nền văn minh hình ảnh và sự tăng gia dân số trong nhà. âm nhạc không cần thiết trong cái ồn ào thường trực. âm nhạc không len lỏi vào được những đầu óc đã đầy lo nghĩ. Tay hắn hơi run khi cầm đĩa *Quintette à cordes No. 2* của Brahms. Loay hoay một lúc hắn mới nhớ lại những nút bấm của đàn máy. Có gì lạ lùng hơn một cảm giác hồi hộp, gần như một lo âu. Hắn ngồi hẳn xuống đất.

Những nốt nhạc đầu tiên đến gần, hắn bình tĩnh lại, chúng vẫn vậy, trong trắng tinh nguyên, không một dấu vết thời gian, hắn mở to mắt, thấy rõ dần những giòng nhạc gọi nhau vào không gian, đuổi theo nhau, nhảy múa trong ánh sáng lơ lửng của căn phòng, tiếng vĩ cầm, tiếng alto, tiếng đại vĩ cầm, khi rộn rã một niềm vui, khi trầm lắng một thoáng buồn, nhạc có lúc thật gần, như hơi thở của ai chạm vào người, ấm áp nồng nàn, mong manh rồi lại dòn dập, nhạc có lúc bay xa, nghịch ngợm hay kiêu sa, hắn nhìn theo tiếc nuối. Thế Minh ngồi đó không biết bao lâu, những cảm xúc lẫn lộn tràn đầy cả một hư không. Không gian còn thấm mãi tiếng nhạc sau khi hắn đứng dậy tắt máy.

2.

Thế Minh viết truyện từ nhiều năm nay, nhưng không phải là một nhà văn. Thế Minh sẽ không trở thành một nhà văn. Hắn không cho ai đọc những gì mình viết, không gửi đăng các tạp chí hay báo, không tính ra sách. Như vậy làm sao có thể gọi hắn là nhà văn ? Không phải vì hắn sợ các nhà xuất bản tòa soạn từ chối những truyện của mình. Hắn không thiếu tự tin, còn nghĩ văn chương đầy rẫy những thứ tầm thường lắm cảm, những tiểu thuyết viết cho đủ số trang, những tác giả lấy khối lượng tác phẩm giành chỗ trong làng văn. Nhưng hắn đứng ngoài sinh hoạt sáng tác của người đồng

huong. Khi viết, hẳn không muốn chứng tỏ điều gì với thiên hạ, chẳng nghĩ tới ai, cũng không có gì để nói với người khác. Chuyện viết lách của hẳn nằm ở chỗ khác.

Thế Minh có nói với vợ về việc làm của mình. Christine không biết tiếng Việt, không thể đọc. Nàng chỉ hỏi qua loa, tò mò vừa đủ về một sự kiện không ảnh hưởng đến đời sống gia đình. Nàng hỏi " *Anh viết về gì ?* " Hẳn trả lời " *Những chuyện vẫn vợ giải khuây đầu óc* ". Ưỡn thì có lần nàng lén lút đưa những trang giấy cho cô em hẳn coi. Lần ấy, hẳn mong mỗi một lời phê bình, một phản ứng nào đó. Một hôm Christine chỉ nói phớt " *Anh có đang truyện ở đâu thì đừng để bạn bè mình biết* " Hẳn hiểu vợ hơn cả chính mình, không coi đó là một lời chê trách hay cản trở. Cũng không hẳn là một sự thông cảm. Dù sao, Christine lo quá xa. Bạn bè Việt Nam của hẳn không ít, nhưng đa số chỉ đọc nhiều lắm là 2 tiểu thuyết mỗi năm. Chẳng hạn, một bộ chương Tàu và cuốn sách đoạt giải Goncourt mới nhất, văn hóa Âu và Á như vậy đề huề.

Vẫn biết có người viết nhật ký tùy bút cất kín trong tủ. Một nhu cầu độc thoại để tìm hiểu chính mình. Nhiều khi người ta không thể làm khác, khi thấy đời mình quá hấp dẫn, cá nhân mình quá phong phú. Hẳn khác. Không viết về mình, ngay cả về cái thực tế của mình. Cuộc sống của hẳn, nghĩ cho cùng, đâu có gì cần ghi chép lại. Thế Minh viết những câu chuyện không có thật, của những con người do hẳn tạo ra, trong một thế giới chỉ có hẳn nhìn thấy.

Sáng tác là những lúc hẳn cởi bỏ những bộ áo mặc thường ngày. Hẳn không còn là một người chồng đầy đủ trách nhiệm và tham vọng, một người cha gương mẫu, một người con giữ hiếu, một đứa bạn biết xoay xở, một đồng nghiệp không nguy hiểm, một công dân tôn trọng trật tự xã hội. Hết những xét xử và chờ đợi của ai đó về mình. Con mắt thiên hạ không còn chi phối thái độ của hẳn đối với những người khác và cuộc sống. Có thể cắt đi cái hình ảnh của mình muốn đưa ra ngoài, nếu không nói đó là hình ảnh người khác đã chọn cho mình. Và những lúc đó hẳn bước theo nỗi cô đơn, cái bóng liêu trai đã quyến rũ hẳn ra ngoài cuộc chung sống với mọi người.

3.

Thế Minh ngồi vào bàn viết. Nắng đã làm trắng toát bức màn mỏng nơi cửa sổ. Hẳn lấy ra những trang giấy của lần trước. Đọc thật kỹ, để vào lại không khí truyện đang viết, hâm nóng cảm hứng. Cần một cây viết mực để gọt dũa, chạm trổ lần cuối trước khi dùng máy tính.

Những dòng chữ từ từ theo nhau trình diện. Câu ngắn, câu dài, thẹn thò ái ngại. Coi chừng, hẳn sẽ khó tính. Nhất định phải khó tính, viết không phải là chuyện đùa, không chấp nhận sự dễ dãi cầu thả. Mặc kệ những câu chữ đã sửa đi sửa lại nhiều lần, còn phải lục lại trong đó, tìm thêm chất văn. Thế Minh hài lòng phần nhập đoạn. Những câu mở đầu lúc nào cũng được nâng niu, chăm lo ân cần. Hẳn dặt cây viết đi dọc theo những dòng chữ, bước xuống từng hàng. Lờ lững có chỗ la đà trước một cảnh vật, có chỗ rùng mình vì một cảm xúc, có chỗ áp úng trong một đối thoại. Đọc được một lúc hẳn thấy một vài câu chập nhệch, quá ngắn hay dài lê thê. Cây viết bắt đầu ngứa ngáy, đòi tách rời chữ chỗ này, gom lại chữ chỗ kia. Hẳn hạ một dấu chấm, xóa một dấu phẩy. Những câu văn thu vào, giãn ra. Hẳn càng đọc càng chậm lại. Thứ tự một số câu cần thay đổi. Cây viết lùa cả một đàn chữ từ chỗ này qua chỗ khác. Rồi hẳn bắt gặp một con từ không vừa ý. Cây viết khoanh tròn nó lại, đẩy ra khỏi hàng ngũ. Ở xa hơn, lại thấy những con từ khác cũng yếu kém như vậy. Hẳn nhăn mặt. Cây viết tóm cổ cả lũ, đuổi chúng đi, thay thế chúng không thương tiếc. Nó tàn nhẫn, bội bạc. Hẳn đi đi lại lại giữa đám chữ sợ sệt. Vấp phải một câu lung củng, tối nghĩa. Cây viết xóa dài cả một xâu chữ. Lại đến những câu lai căng, con hoang của một ngoại ngữ. Bực bội cứ tăng dần. Hẳn thúc dục cây viết. Nó không còn được do dự, phải chặt đến cùng, chém không nương tay. Vậy mà những câu xanh xao vàng vọt, nứt mẻ què quặt cứ hiện ra cả chùm. Cây viết cố kìm giữ con giận, nguệch ngoạc bên cạnh một đường mực run rẩy. Hẳn chạy từ chỗ này qua chỗ khác, xô đẩy đũa này, lay chuyển đũa kia. Các hàng chữ ngã nghiêng xiêu vẹo. Một lúc sau, hẳn sa lầy vào một đoạn

lồi lõm, đầy gai nhọn. Cây viết chẳng còn biết làm gì, rạch những đường hằn học trên cả đoạn văn. Nó vùng vẫy trong bất lực.

Khi hần đứng dậy, những trang viết đã loang lổ mực. Câu chữ nhem nhuốc tội nghiệp. Mà chúng có tội tình gì về sự căm lạnh của đồng giấy?

4.

THẾ MINH. Này cô Liên, bây giờ có chút im lặng, chúng mình ngồi trò chuyện chơi.

NÀNG. Em không phải là Liên. Em ở trong truyện *Cánh đồng có quạ*, anh viết đã lâu rồi. Chị Liên là truyện khác.

THẾ MINH. Ừ nhỉ... Tôi làm sao nhớ kỹ được từng nhân vật. Các cô các cậu chỉ đến không quá thời gian một câu chuyện. Rồi lại ra đi, bỏ tôi một mình.

NÀNG. Anh đừng vờ trách. Em đến em đi, tất cả tùy thuộc ở anh.

THẾ MINH. Tôi chỉ làm tên cô. Chứ cô nói tựa, tôi nhớ lại ngay chuyện của cô. Kể cả một vài cảnh.

NÀNG. Từ hồi đó đến giờ anh đã có nhiều nhân vật nữ khác...

THẾ MINH. Nhưng tôi không quên khuôn mặt của cô. Cô đẹp không thể tưởng tượng được! Và cái thân thể gây guộc. Ở đó tôi đã nhìn thấy tất cả mong manh của một người. Tôi còn giữ đến cả hương vị của cô.

NÀNG. Anh vẫn bệnh hoạn như hồi nào.

THẾ MINH. Cái hương vị gây mê sáng, cuốn hút người ta vào vực thẳm của khoái lạc...

NÀNG. Thôi ngừng! Yêu cầu anh xóa ngay câu vừa viết. Văn chương hạ cấp.

THẾ MINH. Những cái đẹp đó dễ nói hơn cái tính của cô. Cô bất ngờ. Khi khóc khi cười không ai đoán trước được. Ngòi bút của tôi nhiều lúc bối rối dao động. Cô phức tạp. Cô là cả một thế giới, khó hiểu cho một kẻ đứng nhìn từ ngoài như tôi.

NÀNG. Thật vậy hả anh?

thế minh. Tôi hỏi cô một điều. Giữa hai chúng mình chẳng có gì để giấu giếm. Tôi muốn hỏi, trong nhân vật của cô, có gì là thật, có gì là tưởng tượng?

NÀNG. Khó nói lắm. Để em suy nghĩ một tí... Trong em không chỉ có một người anh đã thực sự gặp. Có nét của người này người kia. Thêm vào đó, hình như còn có một cái gì anh đi tìm. Biết đâu không là một chút tình người. Phải cảm ơn anh, em khá hài lòng về em.

THẾ MINH. Không có chi. Chắc lúc đó tôi yêu đời nên dễ dãi.

NÀNG. Chỉ có một vấn đề. Trong truyện của anh, em hơi... không biết phải nói sao... em không tự cho mình là thế này thế nọ nhưng... có cảm tưởng không chừng có lúc em hơi buông thả quá đáng.

THẾ MINH. Cái đoạn cô thèm muốn thân thể người đàn ông ở gần?

NÀNG. Ai kể cho anh biết?!

THẾ MINH. Thì chính tôi viết mà...

NÀNG. Việc gì anh phải nói chuyện đó? Bộ anh phải cần cái dâm dục để câu độc giả?

THẾ MINH. Tôi không có độc giả. Tôi chỉ để cái tưởng tượng nó dẫn đi. Biết làm gì được khi nó lại đưa tôi đến gần sự thật về một người.

NÀNG. Con gái đàn ông, đàn bà bình thường không ai như vậy.

THẾ MINH. Nghĩ lại, thằng đàn ông đó có gì mà cô yêu đến thế? Tôi đã tả rõ. Nó không đẹp trai, ăn nói cộc lốc, địa vị xã hội cũng chẳng ra gì. Cô thật nhẹ dạ.

NÀNG. Không có anh thì làm sao có chuyện. Anh sắp đặt mọi thứ, cho nhân vật này gặp nhân vật kia. Và lại, tình yêu không bao giờ là một chọn lựa. Dù sao đi nữa, những nhân vật của anh đều tầm thường như vậy. Không ai đáng phục, không ai đáng khinh. Người nào cũng có những tham lam, yếu hèn, ích kỷ, nhỏ nhen. Anh tương đối hóa những đức tính của họ. Thiện ác cứ lẫn lộn trong cùng một người. Anh bắt em sống một cuộc đời không biết có hạnh phúc hay không.

THẾ MINH. Tội nghiệp cho cô. Nhưng tài nghệ tôi giới hạn. Phải là nhà văn lớn mới tạo ra được một trần gian khác hơn, dễ sống hơn. Mới biết đào sâu qua các lớp vỏ tự thủ của cá nhân, đến được tận cùng cái đẹp của con người. Tác phẩm lúc đó đạt được sự thanh khiết của không tưởng. Những nhà văn xoàng như tôi phải bám víu vào hiện thực.

NÀNG. Văn chương phải làm cho cuộc sống đẹp lên, con người tốt hơn.

THẾ MINH. Người ta không bao giờ bàn cãi xong về trách nhiệm, vai trò xã hội của nhà văn. Càng nghe tôi càng rối trí, càng sợ hiểu sai. Đã có thời văn chương nhận được cả một sứ mệnh lịch sử vĩ đại: làm lại con người. Thời đó nhà văn có ba chọn lựa. Họ có thể làm kẻ giác ngộ, văn chương leo trèo trên những đỉnh cao của trí tuệ, sáng như bài giảng đạo, lời cuốn như tờ truyền đơn. Họ có thể viết để đừng không viết, văn chương mờ ảo hư thực, ý tưởng đi ẩn núp để lại những trang giấy đầy im lặng. Và họ có thể ngừng viết, ý thức hệ không thể thiếu sót đến độ cần sự sáng tạo của nhà văn.

NÀNG. Cái gì anh cũng kéo về chuyện chính trị!

Im lặng.

THẾ MINH. Này, cô thử nhìn, không biết bây giờ là ban ngày hay ban đêm?

NÀNG. Yên tĩnh quá anh nhỉ. Lời nói chúng mình trở thành tro bụi.

THẾ MINH. Tôi muốn được ngồi thật lâu với cô. Tôi có nhiều thì giờ lắm, đủ để nghe từng lời nói của cô.

Im lặng.

NÀNG. Anh, anh có biết em đang nghĩ gì không?

THẾ MINH. Cô nhìn bầu trời đăm đăm. Chắc cô đang muốn thay đổi màu trời.

NÀNG. Em nghĩ về một cuộc du hành. Du hành của một người đàn ông kỳ lạ.

THẾ MINH. Anh ta dẫn vợ con đi du lịch quê hương của mình.

NÀNG. Không, người đàn ông ấy chỉ có một mình. Hắn đi tìm một cái gì không ai biết. Thiên hạ đặt đầy nghi vấn về hắn.

THẾ MINH. Truyện trinh thám hay truyện gián điệp quốc tế?

NÀNG. Chuyện về một sự tìm kiếm. Một hành trình dài. Hắn đi rất nhiều, khắp nơi. Vào các thành phố, ra các cánh đồng, lên đồi lên núi, về đồng bằng, xuống thung lũng. Hắn đi qua những mùa mưa gió, đi đến những mùa nắng khô. Bước chân khi vội vàng hấp tấp, khi chậm chạp uể oải. Nhiều lúc mệt mỏi chán chường, nhưng ngừng nghỉ không lâu lại có gì đẩy đi tiếp.

THẾ MINH. Có lẽ hắn không biết dừng thì giờ để làm gì, lang thang không mục đích.

NÀNG. Lúc đầu người ta tưởng vậy. Nhưng rồi thấy hắn đi đến nơi nào cũng hỏi han đủ điều. Gặp ai cũng đặt những câu hỏi không đâu vào đâu. Những thắc mắc vô ích về những chuyện mờ lung trên trời. Những thắc mắc ngây thơ về những điều đương nhiên đối với mọi người. Hắn còn thích ngồi lê đầu đường xá chợ nghe lỏm chuyện thiên hạ. Tai vênh to để bắt cho bằng được những lời đồn đại to nhỏ, những tâm sự kín mở của người khác.

thế MINH. Rõ ràng người đàn ông này có một mưu đồ giấu kín.

NÀNG. Dĩ nhiên có người nghi hắn đi tìm của, toan tính một cách làm giàu. Ai cũng để ý thấy mắt hắn có những lúc sáng lên cái tham lam của kẻ đi tìm vàng, dò kiếm một kho tàng châu báu ở đâu đó.

THẾ MINH. Thời buổi này, với mạng lưới các xa lộ thông tin, của cải vật chất nằm ở đâu ai cũng biết. Mà đâu còn gì dư thừa cho một cá nhân lẻ loi. Hơn nữa, những kẻ tìm vàng ngày nay không còn đi xa, ngồi nhà chơi số số đánh lô-tô hiệu quả hơn nhiều.

NÀNG. Đúng thế. Nên nhiều kẻ khác cho là hắn đi kiếm một người. Vậy mà chẳng nghe hắn hỏi han về ai, nhắc tới tên người nào.

THẾ MINH. Tôi nghĩ anh chàng này đi tìm một người yêu. Nếu anh ta độc thân thì chỉ là một trai già đi lòng vợ.

NÀNG. Trên đường, hắn có gặp một vài người đàn bà. Phụ nữ thường tưởng tượng đủ thứ về một người đàn ông lãng tử. Và có ít nhiều ý muốn mang anh ta ra phủ bụi. Không có gì đáng ngạc nhiên khi có những cô vừa đẹp vừa sang muốn giữ chân hắn lại, sẵn sàng làm cho hắn một tổ ấm để đậu. Hắn không chê, không coi thường. Hắn cũng biết cho tình cảm như ai, không ít hơn mọi người. Nhưng chỉ được một thời gian. Sau đó hắn lại từ giả, nói mình sẽ không quên, rồi lên đường không mang theo những giọt nước mắt.

THẾ MINH. Nếu vậy thì hắn đi tìm một sư phụ hay một thượng đế đội lốt người.

NÀNG. Những nhà phân tâm học còn nghĩ đến một người mẹ hay một người cha.

THẾ MINH. Hắn là con roi?

NÀNG. Cha và mẹ ở đây là những biểu tượng, những khái niệm. Chứ hắn đầy đủ bố mẹ, không sinh ra trong một bắp rau cải.

THẾ MINH.. Chắc chắn gã đàn ông này thiếu tình thương. Tình thương của một người không đủ, nghĩa là gã đòi hỏi sự chú ý mến phục của một đám đông, một quần chúng. Danh vọng! Đó là cái hấn theo đuổi.

NÀNG. Theo em, ai muốn nổi tiếng trước hết phải tìm đến những chỗ đông người. Những nơi có sự hiện diện của các lãnh tụ, chính khách, minh tinh. Các dịp dạ tiệc đại hội, các khu chợ, nhà ga, bến xe đò. Hấn ngược lại, tránh xa những chốn tung bừng náo nhiệt, chỉ chọn những quán hàng vắng khách, những góc ngõ hẻo lánh. Người có tham vọng phải biết trình bày mình sao cho hấp dẫn, bán mình sao cho hơn hấn mọi đối phương. Hấn thì không bao giờ chịu kể gì về mình. Đến ngày nào mới đạt được danh vọng nếu cứ khép kín, man đại như hấn?

THẾ MINH. Không ai đi tìm cô đơn. Thế thì còn gì nữa để tìm kiếm? Khó chịu thật! Tại sao không ai hỏi cho đến cùng? Phải bày mưu kế để hấn khai ra chứ!

NÀNG. Người ta đã tốn biết bao nhiêu là hũ rượu đồ nhậu cho hấn, chờ một vài lời tâm sự. Nào là nếp thang, đế, ngũ gia bì, rượu trộn máu rắn, rượu ngâm thần lằn. Nào là thịt chó, thịt chuột đồng, óc khỉ, dái dê. Ăn uống no nê xong hấn chỉ nhẹ răng ra cười. Sự thật vẫn tối mù. Có lẽ chỉ có một người hiểu hấn được một phần nào. Một nhà hiền triết cuộc đời đã bạc phơ, chuyên về những câu hỏi không có trả lời. Ông lão có lần ngồi trú mưa với hấn cả một buổi chiều, dưới gốc cây đa ở một cổng làng. Họ bận nhìn mưa, chỉ trao đổi với nhau vài câu vô nghĩa. Khi hấn ra đi, ông lão lầm bầm "*Không hiểu còn lại gì cho cái cậu này, nếu một ngày cuộc tìm kiếm của cậu ta chấm dứt.*" Đúng là gặp gỡ của hai ông gàn!

Im lặng.

THẾ MINH. Người đàn ông tự cho mình là ai mà kiêu ngạo đến thế?

NÀNG. Hấn tự nhận là nhà văn. May thay, không phải nhà văn nào cũng như hấn.

Kìa, cô có nghe thấy gì không, có, nhưng còn xa, em không nghe rõ, hình như là tiếng người, họ đi về phía mình, cô nói đúng, em nghĩ là nhiều người, bây giờ họ gần rồi, sao cứ nhao nhao lên, mạnh ai nấy nói, vậy còn ai nghe, cô có hiểu họ bàn về gì không, không, còn anh, cũng không, hả, anh nói gì, cô nói lớn lên, khiếp ồn ào quá anh ạ, hết chứ không phải nói, cái gì, hả, điếc cả tai mất thôi...

tháng 6 năm 1997
Vũ Hồi Nguyên

Đứa bé

Alberto Moravia
bản dịch của Miêng

Con trai của một kiến trúc sư người Ý, Alberto Moravia sinh ngày 28-11-1907 tại Rome. Mặc dầu quyền tiểu thuyết đầu tay ông viết vào năm mới 19 tuổi, "Les Indifférents", đã đánh dấu tài năng của một văn sĩ già dặn. Nhà văn hiện thực và mạnh bạo của thế giới hiện đại, Moravia là một văn sĩ nổi danh nhất trong các văn sĩ Ý đương thời. Các tác phẩm sau đây đã được đưa lên màn ảnh La Belle Romaine, Le Mépris, La Ciociara, Le Conformiste.

Khi người đàn bà trong ban cứu tế thành phố Rome mang tiền tới cho chúng tôi, cả bà ta, cũng hỏi là tại sao chúng tôi sinh chỉ nhiều con đến thế. Vợ tôi hôm ấy bần tính, dăm lần nói toạc sự thật ra : "Nếu có tiền, chiều chiều chúng tôi cũng sẽ đi ci-nê... bởi vì không có nên đi ngủ sớm. Vậy là có con".

Nghe những lời đó thì bà ta kiêu cách bỏ đi, cắn chặt môi. Tôi trách nhà tôi, bởi sự thật không phải lúc nào nói ra cũng tốt, và còn phải biết mình đang nói chuyện với ai chứ.

Khi còn trẻ và chưa lập gia đình, tôi thường giải trí bằng cách đọc mục tin tức của Rome trong báo, kể đủ loại bất hạnh có thể xảy tới cho người ta : trộm cắp, giết người, tự tử, nạn giao thông, vân vân. Và giữa những tai ương này, điều duy nhất mà tôi cho là không thể nào chịu để xảy đến cho mình, là trở thành cái mà nhà báo gọi là "trường hợp đáng thương", tức là một người gọi lên lòng thương hại của kẻ khác không vì một bất hạnh gì đặc biệt, mà chỉ vì sự hiện hữu của mình thôi !. Tôi vừa nói là hồi đó còn trẻ, và chưa hiểu thế nào là nuôi nấng một gia đình đông đúc. Nhưng bây giờ, tôi nhận thấy một cách hãi hùng rằng từ từ, tôi biến thành một trong những "trường hợp đáng thương" đó. Ví dụ tôi đọc thấy : "Họ sống trong sự khốn cùng đen tối nhất..." Vậy mà hiện tại tôi đang sống trong cảnh khốn cùng đen tối nhất. Hay là : "Họ ở trong cái nhà chỉ có tên gọi là nhà". Thế mà tôi sống ở Tormarancio, với vợ và sáu con, trong một căn phòng chỉ rộng bằng tám nệm, và khi trời mưa thì nước chảy trên đó như trên bên Ripetto. Tôi còn đọc thấy : "Khi người đàn bà bất hạnh biết là mình có bầu, bà ta vội lấy một quyết định tội lỗi là hủy diệt cái trái của cây tình yêu đó đi..." . Vậy mà cái quyết định này, vợ chồng tôi cùng đồng lòng, khi khám phá ra rằng vợ tôi có bầu lần thứ bảy. Tóm lại, chúng tôi định là khi thời tiết cho phép, chúng tôi sẽ mang đứa bé bỏ trong một nhà thờ, trông nhờ vào lòng hảo tâm của người nào bắt gặp nó đầu tiên.

Luôn luôn nhờ các bà trong ban cứu tế ấy, vợ tôi đi sinh ở bệnh viện và khi lấy lại sức thì trở về Tormarancio với đứa bé. Bước vào căn phòng của chúng tôi, vợ tôi nói : "Nhà biết không, mặc dầu bệnh viện luôn luôn là bệnh viện, tui sẵn lòng ở lại đó hơn là về đây". Với những lời đó, đứa bé làm như hiểu được, bèn tấn công bằng những tiếng ré thủng màn nhĩ. Một cái phổi tốt, mạnh khỏe, và nó tốt giọng đến nỗi ban đêm khi nó thức giấc và bắt đầu mè nheo thì không ai trong chúng tôi ngủ lại được.

Khi tháng năm tới, thời tiết bắt đầu ấm áp có thể ở ngoài mà không cần măng tô, chúng tôi đi Rome. Vợ tôi ôm chặt đứa bé vào ngực, ních cho nó đầy giẻ rách như thể sắp bỏ nó giữa đồng tuyết. Và khi tới thành phố, chắc là để che giấu nỗi đau lòng, vợ tôi bắt đầu thao thao bất tuyệt, hồn hển đứt hơi, tóc tai bay trong gió, mắt lộn tròng. Khi thì bà nói về các nhà thờ khác nhau mà chúng tôi có thể bỏ đứa bé lại đó, giải thích rằng phải là một nhà thờ thường có nhiều người giàu có tới lui - bởi vì nếu đứa bé rơi vào tay người nghèo như chúng tôi thì tốt nhất là cứ giữ nó lại. Khi thì bà nói rằng phải là nhà thờ công hiến cho bà Thánh Madone, bởi vì Thánh Madone cũng từng có một đứa con trai nên có thể hiểu được một số chuyện và sẽ nhậm lời cầu xin của bà...

Sự liên tưởng này làm tôi mệt và bị kích động dữ dội. Hơn nữa là tôi không hãnh diện gì và không thích việc mình đang bắt buộc làm. Nhưng tôi không nói gì, tự nhủ thầm là phải giữ cái đầu thật lạnh, chứng tỏ mình trầm tĩnh và giúp vợ can đảm.

Tôi đưa ra vài nhận xét, với mục đích chính là cắt đứt cái trò trăng giăng đại hải ấy, nói : "Tôi có ý này... nếu mình bỏ nó ở nhà thờ Thánh Pierre ?". Nhà tôi hơi lưỡng lự một chút rồi nói : "Cái nhà thờ đó cứ như là một nơi bí mật quân sự... mình có thể sẽ không bao giờ thấy lại thằng bé... không, tui muốn thử ở cái nhà thờ nhỏ ở Condotti. Ở đó toàn là tiệm hàng đẹp đẽ... biết bao nhiêu người giàu có tới lui... chỗ đó tốt đấy..."

Chúng tôi đi xe buýt, và giữa các hành khách khác, nhà tôi im. Thỉnh thoảng bà còn quần đứa bé trong chăn chặt hơn, hay cần trọng giở hé ra để nhìn mặt nó. Thằng bé ngủ, khuôn mặt xinh xắn trắng hồng vui trong đồng tã lót. Quần áo nó tồi tàn như chúng tôi, và chỉ có vẻ đàng hoàng ở đôi găng tay len xanh nhạt thò ra ngoài nên cứ thể như nó muốn khoe.

Chúng tôi xuống đại lộ Goldoni và tức thì vợ tôi bắt đầu cà kê dê ngỗng. Bà dừng lại trước một tiệm kim hoàn, chỉ cho tôi xem những món bày trong tủ trên tấm nhung đỏ và nói :

"Nhìn mấy món đẹp quá nè ... người ta đến khu này chỉ để mua nữ trang và bao nhiêu thứ đẹp đẽ khác... người nghèo như tui mình thì đừng có mạo hiểm vào đấy... họ thì giữa cửa tiệm này và cửa tiệm khác lại vào nhà thờ cầu nguyện một lát... họ có đầy lòng tốt... một trong bọn họ sẽ trông thấy thằng bé và đem nó đi". Nhà tôi vừa nói vừa nhìn đồ nữ trang, ép chặt thằng bé vào ngực, mảy nhíu lại như thể nói với chính mình, và tôi không dám hó hé gì. Chúng tôi vào nhà thờ : nó nhỏ xíu, tường dát đá hoa giả màu vàng, ngoài bàn thờ lớn ra còn có rất nhiều nhà nguyện. Nhà tôi tức thì tuyên bố là nó hoàn toàn khác với hình ảnh nhà tôi nghĩ, và rằng bà không hài lòng về nó chút nào. Vậy mà bà cũng chầm tay vào nước phép và làm dấu thánh giá. Rồi, với đứa bé trong tay, nhà tôi đi chậm chậm một vòng quanh nhà thờ với vẻ bất mãn và nghi ngờ. Từ vòm nóc đổ xuống một luồng ánh sáng lạnh nhưng sống động, xuyên qua lớp kính màu. Vợ tôi đi từ nhà nguyện này đến nhà nguyện khác, thám thính hết mọi cái, ghế, bàn thờ, tranh ảnh, coi thử có tiện bỏ đứa bé lại đây không - và tôi thì lẻo đẻo theo sau cách một quãng, vừa nhìn chừng cửa ra vào. Một cô gái cao lớn ăn vận toàn đồ, tóc vàng óng bước vô. Hơi vướng vì cái rốp chặt bó, cô ta quỳ gối và sau vài giây cầu nguyện, cô làm dấu rồi bỏ đi ra, không thèm nhìn chúng tôi lấy một cái. Theo dõi mọi cử chỉ đó, vợ tôi thỉnh thoảng nói : "Không, nhất quyết là không... những người tới đây đều như cái cô đó hết, ai cũng vội vã đi vui chơi và tha thân trong các cửa hàng... mình đi thôi". Và vừa nói, vợ tôi bước ra khỏi nhà thờ.

Chúng tôi ngược lên gần hết Corso, bước rất nhanh, vợ đi trước, tôi theo sau, và ngang tới quảng trường Venise, chúng tôi vào một nhà thờ khác. Nhà thờ này lớn hơn cái trước nhiều, một phần chìm trong bóng râm, đầy màn trướng xếp nếp, đồ mạ vàng và hòm

thánh tích đựng những quả tim bằng bạc sáng lấp lánh trong bóng tối. Có rất đông người và chỉ một cái nhìn thoáng qua cũng đủ biết là họ thuộc thành phần khá giả. Các bà đội mũ, các ông ăn bận chỉnh tề. Một ông linh mục đang giảng đạo, vung vẩy hai tay trên giảng đài. Thiên hạ đứng, dán mắt vào ông ta và tôi nghĩ là rất thuận tiện bởi không ai để ý chúng tôi. Tôi nói nhỏ với vợ : "Minh thử bỏ nó ở đây ?". Nhà tôi ra dấu đồng ý. Chúng tôi đi tới nhà nguyện bên cạnh, rất tối. Không có ai và có thể nói là không thể trông thấy gì ở đó hết. Vợ tôi che mặt đứa bé bằng một vật chắn và đặt nó trên ghế như thể đặt một cái gói cống kênh cho tay được rảnh rang. Rồi bà quỳ xuống và cầu nguyện rất lâu, úp mặt vào lòng bàn tay. Tôi thì không biết làm gì, nhìn vớ vẩn vào hàng trăm con tim bạc đủ cỡ phủ kín tường. Cuối cùng vợ tôi đứng lên với vẻ căng thẳng, làm dấu và từ từ rời nhà nguyện. Tôi theo sau cách một quãng. Lúc đó ông cha đạo kêu to lên : "Và Chúa hỏi Pierre, con đi đâu đấy?". Tôi rùng mình với cảm tưởng ông đang hỏi mình. Nhưng khi vợ tôi sắp vén tấm trướng cửa, một giọng nói làm cả hai chúng tôi giật nảy người : "Này bà, bà bỏ quên cái gói trên ghế". Đó là một bà vận toàn đen, một trong những kẻ mê đạo suốt ngày tiêu thì giờ trong các nhà thờ và kho đồ lễ. Vợ tôi nói : "A vâng đúng rồi, cảm ơn... tôi quên mất". Chúng tôi lấy lại cục nợ và ra khỏi thánh địa, dõ sống dở chết.

Ra tới ngoài, bằng một giọng của người bán hàng muốn tổng bồi lỗi khừ món hàng đi mà không tìm ra người mua, vợ tôi nói :

"Không ai muốn nó cả, thằng bé tội nghiệp của tôi !". Tuy nhiên bà bắt đầu chạy lon ton với những bước chân giật giật từng con như không bén đất.

Chúng tôi đổ ra quảng trường Saints-Apôtres. Nhà thờ mở cửa, và khi vào thấy nó rộng mênh mông và tối, vợ tôi thăm thì : "- đây tốt đấy". Bằng một bước cả quyết, vợ tôi tiến tới nhà nguyện ở bên, đặt đứa bé xuống băng, rồi làm như bị đất nung hai chân, bà không làm dấu, không cầu nguyện, không đặt ngay cả một cái hôn lên trán thằng bé, bước vội ra cửa . Nhưng vừa đi được vài bước thì trong nhà thờ dội lên tiếng khóc tuyệt vọng : đã tới giờ thằng bé đòi bú, nó đói. Với tiếng ré chát chúa đó, vợ tôi mất bình tĩnh. Trước tiên nhà tôi chạy ra cửa, rồi chạy ngược trở lại, và không cần biết mình đang ở đâu, bà ngồi xuống ghế bồng đứa bé lên và mở cúc áo ra để cho nó bú. Vợ tôi vừa mới móc vú ra là thằng bé bám riết với cả hai tay như một con sói con, ư hử im lặng. Đúng lúc ấy một giọng giận dữ la to lên : "Những việc đó không bao giờ được làm trong nhà của Chúa... ra ngay... ra ngay... đi ra đường mà làm !". Đó là ông giữ nhà thờ, một ông già nhỏ bé với chòm râu cằm trắng và giọng nói to hơn ông ta. Vợ tôi vừa đứng lên vừa nói, hai tay khép vội ngực áo và đầu thằng bé : "VẬY mà bà Thánh Madone trong những bức tranh luôn luôn là cho con bú". Ông ta la lên : "Mày dám so sánh với bà Madone hả ? Đồ tự phụ !". Chán quá, chúng tôi ra ngồi trong cái vườn nhỏ quảng trường Venise, vợ tôi cho con bú tiếp cho tới khi nó no nề ngủ lại.

Bây giờ đêm xuống rồi, các nhà thờ đều đóng cửa, chúng tôi mệt lử và đầu óc mê muội không nảy sinh được một điều gì nữa. Với ý nghĩ đã phiền phức nhiều để làm một cái việc đáng lẽ không nên làm, tôi cảm thấy tuyệt vọng. Tôi bảo : "Này, khuya rồi và tui không chịu nổi nữa... mình phải quyết định đi thôi !". Vợ tôi trả lời với giọng chua chát : "Nhưng là giọt máu của ông !... và ông muốn bỏ nó như vậy đó, trong một góc, như thể để một chéo giấy đựng đồ lòng cho mèo vậy !" - "Dĩ nhiên là không, nhưng có những việc người ta có thể làm tức khắc không đắn đo hay là không bao giờ làm cả ". - "Thực tình là ông sợ tui đổi ý và đem nó về nhà trở lại... đàn ông các ông, các ông toàn là những thằng hèn !". Tôi hiểu không phải là lúc nói ngược lại nên trả lời một cách khá ung dung : "Tui hiểu bà. Nhưng nên biết là dù có việc gì không hay xảy ra cho nó đi nữa thì cũng tốt hơn là lớn lên ở Tormarancio, trong một căn phòng không cầu tiêu không

nhà bếp, giữa bao vi khuẩn mùa đông và ruồi muỗi mùa hè". Và lần này thì vợ tôi không trả lời.

Không biết đi đâu, chúng tôi lấy đường quốc lộ ngược lên hướng tháp Néron. Tôi để ý thấy xa hơn một chút là con đường dốc nhỏ, hoàn toàn vắng vẻ, trừ một chiếc xe hơi xám cửa đóng, đậu trước cổng nhà. Tôi nảy ra một ý, tôi thắng chiếc xe vặn cái nắm tay : cửa mở. Tôi bảo nhà tôi : "Nhanh lên, lúc này được rồi. Đặt nó lên ghế sau". Nhà tôi vâng lời đặt đứa bé lên ghế và tôi đóng cửa lại. Mọi việc xảy ra chớp nhoáng trong vòng vài giây đồng hồ và không ai trông thấy. Rồi tôi nắm cánh tay vợ và chúng tôi chạy tránh xuống quảng trường Quirinal.

Quảng trường vắng teo tôi ôm với thừa thớt vài ngọn đèn đường chiếu sáng ở cung điện, và vượt khỏi phần trên các lan can là ánh sáng của Rome lấp lánh trong đêm. Vợ tôi bước tới vòi nước, đến gần cột tháp và ngồi xuống băng ghế rồi thốt nhiên bật khóc, lưng quay lại tôi như thể bà đang chỉ một mình. Tôi hỏi : "Chuyện gì vậy ?" Nhà tôi trả lời : "Bây giờ bỏ nó rồi thì tui nhớ nó quá... tui thấy thiếu cái gì ở đây, chỗ ngực mà nó bầu vào đây này". Tôi nói không chủ định : " Ô, thì cũng dễ hiểu thôi... nhưng rồi sẽ qua đi".

Vợ tôi nhún vai và cứ khóc. Rồi thành linh mất nhà tôi ráo hoảnh như gió trời thổi khô nước mưa. Bà đứng lên giận dữ chỉ cho tôi một trong những lâu đài : "Bây giờ tui biết phải đi đâu rồi, tui đi gặp ông vua và sẽ kể hết".

Tôi nắm tay nhà tôi và la lên : "Đứng yên ! bà điên sao chứ... bà biết thừa là không còn vua nữa mà !" - "Tui cóc cần, tui sẽ nói với người thay thế ông... chắc chắn là phải có ai chứ !" Nhà tôi sắp chạy tới cổng ra vào và chỉ có trời mới biết chuyện khủng khiếp gì sẽ xảy ra, thì dừng một cái, tôi nói ngoài dự định : "Này bà, tui suy nghĩ lại rồi... mình quay tới chiếc xe lấy lại thằng nhỏ... chứ còn gì nữa, mình sẽ giữ nó... thêm bớt một miếng thì nhằm nhò gì..." Cái ý đó đương nhiên là ý muốn chính của vợ tôi, nó xoá liền ý nghĩ muốn nói chuyện với vua. "Nhưng liệu nó còn đó không ?" Vừa nói vợ tôi vừa chạy tới con đường có chiếc xe hơi xám. Tôi trả lời : "Dĩ nhiên là còn. Nãy giờ chưa tới năm phút mà".

Chiếc xe còn đó thật. Nhưng đúng lúc vợ tôi mở cửa xe thì một ông cỡ trung niên béo lùn với vẻ mặt rất hách dịch, xuất hiện ở cổng và la lên : "Dừng lại... dừng lại... bà muốn lấy gì trong xe tôi đây ?" Nhà tôi đang nhào người vào xe ôm đứa bé, trả lời mà không quay đầu lại : "Tui muốn lấy cái gì thuộc của tui !" Ông kia nhấn mạnh : "Mà bà lấy cái gì ?... cái xe này là của tôi... bà hiểu không ? nó là của tôi..." Phải nhìn thấy vợ tôi lúc đó : bà đứng thẳng lên và tấn công như vậy : "Coi kìa, ai lấy cái gì của ông ? Dừng sợ, không ai lấy gì của ông đâu... còn xe của ông đây hả, coi nè, tui nhò lên nó đây, ông thấy chưa ?" Và bà nhò thật lên cánh cửa. Ông kia ngăn ra : "Nhưng mà kìa, cái gói gì đây..." - " Không phải là gói gì cả, đây là con trai tui, ông nhìn nè..."

Vừa nói nhà tôi vừa dờ dỗi mặt thằng bé ra chìa tới trước mặt ông ta và tiếp : "Một thằng con trai xinh xắn như thế này, nếu ông tin là ông có khả năng tạo ra một đứa như vậy với vợ ông... và tui báo trước là không được đụng tới tui, nếu không tui sẽ la lên gọi cảnh sát và nói là ông muốn bắt cóc con tui..." Tóm lại, nhà tôi nói đủ điều, tới nỗi mà tội nghiệp ông ta, ông ta trở nên đỏ tía và há hốc mồm ra như thể đang bị xuất huyết não.

Cuối cùng nhà tôi bỏ đi không vội vã gì, con trong tay, trở lại chỗ tôi đang chờ ở cuối con đường.

Miêng chuyển ngữ
theo bản Pháp văn "Le Bébé"
của bà Claude PONCET
Paris, Aout 1995.

Gabriel-Ernest

Saki

bản dịch của Nguyễn Thị Chân Quỳnh

SAKI (1870-1916), gốc Tô Cách Lan, viết truyện ngắn nổi tiếng hồi đầu thế kỷ XX. Văn phong cô đọng, dí dỏm, châm biếm pha chút quái dị, kết cấu thường rất đột ngột.

Này, trong khu rừng của ông có một con thú hoang đấy" họa sĩ Cunningham lên tiếng khi ngồi trong chiếc xe hơi của bạn đưa ra ga. Suốt dọc đường họa sĩ không mở miệng ngoài câu nhận xét trên, và vì Van Cheele huyền thuyên không ngừng nên không chú ý đến sự yên lặng của người bạn đồng hành.

"Chắc lại một vài con cáo lạc với mấy con chồn trú ngụ ở đây chứ gì. Chắc cũng chẳng có gì ghê hơn" Van Cheele nói trong khi họa sĩ vẫn lẳng lẳng.

"Lúc nãy ông bảo có một con thú hoang là ông định nói cái gì đấy?" Van Cheele hỏi khi họ đứng trên sân ga.

"Chẳng định nói cái gì cả. Tôi tưởng tượng đấy mà. Kia tàu đã đến rồi kia."

Trưa hôm ấy, Van Cheele đi dạo như thường lệ, xuyên qua khu rừng của mình. Hắn có một con vạc nhồi trấu trong văn phòng và biết tên khá nhiều loại hoa dại, cho nên bà cô hắn có lý phần nào khi gọi hắn là một "đại-học-giả môn thiên-nhiên học". Ít ra thì hắn cũng là một "đại tẩn-bộ-gia". Hắn có thói quen ghi nhớ tất cả những gì nhận xét ở dọc đường, không phải với mục đích giúp cho khoa-học tự-nhiên hiện-đại mà là để có chuyện mà ba hoa sau đó. Khi thấy những cây huệ dại bắt đầu trở hoa là gặp ai hắn cũng kể, mùa nào thức nấy người ta cũng đoán ra được, nhưng ít nhất họ nhìn nhận tính hắn hoàn toàn bộc trực.

Tuy nhiên, cái mà hắn trông thấy trưa hôm ấy khác xa những điều hắn đã thấy mọi khi. Trên một tảng đá nhẵn nhụi nhô ra mé trên mặt nước hồ sâu, dưới vòm cây sồi, một thiếu niên khoảng 16 tuổi đang thanh thoi nằm sắp phoir tứ chi râm nắng còn ướt nước dưới ánh mặt trời. YÙ chừng anh chàng vừa mới lặn đầu đây, tóc ướt sũng dán vào đầu, tẽ ra hai bên, đôi mắt nâu nhạt - nhạt đến nỗi y như ánh mắt long lanh của một con cộp - đang hướng về phía Van Cheele, lười biếng quan sát hắn. Vì quá bất ngờ, lần đầu tiên Van Cheele bắt gặp mình suy nghĩ trước khi lên tiếng. Thằng bé trông có vẻ hoang dại này ở đâu đến đây nhỉ? Bà vợ ông chủ nhà máy xay bột vừa mất tích một đứa con cách đây độ hai tháng, người ta cho là đứa trẻ đã bị dòng nước dùng để quay cối xay cuốn đi, nhưng nó chỉ là một đứa trẻ con, không phải một chàng thiếu niên đã gần trưởng thành.

"Cháu đang làm gì thế?" hắn cất tiếng hỏi.

"Dĩ nhiên là cháu đang sưởi nắng" thiếu niên đáp.

"Cháu ở đâu nhỉ?"

"Cháu ở đây, trong cánh rừng này."

"Cháu không thể sống mãi trong rừng được" Van Cheele nói.

"Kể ra thì khu rừng này tạm cho là đẹp được" thiếu niên nói với giọng kẻ cả.

Van Cheele bắt đầu cảm thấy khó chịu như người đang muốn nắm bắt một vấn đề mà nó cứ tuột khỏi tầm tay.

"Thế cháu ăn gì để mà sống?"

"Cháu ăn th...ị...t" thiếu niên thông thả kéo dài chữ "thịt" ra như thể đang thực sự nhấm nháp.

"Thật thế à? Cháu ăn thịt gì?"

"Nếu ông muốn biết rõ thì đây: thịt thỏ, thịt chim rừng, thịt gà, thịt cừu, mùa nào thức nấy, cả thịt trẻ con nữa nếu cháu bắt được, nhưng thường thường trẻ con được canh giữ cẩn thận ở trong phòng, khóa trái cửa ban đêm, mà đêm đến cháu mới đi săn. Đã hai tháng nay rồi, cháu chưa được thưởng thức món thịt trẻ con."

Không lưu ý đến giọng bồn chồn trong câu nói vừa rồi, Van Cheele tìm cách lôi kéo thiếu niên trở về vấn đề đi săn trộm.

"Chắc cháu khoắc lác khi khoe là được ăn thịt thỏ rừng? Những con thỏ rừng ở đây dễ gì mà săn được?"

"Ban đêm cháu đi săn bằng bốn chân" là câu trả lời kỳ bí.

"Có phải cháu định nói cháu đi săn với một con chó không?"

Thiếu niên từ từ xoay ra nằm ngửa, cất tiếng cười một cách kỳ dị, cho là "dễ nghe" thì như tiếng khúc khích, "khó chịu" thì như tiếng gầm gừ.

"Cháu không tin có một con chó nào lại muốn đánh bạn với cháu, nhất là vào ban đêm."

Van Cheele bắt đầu cảm thấy quả thật có cái gì bất thường ở thiếu niên có cặp mắt và miệng lưỡi là lạ này.

"Ta không thể để cho cháu sống trong rừng rú như thế này được." Van Cheele đồng dục tuyên bố.

"Cháu nghĩ chắc ông thích để cháu ở trong rừng hơn là ở trong nhà của ông" thiếu niên đáp.

"Nếu cháu mà không chịu nghe lời ta, ta sẽ bắt cháu phải theo."

Thiếu niên bỗng lặn một vòng nhanh như chớp, nhảy tót xuống hồ lặn ngụp, một lúc sau nhôai nửa thân mình loang loáng nước lên bờ, chỗ Van Cheele đang đứng. Nếu là một con rái-cá thì hành động này chẳng có gì đặc biệt nhưng ở một thiếu niên thì khiến Van Cheele giật mình và hấn trượt chân ngã sòng soài trên bờ hồ đầy cỏ dại, với cặp mắt vàng như mắt cọp sát ngay mặt mình. Thiếu niên lại cất tiếng cười, lần này giọng gầm gừ xem ra lẫn át giọng khúc khích, rồi lại nhanh như chớp, chui tót vào bụi rậm mất hút.

"Rõ là một con thú hoang kỳ dị" Van Cheele tự nhủ và đứng dậy. Bây giờ hấn mới sực nhớ đến lời nhận xét của Cunningham: "Có một con thú hoang trong khu rừng của ông".

Trên đường nhẩn nha về, Van Cheele cố nhớ lại những chuyện đã xảy ra gần đây có thể có liên hệ tới sự hiện diện của thằng bé hoang dại, dị kỳ này.

Có cái gì đã khiến khu rừng gần đây thưa vắng bóng muông thú, gà nuôi trong trại thì biến mất, thỏ rừng cũng ít hẳn đi một cách lạ thường, hấn còn nghe thấy có người phàn nàn cả cừu non cũng bị khiêng đi. Phải chăng thiếu niên đã thực sự cùng với một con chó tinh quái đi săn trộm ở vùng này? Thiếu niên nói đêm đêm đi săn bằng "bốn chân" nhưng sao lại ồm ồm bảo không có con chó nào dám tới gần mình "đặc biệt là ban đêm"? Thật kỳ lạ. Thế rồi, nghĩ đến những sự phá phách trong vài tháng gần đây, hấn đột nhiên dừng lại - dừng cả đi tản bộ lẫn dừng suy nghĩ. Đứa trẻ mất tích cách đây hai tháng ở nhà máy xay bột, người ta cho là nó ngã rồi bị dòng nước cuốn đi, nhưng mẹ nó nhất

định bảo đã nghe thấy một tiếng kêu thét ở sườn đồi phía bên kia dòng nước. Chuyện không thể xảy ra được, dĩ nhiên, nhưng hấn muốn giả thiếu niên đừng nói đến cái chuyện kỳ quái ăn thịt trẻ con cách đây hai tháng thì hơn. Những chuyện như thế không nên nói, dù chỉ là để đùa.

Lần này, trái với mọi khi, Van Cheele không thích kể lại những điều hấn vừa thấy trong rừng. Còn đâu là thanh danh của một ông Hội đồng hàng xã kiêm Thẩm phán nếu ông chứa chấp trong địa phận mình một kẻ có thành tích khả nghi. Có khi ông còn phải bồi thường nặng những con gà, những con cừu đã bị mất tích.

Bữa ăn tối hôm ấy, hấn yên lặng một cách bất thường. Bà cô hấn hỏi: "Mồm miệng anh tối nay để đâu? Cứ y như là anh vừa gặp một con chó sói ấy."

Van Cheele không mấy hiểu tục ngữ, nên thấy câu nói hơi buồn cười. Nếu quả hấn trông thấy một con chó sói, nhất định là hấn đã thao thao bất tuyệt rồi.

Bữa điểm tâm sáng hôm sau, Van Cheele nhận thấy cảm giác bất an, về chuyện gặp gỡ ngày hôm trước, vẫn chưa tan, thế là hấn quyết định đón tàu đi đến tỉnh lân cận tìm Cunningham để hỏi cho ra Cunningham đã trông thấy những gì mà lại nói rằng có một con thú hoang trong rừng của hấn. Quyết định xong, hấn vui vẻ trở lại, vừa ư ử hát một điệu ca tươi sáng vừa thơ thẩn vào phòng kiểm thuốc lá hút như thường lệ. Nhưng khi bước chân vào phòng thì điệu hát vụt ngừng bật nhường chỗ cho một lời cầu nguyện thành khẩn. Gọn gàng nằm dài trên tấm thảm nhưng với điệu bộ nhàn nhã một cách quá mức là thiếu niên trong rừng. Lần này anh chàng khô ráo hơn lần trước nhưng "bộ cánh" vẫn y nguyên như cũ.

Van Cheele giận dữ hỏi: "Sao cháu dám vào đây nằm hử?"

"Thì ông bảo cháu là không được ở trong rừng nữa mà" thiếu niên bình thản đáp.

Để che giấu bớt "tai họa", Van Cheele vội vàng mở tờ báo Morning Post ra đắp lên thân thể tổng ngồng của vị khách bất-đắc-dĩ. Ngay lúc ấy bà cô của hấn bước vào.

"Đây là một cháu bé đáng thương đã lạc đường lại mất trí nhớ, không biết mình là ai và ở đâu." Van Cheele giải thích một cách tuyệt vọng, lo ngại liếc nhìn khuôn mặt đứa trẻ bơ vơ xem nó có định bồi thêm những câu nói bộc trực rất bất tiện vào cái vẻ hoang dại của nó không. Bà Van Cheele hết sức quan tâm, nói: "Có khi áo lót mình của nó có thêu tên nó."

"Hình như nó cũng đánh mất cả hầu hết quần áo rồi" hấn vừa nói vừa chặn giữ cho tờ báo nằm nguyên một chỗ.

Một đứa trẻ trần truồng, vô gia cư khiến bà Van Cheele đem lòng thương như thương một con mèo con bị lạc hay một con chó con vô chủ.

"Chúng ta phải cố giúp đỡ nó" bà quyết định và chỉ thoáng một cái là đã có một người được phái đến nhà viên mục sư và đem về một cái va-li quần áo cũ kèm theo những món phụ như giày, sơ-mi, cổ cón v.v... Sau khi diện bảnh choẹ, sạch sẽ, chải chuốt, Van Cheele thấy thiếu niên vẫn chưa hết vẻ dị kỳ, nhưng bà cô hấn thì thấy chú bé thật đáng yêu.

"Mình phải tạm đặt cho nó một cái tên trong khi chờ xem tên thật của nó".

Bà đề nghị: "Ta cứ gọi nó là Gabriel-Ernest, cái tên này nghe hay hay và thích hợp đấy."

Van Cheele vâng nhưng trong thâm tâm ngần ngại không biết đã gán nó cho một thiếu niên đáng yêu và thích hợp thật không? Nỗi nghi ngại của hấn không giảm đi chút nào trước sự kiện là con chó tai cụp, già nua, trầm tĩnh, của hấn đã chạy vọt ra khỏi nhà ngay khi thiếu niên bước chân vào, và cứ nhất định run rẩy sủa ầm lên từ cuối khu vườn ăn quả, trong khi con chim bạch yến, mọi khi cũng huyền thuyên không kém ông chủ thì nay tự hạn chế với những tiếng chiêm chiêm kinh hãi.

Hơn bao giờ hết, hấn quyết định đi gặp ngay Cunningham để hỏi.

Trong khi hấn lái xe ra ga thì bà cô hấn sắp đặt cho Gabriel-Ernest phụ bà giúp vui lớp thiếu nhi vào buổi trà trưa hôm chủ nhật ấy.

Thoạt đầu Cunningham nhất định không muốn bàn luận gì cả.

"Mẹ tôi mất vì bệnh tâm thần nên ông cũng thông cảm hộ, tôi không thích bàn đến những chuyện có tính cách quái dị mà tôi có thể đã trông thấy hay tưởng mình đã thấy."

"Nhưng mà ông đã thấy cái gì?" Van Cheele nhất định tra hỏi.

"Cái mà tôi đã thấy nó quái đản đến nỗi không một người bình thường nào có thể nghiêm trang tin nó đã thực sự xảy ra. Cái buổi chiều hôm cuối cùng ở nhà ông, tôi đang đứng khuất lấp sau hàng đậu, bên cái vườn quả, ngắm cảnh mặt trời lặn, đột nhiên tôi thấy có một thiếu niên trần truồng, hình như vừa tắm trong một cái hồ nào gần đấy, cũng đang đứng trên sườn đồi trơ trụi, ngắm cảnh hoàng hôn. Cái dáng đứng của thiếu niên gợi cho tôi nghĩ đến một con chó sói hay một con dã thú trong huyền thoại của tà giáo làm tôi lập tức muốn thuê nó làm người mẫu và chỉ tị nữa là tôi cất tiếng gọi. Nhưng ngay lúc ấy mặt trời lặn chìm xuống và tất cả các màu hồng, màu cam vụt tắt khiến quang cảnh trở nên lạnh lẽo và xám ngắt, đồng thời, một chuyện cực kỳ quái dị đã xảy ra - đứa bé ấy cũng biến mất!

"Cái gì? Biến mất không còn dấu tích gì cả à?" Van Cheele hấp tấp hỏi.

"Không, và đây mới là chỗ khủng khiếp của câu chuyện này. Trên sườn đồi, chỗ thằng bé vừa đứng cách đây một giây, bây giờ có một con chó sói to lớn, màu đen đen, răng bóng loáng, với cặp mắt màu vàng và hung ác. Người ta tưởng ..."

Van Cheele không thèm dừng lại ở những cái phù phiếm như "tưởng". Hấn sắp ngửa chạy vội ra ga. Hấn bỏ ý định đánh giầy thép: "Gabriel-Ernest là một con lang-nhân, nửa người nửa sói." Đó là cố gắng tuyệt vọng, không lấy gì làm ổn, của hấn để thông báo tình hình. Bà cô hấn chắc sẽ tưởng là một bức thư có mật mã mà hấn quên không cho biết giải mã. Hi vọng độc nhất của hấn là có thể về nhà trước khi mặt trời lặn. Cái xe hơi thuê ở ga chạy về chậm rì rì, sốt cả ruột, trên những con đường quê dưới ánh hồng tía rực rỡ của cảnh trời chiều. Bà cô hấn đang thu dọn những đĩa bánh mứt thừa khi hấn về đến nhà.

"Thằng Gabriel-Ernest đâu rồi hả cô?" hấn gần như gào lên.

"Nó vừa dẫn thằng bé Toop về nhà rồi. Cô thấy trời cũng muộn, sợ để thằng bé đi về một mình nguy hiểm. Mặt trời lặn đẹp quá nhỉ?"

Tuy Van Cheele không quên vẻ đẹp huy hoàng của mặt trời lặn ở phương tây nhưng không đứng lại bàn tán. Hấn phóng một mạch qua con đường quê nhỏ dẫn đến nhà thằng Toop, một bên là dòng nước chảy xiết của nhà máy xay bột, bên kia là sườn đồi trơ trụi nằm phơi mình. Một thoáng hồng phai của mặt trời lặn còn lơ mờ ửng ở chân trời và đến khúc ngoặt này chắc hấn sẽ thấy đôi trẻ, cao thấp chênh lệch, đang dìu giắt nhau đi. Thế rồi màu hồng vụt tắt và màu xám xâm chiếm thiên nhiên trong một thoáng rừng mình. Van Cheele chợt nghe thấy một tiếng kêu khiếp hãi và dừng chân.

Không ai còn thấy thằng bé Toop và Gabriel-Ernest đâu nữa, nhưng người ta thấy quần áo Gabriel-Ernest trút bỏ trên đường đi nên đồ chừng thằng Toop ngã xuống nước và Gabriel-Ernest đã cởi quần áo nhảy xuống định cứu nhưng không cứu nổi. Van Cheele và một vài người thợ làm việc cạnh đấy chứng nhận lúc ấy có nghe thấy tiếng một đứa trẻ kêu thét gần chỗ tìm thấy quần áo của Gabriel-Ernest. Bà Toop còn tới 11 đứa con khác nên tiếp nhận cái tang này một cách trầm tĩnh nhưng bà Van Cheele thì thành thật thương chàng thiếu niên bơ vơ, lạc lõng. Chính bà đã đứng ra

khởi xướng gắn một tấm bảng bằng đồng ở nhà thờ với hàng chữ: "Để kỷ niệm Gabriel-Ernest, một thiếu niên không rõ tên họ thật, đã can đảm hi sinh đời sống để cứu một người khác."

Xưa nay Van Cheele có thói quen chiều bà cô đủ mọi chuyện nhưng lần này hẳn nhất định từ chối, không chịu đóng góp phần mình vào công cuộc thiết lập tấm bảng truy điệu Gabriel-Ernest.

SAKI, "Gabriel-Ernest", *The Penguin Complete Saki*, 1982
Nguyễn Thị Chân Quỳnh dịch
Châtenay-Malabry, tháng 9, 1997.

Chuyện hóa thân của Bích Thảo (Piktors Verwandlungen)

Hermann Hesse
(Bản dịch của Thái Kim Lan)

H. Hesse sinh ngày 2.7.1887 tại Calw/Wuerttemberg. Sau khi theo học nhiều năm ở trường Cổ ngữ ở Goeppingen ông tham gia khóa giảng về thần học tin lành vào năm 1891 ở tu viện MAULBRONN và muốn trở thành nhà thần học. Nhưng đến năm 1892 ông rời bỏ tu viện và làm nhiều nghề khác nhau. Trong lúc hành nghề bán sách và sưu tầm Cổ thư ông đã tìm kiếm rất nhiều tài liệu căn bản cho công cuộc sáng tác văn chương của ông. Từ năm 1912, ông dừng lại Thụy Sĩ. năm 1919, cư ngụ thực thụ ở MONTAGOLA cạnh hồ LUGAN và mất năm 1962.

Tác phẩm của ông: Peter Camenzind (1904), Steppenwolf (1927), Narziß und Goldmund (1930, nhà xuất bản Fisher 450), Siddharta (1922), Das Glasperlenspiel (1943, nhà xuất bản Fischer 842). Năm 1946, Hesse được giải thưởng Nobel về văn học và giải thưởng Goethe của Thành phố Frankfurt. Năm 1955, Ông được hội các nhà sách tại Đức trao tặng giải thưởng hòa bình.

Thuở ấy khi vừa bước vào Thiên Đường, Bích Thảo đến đứng trước một cây kỳ lạ, cây vừa là đàn ông vừa là đàn bà. Bích Thảo cúi chào cây một cách kính cẩn và hỏi : "Chào cây, cây có phải là cây của sự sống không?" Nhưng khi có con rắn muốn thay cây trả lời cho chàng thì Bích Thảo quay lưng bỏ đi. Chàng tập trung thị giác để nhìn, mọi thứ ở trên Thiên Đường đều làm cho chàng thích thú. Chàng cảm thấy rõ mình đang ở chốn quê hương, đang ở nơi cội nguồn cuộc sống.

Chàng tiếp tục đi và lại gặp một cây kỳ dị khác, cây này vừa là mặt trời vừa là mặt trăng. Bích Thảo hỏi : "Này cây ơi, cây có phải là cây của sự sống không ?"

Bên phía cây mặt trời gật gật cái đầu và cười toét miệng còn bên phía mặt trăng thì gật nhẹ đầu và nhoẻn miệng cười mủm mỉm.

Những bông hoa tuyệt diệu nhất chớp mắt nhìn chàng với nhiều màu sắc và ánh sáng khác nhau, với nhiều đôi mắt long lanh và nhiều vẻ mặt khác nhau. Có những khóm cây gật đầu và cười toe toét. Vài cây khác chỉ gật đầu và cười chum chim. Có những cây khác thì chẳng gật đầu mà cũng chẳng mỉm cười. Chúng đứng yên mê mẩn, chúng đắm mình suy ngẫm như say như đuối đắm trong suối hương nồng, hoa hương quện lẫn.

Một đóa hoa cất tiếng ca bài Tím nhạt, đóa khác hát bài ru con Xanh thắm. Một đóa hoa trong đám hoa có đôi mắt to màu xanh da trời, còn một đóa hoa khác có khuôn mặt làm cho Bích Thảo nhớ đến mối tình đầu tiên của chàng. Có đóa hoa thơm mùi hương của khu vườn thời thơ ấu, hương thơm ngọt ngào của hoa thoảng nhẹ như giọng nói của mẹ chàng. Còn đóa hoa khác tươi cười chào chàng và thè cái lưỡi đỏ uốn cong đến gần chàng. Chàng đưa lưỡi chạm vào hoa, cảm nghe hương vị nồng nàn man dại như nhựa cây, như mật ong và như nụ hôn của một người đàn bà. Bích Thảo đứng giữa ngàn hoa, lòng tràn ngập những ước ao và những niềm vui mong manh. Ngân nga như tiếng chuông reo, tim chàng đập liên thanh trái tim nóng bỏng, trái tim cuồng vọng những ham muốn vô tri và linh cảm huyền hoặc.

Bích Thảo tiếp tục nhìn ngắm Thiên Đường chàng bỗng thấy một con chim đang đậu trong vùng cỏ dại, con chim lấp lánh muôn màu muôn sắc, hầu như tất cả các màu sắc ở trên thế gian chim đều chiếm hết. Chàng hỏi con chim mỹ miều muôn sắc : "Này chim, vậy hạnh phúc ở đâu vậy hỡi chim ?"

"Hạnh phúc hả ?", con chim mỹ miều nói và cười bằng cái mỏ vàng của nó, "này bạn ơi, hạnh phúc ở khắp mọi nơi, ở núi rừng, ở đồng bằng thung lũng, ở hoa bướm, ở trong pha-lê".

Vừa mới buông lời con chim hớn hờ rũ lông, rụt cổ nhip đuôi, há mỏ cười một lần nữa rồi lại đứng bất động lặng yên trong đám cỏ. Và này hãy xem ! Thoáng chốc con chim đã hóa ra một đóa hoa sắc sỡ, lông chim là những ngọn lá, móng chim là rễ cây. Trong vẻ lóng lánh muôn màu, giữa lúc nháy nhót mùa may con chim lại biến mình thành một cái cây. Bích Thảo trở mắt kinh ngạc trong lúc chứng kiến trò ảo thuật kỳ diệu này.

Ngay sau đó "đóa hoa chim" rung động những ngọn lá và những giây bụi phấn của hoa thế là lại thấy chim biến thành đóa hoa, không còn rễ cây, đóa hoa chuyển mình nhẹ nhàng từ từ cất bông mình lên cao, rồi bông hóa ra một con bướm bướm sáng ngời, lượn mình trên khôn nhẹ bông nhẹ bông như không có trọng lượng, hoa bấy giờ toàn thân là ánh sáng, vẻ hoa là hào quang. Bích Thảo ngây người càng mở lớn đôi mắt kinh ngạc.

Con bướm bướm mới, con bướm-hoa-chim sắc sỡ, hớn hờ, quang diệu như gương, nhớn nhơ lượn quanh chàng Bích Thảo sững sờ, lấp la lấp lánh trong ánh mặt trời, bướm bay bay lượn lượn rồi từ từ hạ mình xuống đất nhẹ nhàng như một nắm tơ, đậu sát vào chân Bích Thảo, bướm thờ nhẹ nhàng, rung nhẹ thân mình với đôi cánh lóng lánh - và khoảnh khắc - bướm lại hóa thành một viên pha-lê muôn màu, ở một góc pha-lê lóe ra một tia sáng đỏ hồng.

Viên pha-lê đỏ chiếu lấp lánh tuyệt vời trong đám cỏ và bụi cây, sáng rõ dòn dã như tiếng chuông ngân ngày hội. Nhưng rồi hình như có tiếng gọi về của quê hương viên ngọc-đỏ là lòng trái đất-cho nên viên ngọc từ từ thu bé lại và sắp sửa lịm dần vào lòng đất...

Trong lúc chứng kiến cảnh này trong lòng Bích Thảo bỗng nổi lên một ham muốn dữ dội, chàng vội vàng nhặt nhanh viên ngọc lên trước khi ngọc sắp tan biến vào lòng đất.

Bích Thảo ngây người ngấm nhìn ánh sáng huyền hoặc của viên ngọc trong tay.

Ánh hào quang như tỏa ra cho Bích Thảo một linh cảm về niềm hạnh phúc toàn diện trong tâm khảm.

Trong lúc ấy bỗng nhiên con rắn trườn đến quấn mình vào một nhánh cây khô, rắn ghé đầu rít vào tai chàng : "Viên ngọc này có thể biến mây thành điều gì mà mây muốn Bích Thảo ạ. Hãy nói nhanh cho viên ngọc biết điều ước của mây trước khi ngọc thu lại, kéo chậm mắt !"

Bích Thảo giật mình, chàng sợ đánh lỡ mất hạnh phúc vội vàng nói nhanh ước muốn của mình, lập tức chàng liền biến thành một cái cây. Bởi vì đã từ lâu chàng mơ ước mình được làm một cái cây, bởi lẽ cây đối với chàng là sự bình an, là nhựa sống, là niềm vinh dự.

Như vậy Bích Thảo hóa thân thành một cây xanh.

Chàng đâm rễ vào lòng đất, lớn nhanh và vươn mình lên cao. Lá và cành mọc ra từ tứ chi của chàng. Chàng rất tự mãn về sức lớn của mình, với những rễ cây khát nhựa chàng đâm mình hút sâu vào lòng đất, chàng phát cao thân trong tầng xanh với cành lá của mình. Những con bọ rầy bắt đầu tìm đến cư ngụ nơi thân cây. Thỏ và nhím đến tá túc ở gốc cây, còn chim thì đến làm tổ ở cành cây.

Cây "Bích Thảo" rất đổi hạnh phúc và không màng đến năm tháng trôi qua. Đã có nhiều năm qua đi trước khi chàng nhận ra rằng thật sự hạnh phúc của chàng không được hoàn toàn. Phải tốn một khoảng thời gian chàng mới học được cách nhìn với "con mắt cây". Cho đến khi chàng đạt được cách nhìn này thì chàng đâm ra buồn rầu.

Chàng nhìn thấy được rằng ở trên Thiên Đường quanh chàng mọi vật thường đôi kiếp thay thân, rằng mọi vật đều nằm trong giòng luân lưu ảo thuật của sự

hóa thân vĩnh cửu. Chàng thấy những bông hoa biến thành châu ngọc hay hóa thành những con chim lú lo đầy ánh sáng bay vút đi. Chàng thấy bên cạnh mình có nhiều cây bỗng biến mất, có cây tan ra thành nguồn suối, có cây thành cá sấu, có cây lại bơi lội như loại cá nhón nhơ mát mẻ, đầy khoái lạc và cảm quan vui thú, với những hình dạng mới mẻ, chúng bắt đầu những trò chơi khác lạ. Những chú voi đôi áo của mình với các tảng đá núi, những chàng hươu cao cổ đổi hình dạng của mình với các bông hoa. Chỉ riêng chàng -cây Bích Thảo- thì vẫn giữ nguyên là cái cây, chàng không thể biến đổi ra cái gì khác nữa.

Từ khi nhận biết được điều này, hạnh phúc của Bích Thảo biến mất đi ; chàng bắt đầu trở nên già cỗi, chàng bắt đầu có dáng điệu mệt mỏi nghiêm nghị và lo âu. Điều này người ta thường thấy được hằng ngày ở các loài ngựa, loài chim, loài người. Những sinh vật thường trở nên già nua nếu chúng không có được năng khiếu hóa thân thì với thời gian chúng sẽ rơi vào sự buồn nản và lo âu xao xuyến và cứ thế mà mọi vẻ đẹp dần dần biến mất.

Cái cây Bích Thảo cứ đứng yên như thế ở Thiên Đường...

Cho đến một ngày nọ có một người con gái trẻ đi đầu lạc vào chốn Thiên Đường, cô gái có một mái tóc vàng óng ả, cô mặc một chiếc áo xanh màu thiên thanh. Cô bước đi thanh thoi trong chốn bồng lai, nhón nhơ dưới các cây xanh, cô vừa hát vừa nhảy múa và trong đầu cô chưa bao giờ nghĩ đến việc ước mong có biệt tài hóa thân.

Nhiều chú khỉ khôn ngoan mỉm cười nhìn theo cô, các khóm cây vuốt ve cô bằng cành cây, các cây khác ném tặng cô một búp hoa, một hạt dẻ, một trái táo nhưng cô không để ý đến, cứ thanh thoi đi, hát và nhảy múa.

Khi cây Bích Thảo thấy được cô gái, chàng liền cảm nghe trong tim một nỗi nhớ nhưng mông mênh chảy dội về, một thứ nhớ như một lời kêu gọi hạnh phúc chưa bao giờ có được. Đồng thời một ý nghĩ thâm kín choáng ngập tâm hồn chàng, chàng cảm nghe như chính giòng máu của mình lên tiếng gọi : Bích Thảo, hãy suy nghĩ kỹ đi. Trong giờ phút này hãy nhớ lại cả cuộc đời mình, nếu không sẽ muộn mất thôi, và không bao giờ, không bao giờ nữa mày sẽ gặp được hạnh phúc.

Bích Thảo tuân theo tiếng gọi của con tim, chàng đứng nhớ về tất cả nguồn cội của mình, nhớ những năm làm người, nhớ lúc nhập vào Thiên Đường và nhất là nhớ đến giây phút xa kia, trước khi chàng biến thành cái cây, giây phút chàng cầm trong tay viên ngọc nhiệm màu ấy. Nhớ đến thuở ấy, khi mà mọi sự hóa thân đối với chàng còn mở ngỏ, cái thuở mà cuộc sống như chưa bao giờ nóng bỏng đến như thế. Chàng nhớ lại con chim ngày ấy đã cười vang, nhớ cái cây kỳ lạ vừa là mặt trời vừa là mặt trăng. Trong thoáng chốc linh tính cho chàng biết rằng thuở ấy chàng đã bỏ (mất) một điều gì đó, rằng lời khuyên của con rắn đã không là lời khuyên tốt lành.

Giữa lúc đang đi, cô gái tóc vàng chợt nghe trong đám lá của cây Bích Thảo có tiếng rì rào như một lời kêu nhỏ nhỏ cô ta ngẩng đầu nhìn lên, tim cô bỗng nhói lên một niềm cảm xúc, từ đáy lòng cô nghe rạo rực những tưởng tượng mới mẻ, một ước muốn khác thường, những mộng mơ chưa bao giờ có ở trong tâm. Như bị cuốn hút bởi một sức mạnh lạ lùng cô đi đến ngồi dưới cây, cô nhìn cây Bích Thảo và thấy cây có vẻ cô đơn, lẻ loi và buồn bã, nhưng lại có một vẻ gì đẹp để dễ rung cảm và cao quý trong nỗi buồn cam lặng của cây. Tiếng ca thỏ thẻ dịu dàng của cây văng lên làm cho cô ngây ngất tâm hồn. Cô gái tựa mình vào thân cây xù xì cảm nghe cây rừng mình thâm sâu và nghe trái tim mình như đang cảm nhận nỗi giao động của cây. Tim cô nhói đau một nỗi lạ lùng, trên bầu trời linh hồn cô những đám mây như vút bay cao và không khóc mà nước mắt trĩu nặng bờ mi. Có chuyện gì thế này ? Có thể đau đớn đến thế này sao ? Tại sao con tim chỉ chờ phá tan lồng ngực để chảy tràn ra, tan biến đến Người, vào tận trong người, con Người cô đơn đẹp đẽ kia ?

Cây người Bích Thảo run lên như cảm thông được nỗi lòng người con gái, thân cây rung động đến tận gốc rễ rồi dồn hết tất cả sức sống của mình cây hướng về phía người con gái trẻ với tất cả ước muốn nóng bỏng được tan hòa với nàng. Cây nghĩ : Chà, ta đã bị con rắn độc đánh lừa để tự đưa mình vĩnh viễn thành một cây cô đơn. Ôi ta đã mù quáng biết bao ! Ôi ta đã điên rồ biết bao ! Ta đã không có một tri thức

nào cả sao ? Tại sao sự bí mật của cuộc sống đối với ta lại xa lạ đến thế kia ư ? Không, không, thuở ấy ta đã linh cảm đến điều ấy rồi -Chà- bây giờ chàng nhớ đến cái cây vừa là đàn bà vừa là đàn ông (mà con rắn không cho cây trả lời) với nỗi buồn rầu và nỗi giấc ngộ sâu xa.

Giữa lúc ấy có một con chim bay đến, con chim xanh lục đỏ điều, con chim mỹ miều, con chim anh điều, con chim vàng anh bay lượn thanh thanh. Cô gái nhìn chim bay quanh, nhìn thấy từ mỏ chim nhả ra một vật gì rơi xuống cỏ, vật ấy long lanh màu đỏ như máu đỏ, như lửa hồng, nó rơi xuống đám cỏ dại màu xanh chiếu sáng để cho cỏ ngời ánh hào quang, rất quen thuộc như thuở ấy ánh xuân xanh. Màu đỏ của nó chiếu sáng rộn rã tung bừng đến nỗi cô gái phải cúi mình xuống nhặt cái màu đỏ ấy lên. Thì thấy đó là một viên ngọc pha-lê, một viên ngọc muôn màu muôn vẻ, ở đâu có ngọc ở đấy không bao giờ có bóng tối.

Lúc cô gái cầm viên ngọc kỳ diệu trong bàn tay trắng nõn nà của cô thì lập tức điều ước của Bích Thảo liền thành sự thực, điều ước mà tim chàng bấy lâu nay đang ấp ủ. Liền ngay cô gái đẹp bỗng nhiên thấy người lão đạo, cô ngã xuống hóa thân dính liền với cây Bích Thảo làm một, từ thân cây một cành cây non chồi lên non trẻ, vươn lên cao vút và đầy sức lực.

Đến giờ phút này, mọi sự việc đều trở thành toàn thiện. Bấy giờ thế giới mới được an bài và chỉ trong khoảnh khắc này, Thiên Đường mới thực sự được tìm thấy, bây giờ Thiên Đường mới thực sự là Thiên Đường. Bích Thảo không còn là cái cây ưu tư già cỗi nữa, bây giờ chàng cất cao tiếng hát : "Bích Thảo vui ! Thành Thảo vui !"

Chàng đã hóa kiếp. Lần này chàng đã đạt được sự hóa thân đúng đắn và trường cửu, bởi vì chàng đã từ cái một nửa chuyển sang cái toàn thể cho nên chàng có biệt tài (biến) đổi (thân) xác từng giờ từng phút thành bất cứ cái gì chàng muốn. Giòng luân lưu (hồi) huyền diệu của sự trở thành (vô thường) tuôn chảy không ngừng trong huyết mạch của chàng vĩnh viễn chàng có thể tham dự vào sự sáng tạo chớm nở trong từng phút từng giây.

Chàng trở thành nai, trở thành cá, trở thành người và trở thành rắn, thành mây bay, thành chim. Nhưng trong mỗi hình hài chàng vẫn là toàn thể, vẫn là "một đôi", vẫn mang trong mình Mặt trời và Mặt trăng, Đàn ông và Đàn bà.

Như một con sông "sinh đôi" chàng chảy mê mải qua các núi rừng đồng ruộng.

Và lấp lánh trên nền trời chàng sáng ánh sáng của "ngôi sao đôi".

Hermann Hesse
Bản dịch của Thái Kim Lan

Không hề có thơ... trên mặt đất

Huỳnh Mạnh Tiên

Văn chương không có quần chúng là mảng văn chương tự hoạn.

Thơ, dĩ nhiên không bước ra khỏi quy luật trên.

Cái gì đã làm người đọc hôm nay khựng lại trước triều thơ đương đại ?

Câu hỏi ném ra - Đông sa lửa lựu.

*

Thử đưa ra một mẫu chơi. Ghép thơ.

"Không tận trời xanh thơ thờ trắng trời

Trăng Ba Vì sao đôi chữ thiên di

Em ở đây mà em ở đâu

Chiều Âu Lâu

Bóng chữ động chân cầu".(1)

Vũ trụ thơ, bao đời vẫn là vũ trụ của các con chữ. Người hòa giải được "các con chữ" là người có thơ hay ! Hòa giải bạn đọc với bạn đọc. Bạn đọc với nhà thơ. Nhà thơ với nhà thơ. Nhà thơ với nhà phê bình. Nhà phê bình với nhà phê bình. Và cuối đường hầm, sâu kín, thâm tình : mình với chính mình. Không như cuộc đời, với thơ hòa giải chẳng o ép nhất thiết phải song phương ! Bù lại, ước mơ hòa giải đòi hỏi nhà thơ không những chỉ có thần thông cất cánh bay lên, hay thần chú thần bác tuyên bố trời lùn đất cao, mà còn phải bắt ngát tháo cũi sổ lồng. Sổ lồng sang sông :

"Hãy vớt mình đi như một cái bị rách".

Chớ nghĩ bị rách nên phải quẳng đi. Rách hay lành, cái bị vẫn là cái bị. Tác giả Bóng Chữ không kham thần thông. Ông cũng chả có cánh để cất. Thế thì ông chỉ còn lại cơ may duy nhất kia : rút ráo vớt cái bị của mình. Cơ năng ấy càng đáng nổi, kích thước nhân tính nhà thơ bênh bồng cá côn, chim bầy. Thi nhân phơi phới bay lên. Áo quần chữ nghĩa ào ào rút xuống. Âm từ giai điệu vang vọng xôn xao cả vách đá Hoa Sơn. Kẻ lạc rừng cúi nhặt từng con chữ, bóng chữ ngời kết vàng lằng thơ. Cái "mình" thoát vớt đi, thơ thoát **hòa giải** thi nhân. Bởi thi nhân đã tự **hòa giải** với cái "mình" trước đó.

Những thú rong chơi, những trò diễn dịch, những cuộc nguy biện văn chương bao giờ cũng yêu sách một trái tim trẻ, một hương môi nồng ấm đam mê, một tấm lòng ê hề rộng mở.

Vòng nguyệt quế hay K.o là một chuyện khác. Cái trẻ, cái đam mê, cái ê hề rộng mở phải chăng là cách "quẳng bị đi". Thiện tai. Thiện tai. Nhà thơ cao đạo không còn cao mao. Kẻ diễn dịch cao bồi rời sủng cao-su. Người đọc (cao thâm) buông bỏ tính suy trước nghĩ sau. - Thơ thăng hoa từ đây.

Bốn câu thơ treo làm tiêu đề, do thú chơi puzzle tháp ghép các con chữ trong những giờ phút mà kẻ hèn này cô đơn hạnh phúc nhất. Trò cắt, sắp xếp, đổi ngôi vị chơi thơ ấy bởi tác giả Bóng Chữ gây men : dù thơ ông chưa đọc được từ phải sang trái, từ dưới lên trên, từ góc chéo này sang góc chéo nọ, ít ra ông cũng hòa giải tôi với thơ **vô ngôn chí**. Thơ, hôm nay vẫn cứ đọc bằng ký ức, kiến thức cố định ? Vẫn cứ nhất thiết bằng tai, mắt của thời Vang bóng, thời Cô Lựu, thời Tuấn đi Tây ? Hay,

thơ-hôm-nay cần đọc với cái mình vứt đi, cái mình chưa biết đọc : bằng tai trong mắt, mắt trong tim và máy dò âm trong đầu. Một anh bạn đã có lần đá chân, nhắc khéo tôi : "Mở mắt thì nhìn thế quái

nào được ! Nhắm mắt lại... để thấy hương lửa ấm áp trong lòng". (2) Tôi vội vàng làm theo. May tôi nhờ, rủi anh chịu. Khi nào chúng ta còn mở mắt, tỉnh táo lấy Kiều thì khi ấy Nguyễn Du chưa

chút bận tâm tái sinh. Không lý do gì bởi... quá quý yêu cụ nên các nhà thơ lớn hôm nay để mặc quần chúng quần thảo Kiều thêm 100 năm nữa ! Mỗi bận chữ nghĩa diện áo xuân chơi đèn Vũ Vu là mỗi lần thơ dòi nhà, ăn tân gia. Độc giả, người bạn được mời lao đao, lắt léo lần tìm căn hộ mới mà tên đường không hề có trên bản đồ thành phố.

-**"Chúng ta hãy làm thơ như chưa bao giờ làm thơ, và cứ tảng lờ như chưa bao giờ có thơ, đã từ lâu rồi, trên mặt đất"** (3). Và biết đâu, giọng đời, cỗi không tương xứng thơ hóa giải thành **cõi tương xứng**.

Thời nay đâu còn là thời của Úc Trai.

Ăn bát phở phải canh giờ. Đọc thơ, làm thơ cần nịnh vợ. Dám hỏi mấy ai đã từng chỉ ra 60 giây để chơi puzzle với các con chữ. Ví như thừa 60 giây kia, sau khi vui vẻ đã thông bát phở, bình nhật chúng ta làm gì, nếu không là a tòng với que tăm truy lùng mảnh ngò gai ốm yếu kia, hay cọng mùi di tản nọ vương vất kẻ rãng.

(Ô-là-la !). Tôi không có ý ám chỉ thi ca người Kinh đi vào hẻm chột bởi cọng ngò gai Thái, mảnh mùi Việt nam hay cục ớt đỏ ?t-ba-chỉ đâu nhé. Cục mịch, ù lì tôi chỉ dám nghĩ :

Thơ - cỗi bất toàn, bất tận.

Bất toàn. Thơ luân lưu khiêu nại cái mới. Mới trong cảm xúc. Mới trong cách nghĩ. Mới trong tình cur mang, hạ sinh, dưỡng dục chữ nghĩa. Thừa nhanh : mới từ trong mới ra. ? !

Bất tận. Thơ liên tục mời mọc, nần nỉ điều mới. Mới trong cách đọc. Mới trong cách nhìn. Mới trong vòng hội nhập, diễn dịch chữ nghĩa. Thừa rõ : mới từ ngoài mới vô. Ô ! Tuyên ngôn cấu trúc mới (?) trong thơ đương đại để chính mình làm quen với dạng thức thơ thế hệ III, hay di chúc cấu trúc thơ thế hệ I hầu trấn an lòng khi đi ray lên lớp học sinh, sinh viên ? Di chúc hay tuyên ngôn, cả hai điều nhũ dưỡng thơ. Chút dị biệt : đàn này dựa lưng vào dĩ vãng vô vãn **khăn nhỏ, đuôi gà cao / tóc buồn buông xuống lệ ngàn hàng** ; đàn kia trên bờ Dịch thủy nhìn sóng cuộn, nước trôi và tương lai lục bình.

Trước đây tôi không lần nghĩ nhà thơ là nổi cô đơn điển hình. Nay, trước những khai quật, khám phá (phảng phất đôi phần phá phách) bỗng nhiên lòng bàng hoàng thương quá người thơ. Người thơ ? - Cái nhóm người nhỏ bé bỏ làng, xa quê, tung mình đi khai hoang vỡ đất, tìm vàng, lấn biển. Lỡ không may họ nằm lại bên rừng mắm, rừng tràm, bãi sắn, bờ Seine, Hudson... Vong linh họ chỉ siêu độ khi cỗi chữ nghĩa không còn lập lờ những Mã Giám Sinh ; những tiên sinh, tiên chỉ ; những cai huyện, cai vườn, chủ soái, chủ tiệm ; những thẩm quyền, thẩm tra, thẩm phán ; những thiên tử, thiên sứ, thiên lôi ; những mũ sắt, mũ nồi, mũ cối... Tôi vẫn có thể thống kê tiếp nữa nếu bạn hiền chưa thấy mệt. Nhưng cái đáng "mệt" nhất vẫn là : đến với thơ bằng sự quá tỉnh táo.

- **"Và phải chăng
thơ của những điều chưa biết
mới thật gần
với số phận (của chúng ta) ?"** (4)

Ô hay, giờ đây, nơi này ngoài ưu tư "Tìm Hiểu Nghệ Thuật Thơ Việt Nam" (5) và "Nghĩ Về Thơ" (6) bạn làm mới thơ : "Thơ, v.v... và v.v...".(7) Bạn lại còn đùa nghịch với cả tựa đề (ở bên ngoài). Mà có gì khấn trương đâu phải không bạn ? Quên cái đọc kỹ, và cái biết đọc, bạn dặn lòng : Đọc cái "đọc thơ". Tôi yêu quá tâm nguyện trên của bạn. Người đọc thơ, số đông (kể cả đọc biểu, đọc mượn) luôn mách yêu nhà thơ, thơ phải thế-này-thế-nọ-thế-kia (có nghĩa là nên nấu nướng theo "gu" quần chúng ?). Cái thiết tha, thâm tình ấy của người đọc bởi do sự âu lo quá to đến hậu tự của thơ mà có. Về phía nhà thơ tưởng cũng chẳng nên tra cứu bản

cầu chứng "Đọc cái đọc thơ" của quần chúng. Nhà thơ nên rà lại mình : cái bị ấy, ta đã vứt đi chưa ? Con cóc là cậu ông Giời. Viết Giời để nhấn mạnh "cậu" đây là "bố". Quần chúng là cậu nhà thơ. Dĩ nhiên. Chẳng ai bắt nhà thơ làm thơ. Nếu có làm, nhớ đừng làm thơ... dở. Thế thôi.

Đường sang Tây trúc còn dài, thật dài. "Ngô Không ! Con ở đâu ?"

Hương thấp gọi ba lần không đáp lửa. (8)

Với một khối lượng người đọc teo tóp, lại thêm bệnh đọc nhảy dòng, chuyển kênh (đọc thơ tựa hồ xem tivi) ; với một tòa án thượng thẩm tứ mã ê a hát bài con cá vàng ; với một đội ngũ nhà thơ có thực mới vực được đạo (vừa đi cày mưu sinh, vừa đi cày thơ chùa, báo chùa) thì ca đương đại người Kinh rồi sẽ đi về đâu ?

Không kiểng chân, dài cổ télescope giải Nobel văn học, cũng không gối quỳ, đầu cúi, lưỡi thè trước long sán, văn chương người Kinh vẫn có quyền nhìn thẳng mặt trời. Mà mặt trời là mỗi giây mỗi mới, như mỗi ngày anh đổi một bàn tay. (9)

Nhưng không hẳn thơ bao giờ cũng là anh chồng đáng yêu hay người tình điệu : bỏ sáo ngữ thơ lao mình vào ngổ ngữ ! Thiệt thời không nhỏ. Bởi : -"Chúng ta chưa sẵn sàng tâm thế để chào đón một nhà thơ lớn như một người phá hoại lớn". (10)

Năm 2000, 38 tháng nữa thôi, nhà thơ sẽ làm thơ rất rỗng bằng vi tính, liên mạng... Độc giả chịu phiên đăng ký ghi danh mua mã số thì vừa. Vũ trụ thơ, bao đời vẫn là những trận hóa giải long trời lở đất. Nhà thơ lớn, hoàng tử bé, không kiêu sa dè dặt, không diện giấy saut : nơi đâu có sứ mạng, trách nhiệm, thẩm quyền, uy tín là nơi đó có thơ tử thủ, thơ cúc cung, thơ sáo sậu. Nhà thơ lớn Việt nam - Hoàng tử bé - người còn lẩn trốn nơi nào ?

Cuộc săn bắt nhà thơ lớn cần phải ráo riết : để nàng xử nữ già có thể chiếu chăn vô tội vạ với thằng mười sáu. Chiếu chăn / hòa giải / Quảng bị / Quảng be. "J'ai du bon tabac dans ma tabatière..." Giai âm tươi vui, mượt mà xa xưa kia bỗng trở thành nhảm nhí, lè nhè. Cái gì đã xô bật gã sinh viên 20 tuổi vào vòng chơi nhiều bất trắc, kể từ giây phút chiếc Boeing xê-ri-bay kia đặt cánh xuống phi trường Marignane-Marseille, cách đây 30 năm ?

đoạn trường : hai

chữ mình / ta

Nhiều như muôn

giọt

tâm tà tà

tâm.

Thơ tắt tịt hũ nút phải không bạn ?

Nếu viết theo ray, nó sẽ như sau :

Đoạn trường hai chữ mình, ta

Nhiều như muôn giọt, tâm tà, tà tâm.

Đăng Tiến, bạn tôi, là một người tình điệu của thơ. Tài hoa và nội lực hòa giải "các con chữ" của huynh thuộc hàng thượng thừa. Không hiểu sao tôi có lần nghĩ, qua các bài của Đăng, Đăng "chỉ viết" cho một giới độc giả cùng lứa tuổi Đăng (nếu không cùng thế hệ, thì ít ra cũng gần cùng tần số nào đó).

Trong những giờ phút sôi động, bấp bênh, những tháng năm nghiệt ngã nhất của chữ nghĩa, của thơ đương đại tôi mong huynh hóa giải những ngọn lửa kia. "Những ngọn lửa hồng, những ngọn lửa nồng. Ngọn lửa tình. Sáng và ấm". (11)

Và bạn tôi sẽ là người tình già của nền thơ trẻ hôm nay. Một buổi mai, tôi bớt áy náy, tiếp tục ngồi uống trà, đọc thơ và làm thơ. Với một sinh thức bé yêu : **phá chấp**.

Thơ-hôm-nay : không chỉ đứng nghe, ngồi nghe. Cũng không hẳn ngồi đọc, nằm đọc.

Hôm nay, người đọc / nghe thơ phải là người sẵn sàng "tâm thế" tái tạo một tác phẩm mới !

Giờ bạn đọc còn vững tin vũ trụ thơ là vũ trụ của hòa hợp, hòa giải nữa không ? Nếu may còn, xin bạn hiền bay nhanh ra các hàng sách người Kinh "hỏi giấy" các chủ tiệm :
- "Này, sao không nhận bán thơ người mình ?!"

(Mùa Toussaint 1996)

- (1) Trích, ghép (có dụng ý) Bóng chữ - Thơ Lê Đạt.
- (2) Cao Huy Thuần
- (3) Khế Iêm
- (4) Phan Tấn Hải
- (5) Nguyễn Hưng Quốc
- (6) Nguyễn Hưng Quốc
- (7) Nguyễn Hưng Quốc
- (8) Lê Đạt
- (9) Trần Mộng Tú
- (10) Nguyễn Hưng Quốc
- (11) Đặng Tiến

POESIE ET SPIRITUALITE DANS L'ANCIEN VIET NAM

(A travers quelques exemples représentatifs)

Quach Thanh Tam

Parler de spiritualité, surtout en utilisant une langue occidentale, risque à tout moment de glisser vers une interprétation moderne du terme liant automatiquement concept et religion chrétienne. Parler de spiritualité en terre vietnamienne avant l'époque contemporaine à travers son expression poétique risque également de nous faire dévier vers un discours philosophique sur la notion du beau ou de la conception du monde, et de nous limiter à l'élite intellectuelle.

Ainsi, une définition préliminaire est nécessaire. De même, il conviendrait de mettre en évidence le rôle de la poésie dans le contexte du propos. Il ne s'agit pas ici d'une étude littéraire ni philologique. Le corpus utilisé se réfère aux travaux de ces disciplines quant à l'authenticité et à l'exactitude des textes écrits en chinois ou en quôc ngu. La poésie, l'expression littéraire la plus répandue, la plus spontanée, et la plus authentique - même si les termes utilisés par les auteurs connus ou anonymes, individuels ou collectifs sont parfois empruntés, factices - de l'âme vietnamienne nous semble être la mieux à permettre d'appréhender la quête de cette âme d'une libération ou plutôt d'une vision de la vie hors de la matière. De plus la richesse tonale de la langue vietnamienne, les règles de la prosodie permettant oppositions et parallélismes ont favorisé un discours animé compréhensible traitant des questions abstraites avec une grande économie de mots.

La foi au Vietnam n'a jamais revêtu un aspect dogmatique. La sincérité (*long thanh*) qui peut émouvoir les puissances invisibles suffit à sanctifier un acte religieux. En occident le mot " spiritualitas " désigne avant le XIX^e siècle simplement ce qui est indépendant de la matière. *" En fait, la spiritualité est un concept moderne, utilisé seulement depuis le XIX^e siècle. Chez la plupart des auteurs, il exprime la dimension religieuse de la vie intérieure et implique une science de l'ascèse, qui conduit par la mystique à l'instauration des relations personnelles avec Dieu. Lorsque cette expérience, après avoir reçu une formulation systématique, passe d'un maître à ses disciples par le moyen d'un enseignement ou de textes écrits, on parle de courants spirituels ou d'école de spiritualité.... "* ([1](#)) (Vauchez, 7).

Dans la suite de notre réflexion nous retiendrons surtout les deux notions, celle de l'immatérialité et celle du sacré sous-tendue ou non par les systèmes religieux, et nous tenterons autant que peut se faire de nous situer dans une démarche comparative avec le monde occidental.

*

La spiritualité vietnamienne dans son long processus historique a certes subi des influences venues d'ailleurs. Mais il est possible néanmoins de l'appréhender dans ses traits intemporels.

Les Vietnamiens dans son ensemble demeurent très attachés à l'idée qu'il existe un ailleurs au delà du monde visible. Cet ailleurs, perçu comme un monde peuplé d'êtres chers disparus mais aussi de divinités exige des langages et des rituels particuliers pour communiquer. De ce fait la religiosité ambiante est constamment dense, explicite ou implicite. Mais cette **religiosité diffuse**([2](#)) populaire a-t-elle entraîné une sacralité du quotidien et s'est-elle raccordée à des systèmes de pensée religieux que le Vietnam a accueilli sur son sol ? Aussi pour tenter d'y apporter une réponse, cherchons-nous à analyser ce qui peut contribuer de façon permanente et essentielle à la constitution de cette spiritualité.

L'immersion dans la nature en est le premier trait. Par ses activités agricoles qui demeurent toujours les plus importantes sinon par le produit national du moins par le nombre des actifs (environ 70%), les Vietnamiens restent très proches du milieu naturel. Les forces de la nature, les aléas du temps traditionnellement considérés comme un avertissement contre les dysharmonies humaines, contre le risque de perte du mandat céleste par le détenteur du pouvoir suprême que fut le monarque, ont été dotés de pouvoir surnaturel. La place de l'homme, intermédiaire entre le ciel et la terre (tam tai) dans l'univers renforce encore cette référence à la nature. Et plus loin encore, dans la mémoire collective le culte de la nature se maintient sous la forme de culte des Mères (Mâu) présidant au destin de tout ce qui se trouve sous la protection de l'espace dévolu à chacune. La croyance en leur efficacité avait-elle conduit à un risque de paganisme ? La réponse à cette question délicate ne peut se faire qu'à travers une réflexion sur la nature de ce que le monde chrétien désigne par Dieu chez les Vietnamiens.

La littérature vietnamienne abonde en référence à un **Dieu créateur**, celui qui " *crée et qui impulse les mutations* " (*Tao Hoa*)(3). Ce Dieu se définit-il comme un génie supérieur ou comme essence unique ? Quelle comparaison possible avec le Dieu du monde judéo-chrétien ? Cette démarche ne sera pas aisée dans le monde spirituel vietnamien où bouddhisme, taoïsme et confucianisme sont intimement vécus depuis longtemps(4). Toutefois même réduite en une approche très approximative elle permettra néanmoins de souligner la nature universelle de la spiritualité vietnamienne. En effet si nous prenons comme départ de réflexion ce poème attribué à Grégoire de Naziane (5) pour caractériser le Dieu du monde chrétien :

*" O toi, l'au-delà de tout,
n'est-ce pas là tout
ce qu'on peut chanter de toi ?
Quelle hymne te dira, quel langage ?
Aucun mot ne t'exprime.
A quoi l'esprit s'attachera-t-il ?
Tu dépasse toute l'intelligence,
Seul tu es indicible ,
Car tout ce qui se dit est sorti de toi.
Seul, tu es inconnaissable,
Car tout ce qui se pense est sorti de toi.
(Prière du temps présent, dans RAGUIN op. cit., 6)*

il est possible de trouver des similitudes dans le taoïsme qui désigne le Tao comme l'être suprême " qui n'a que lui-même comme modèle " (6). Il est " sans cause ", le " rien de tout " et le " tout de rien ", il est " cela même ", une définition que tout bouddhiste assimile facilement car correspondant à la notion du tathatâ (*nhu lai*) terme sanscrit signifiant " ainsité : chon nhu ", et désignant des bouddhas immuables au delà de toute définition, de tout changement.

De cet être inaccessible coule la vie, mais aussi l'intelligence et l'amour et l'homme a été créé à son image, comme l'affirment nombre de textes sacrés du monde chrétien. Mais il convient de noter la différence fondamentale entre les perceptions vietnamiennes et occidentales de " Celui qui est " :

"Confucius dit que le Ciel ne parle pas. Bouddha ne veut pas parler de Dieu. Dans le Taoïsme, le Tao, la réalité absolue, ne peut pas être nommée. Dans tous ces cas, cet Être ne révèle pas son identité. C'est pourquoi il est dit " impersonnel ", c'est un " il ". Mais quand Moïse demande à Dieu qui il est, il répond " Je suis ", c'est un " je ". Ainsi peut s'établir la distinction entre un absolu personnel et un absolu impersonnel. " (RAGUIN, op. cit. 18).

Cette différence est, nous semble-t-il, perceptible surtout à travers des écrits de réflexion ou des discours abstraits. Car l'intériorisation de l'Absolu par quelque nom que l'on le dénomme peut se faire par des voies différentes et la fusion dépasse alors toute distinction.

Dans le monde spirituel vietnamien la **perception de l'absolu**, la révélation de la bouddhité est faite dans la plupart des cas, à partir de l'**expérience humaine, d'un désir fondamental de dépasser cette expérience** pour atteindre l'éveil. Cette dynamique de la perfection, du progrès par l'effort, est insufflée par le culte des ancêtres, car il faut faire comme ou mieux que les aînés. Mais si elle n'aboutit pas toujours à une haute spiritualité, elle en est une des possibles voies pour y parvenir. La question de la création, de l'origine de l'univers est fournie par les enseignements du taoïsme et dans un degré moindre par le néo-confucianisme. Ainsi le chemin parcouru pour atteindre cet éveil, pour " atteindre cette autre rive : dao bi ngan " peut emprunter des voies facilement intimistes, et le mysticisme est souvent à fleur de texte ou de pratique sans qu'il y ait besoin de référence autre que cette expérience humaine.

Le **mysticisme vietnamien** est-il perceptible à travers les poésies de la littérature traditionnelle ?

Si l'on définit le mysticisme comme une quête de l'Ultime, comme un désir d'intégrer la dimension ultime du réel, la " transcendance " à l'expérience humaine par des méthodes d'ascétisme, par un mode de vie qui exige du mystique un engagement total (7), l'histoire du Vietnam en fournit des exemples de mystiques célèbres tels ces moines dont les momies de certains sont découvertes dans les pagodes du nord du pays (notamment à la pagode de Chùa Dâu, et peut-être à Chùa Thầy....). Mais l'ensemble de la population qui ne représentait pas la minorité intellectuelle ou fortunée et probablement peu enclin à l'abstraction, comment pratiquait-il ce parcours ? Peut-on percevoir une spiritualité et un mysticisme populaires et sous quelle forme ? Suivre l'exemple de Bouddha, ce grand mystique, réciter avec une grande ferveur les sutras ou les noms des bouddhas en accordant à l'acte une vertu au dessus de tout raisonnement logique, écrire des poèmes qui sont comme des prières sont des faits facilement constatés. Mais au delà de ces actes de foi, les Vietnamiens d'autrefois ont laissé une leçon de ferveur spirituelle de tous les jours dans le sens religieux comme dans un sens plus large que nous allons essayer de retracer à travers l'histoire du pays.

Dans les premiers siècles de la reconstruction nationale (X-XV^e s.) la spiritualité vietnamienne dans ses expressions poétiques fut révélée par les moines et les princes.

Le peuple apparut à travers les interpellations des maîtres faites aux croyants, aux disciples. Elle se situe d'abord à un niveau très épuré. Mais très vite frémissaient la vie comme une caresse du vent, une murmure des feuilles...

On peut suivre la vie religieuse vietnamienne de cette période grâce aux oeuvres rendues accessibles au grand nombre par leur publication en quốc ngữ notamment le " Thiên uyên tập anh " (Anthologie du jardin des méditations)(8).

Le bouddhisme s'était développé en terre vietnamienne bien avant cette période. Des travaux ont montré la vitalité de la vie religieuse à Luy Lâu sous l'administration chinoise(9). Cependant on peut raisonnablement penser que le bouddhisme ne se cantonnait pas aux sphères animées par des moines ou des étrangers puisque le successeur de Ly Bôn (Ly Nam Dê : 544-548) se prénomma Phât Tu, Ly le disciple de Bouddha. Ce fut également en milieu bouddhique que fut élevé le fondateur de la grande dynastie des Ly, Ly Công Uân devenu avec les conseils et l'appui des moines, notamment Van Hanh (939-1013), le roi LY Thai Tô (1010-1028). Les pagodes furent des lieux de vie intellectuelle animée et des centres fondateurs d'écoles religieuses (tô dinh). La première fut fondée par Vinitarucci, un Indien entré en terre viet en 580 après avoir voyagé en Inde et en Chine, et mort en 594 à la pagode Phap Vân (Diên Ung ou Chua Dâu en nôm) dans le Ha Bac. Cette pagode dont la construction remontait aux II-III^e siècle, fut considérée comme le centre d'origine de l'école de Vinitarucci (10). La légende inscrite dans le livre de jade sur l'histoire de Man Nuong honorée dans la pagode montre combien sont intimement liés croyances locales et bouddhisme dans l'univers sacré vietnamien (11).

On peut cependant suivre l'évolution de cette spiritualité qui s'était sensiblement modifiée dans les rapports que les auteurs entretenaient avec la doctrine et avec la scène de la vie.

Du XI au milieu du XII^e siècle, l'école dhyaniiste fondée par VINITARUCCI (Thiên phai Nam phương : 580-1216), celle fondée par VÔ NGÔN THÔNG, appelée aussi l'Ecole de la contemplation du mur (Thiên phai Bích quan : 826-1221) en 826 à la pagode Kiên So (12) et celle de THAO DUONG : 1096-1205 fondée par le moine du même nom à la pagode Khai Quốc (13), située à Hanôï même furent des centres de débats religieux. Mais la participation active des religieux, moines ou croyants laïcs, à la vie politique du pays, à la défense du territoire nationale et de la liberté collective ont modifié peu à peu leur discours, ainsi que le rôle et le rang du bouddhisme dans la vie nationale.

Si Đô Phap Thuân (915-990), nommé Moine supérieur (Phap su) par Lê Dai Hanh, se contenta de conseiller au roi le non-agir (asamkhirta : extinction des désirs) (14) comme moyen efficace pour maintenir la paix au royaume du sud [du Ciel], Van Hanh éleva les propos vers des réflexions beaucoup plus abstraites, traitant la philosophie de la voie moyenne, non duelle de Nagarjuna (15).

Déjà en 1013 dans son gâtha-testament, Van Hanh a utilisé des images de la nature pour traiter de façon poétique l'aspect éphémère et transitoire du corps charnel, la permanence à saisir dans le changement. L'émotion est laissée en différée et on peut considérer que méditer sur chaque mot, en faire jaillir la portée philosophique est un acte religieux mais aussi un acte de savoir, et un acte de contemplation artistique. La nature y est traitée de façon symbolique mais aussi de façon émotionnelle. On peut, certes, invoquer l'influence du Taoïsme de Trang Tu ou celle du Yi King. Mais la prosodie assez sèche proche des stances à psalmodier qu'à déclamer utilisée par les moines exige un traitement inspirée de l'image qui doit pouvoir amplifier le propos par sa simple évocation. Le lyrisme naturaliste des romantiques occidentaux aux XIX^e siècle ou vietnamiens au XX^e siècle est à peine perceptible ici. La nature est sacrée, même dans l'infiniment humble ou petit :

Thi dê tu

Thân nhu diên anh, huu hoan vô

(Nous [les êtres vivants] sommes éphémères tel l'éclair)

Van môc xuân vinh, thu huu khô

([Comme les arbres], au printemps dix milles s'épanouissent, l'automne venu, tous se dessèchent)

Nhiêm vân thịnh suy vô bờ uly

(N'éprouvez aucune crainte, laisser la vie disposer des moments de prospérité ou de déclin)

Thịnh suy như lô thao đầu phô

(Car ses instants sont aussi brefs, aussi fragiles comme la goutte de rosée sur la pointe d'une feuille d'herbe)

NGUYỄN Van Hanh (?-1018) : Aux disciples (Tho Van Ly Trân, op. cit. I, pp. 214-218)

Le registre répétitif des enseignements traités : de l'existence et la non-existence, de l'éternel et l'impermanence, de la vie et la mort (sans presque jamais les désigner), du retour au sein de l'éternel, de la fusion mystique avec ce que les bouddhistes désignent par l'éveil qui permet de casser le carcan de la chaîne des renaissances a été dit avec une économie extrême des mots (*huu vô ; sac không ; tâm thân ; hiện tượng bản thể...*) qui se répètent d'un vers à l'autre, d'un poème à l'autre. Cela n'est pas sans évoquer l'ascétisme des modes de vie décrites comme très frugales même si les auteurs furent des personnages situés parfois au plus haut sommet de l'échelle sociale.

De Viên Chiêu (Mai Truc : 998-1090), neveu de la reine Linh Cam qui aborda le problème de la matérialité éphémère par une image percutante d'un mur écroulée à Man Giac (Ly Truong : 1053-1097) qui utilisa la fleur d'abricotier pour symboliser la permanence, les approches restèrent cantonnées au domaine du sensible.

Avec Ngô Ân (Dam Khi : 1020-1088) le discours s'éleva dans les considérations sur la nature même du " divin " et de " l'humain ", de bouddha et des hommes, de l'unicité du monde sans distinction entre matière et esprit, entre le phénoménal et l'immuable. Le soutra du Lotus servait ici de référence (*.... Liên phát lo trung tâm vi can : la fleur de lotus qui s'ouvre dans le feu reste imprégnée d'humidité, Thi tịch : recommandations à l'heure de ma mort*).

L'utilisation des images-symboles contrastées où les contraires ne se détruisent pas mais se complètent donnent à ces vers d'une concision frisant la pauvreté, l'aura d'une spiritualité se tendant sans cesse vers la fusion avec l'Unique. Une impression de plénitude et de libération s'en dégage. De même furent abordés le questionnement sur la création et les tentatives d'explication écartant l'intervention d'un Créateur par Dao Huê (Âu Dao Huê : ?-1173) et ses condisciples ou disciples.

La force des termes inspirés à la fois du soutra du Lotus et de celui du Diamant confère aux propos une dimension cosmique et une affirmation de liberté épique où le moi se dilue sans se perdre dans le murmure des feuilles dans le reflet de la lune où la diversité du monde phénoménal ne nie pas l'unicité de l'univers :

Nhật nguyệt lê thiên ham uc sat (Le soleil et la lune ensemble emplissent cent mille mondes)

Thuy tri vân vu lac son ha (Qui pense que pluie et brouillard arrosant fleuves et montagnes [sont de même nature]) ?

(Tĩnh Không : 1091-1170 en réponse à une question sur la nature de Bouddha)

A partir de la deuxième moitié du XII^e siècle, un tournant semble se dessiner. Le *Tam giao* s'affirma (concours officiel en 1097, 1195) et des réflexions sur les similitudes entre le non-agir taoïste (*vô vi*) et sur la non-négation (*bất vô*) (16) des disciples de Dao Huê s'engagèrent. Le pragmatisme quotidien prenait de plus en plus place dans les réflexions. La spiritualité changea progressivement de nature du moins dans ses expressions poétiques.

Les moines s'engagèrent dans la voie de l'action salvatrice matérielle et pieuse, s'élevant intérieurement en exécutant les tâches ordinaires de première utilité, respectant les pauvres, les démunis car chacun porte en soi la part de noblesse de pureté de sacré indépendamment de son apparence (17). L'être individuel commença alors sa lente émergence par le respect de l'autre dans son quotidien ordinaire. Par ailleurs la fascination pour les faits et gestes extraordinaires s'accrut avec l'Ecole Thao Duong (1069-1210). La don d'ubiquité des bouddhas qui leur permet de venir au secours de tous en tout lieu fut perçue presque sur le même plan que la thaumaturgie "ordinaire" (*thần thông biến hóa*). La biographie de Duong Không Lô (?-1119) qui figure dans le *Recueil des êtres extraordinaires du Linh Nam* (18) ou celle de Nguyễn Giác Hai (?- ?) ou de leur contemporain Tu Lô (Tu Dao Hanh : ?-1117) que l'histoire religieuse considère cependant comme représentant de la douzième génération de l'Ecole de Vinitarucci relate des prouesses extraordinaires que l'on a plutôt l'habitude de lire dans celles des religieux taoïstes. Les qualités de guérisseur leur furent également attribuées (comme la guérison de Ly Nhân Tông : 1072-1128 atteint d'une maladie étrange qui fit recouvrir son corps d'une épaisse pilosité. Cette guérison miraculeuse fut l'œuvre de Giác Hai et du moine taoïste Thông Huyền). Le bouddhisme tantrique avec la pratique des paroles et formules sacrées mystérieuses dotées de pouvoir surnaturel se développa.

On peut oublier son enveloppe corporelle et le monde phénoménal par une pratique de concentration qui permettait de mobiliser les forces surnaturelles. Mais cela peut-il faire penser à une manifestation de spiritualité globale ? Ou tout simplement le risque de déviance vers la sorcellerie, vers des pratiques d'un taoïsme de la recherche de l'immortalité consciente qui n'a rien à voir avec une démarche spirituelle.

Justement cette école très liée sinon aux initiatives du moins au soutien des rois Ly Thanh Tông (1023-1072), Ly Nhân Tông (1072-1127) et de la reine Y Lan (?-1117), mère de ce dernier, ne fut traitée que très sommairement dans le TUTA (Anthologie du Jardin des méditations), simple énumération des noms sans reproduction d'œuvres ou de biographies.

La fondation de l'*Ecole Truc Lâm*(19) à l'initiative de Trần Nhân Tông à la fin du XIII^e s. marqua le changement de sensibilité et d'attitude face à la religion et à l'engagement dans la vie. Les rois TRẦN pouvaient mesurer la

relativité des discours face aux nécessités et les poèmes furent empreints de sensibilités. Le site de Truc Lâm Yên tu restera d'ailleurs un site permanent de retraites et de culte pour les Vietnamiens.

*

Avec l'affirmation de la place du néo-confucianisme dans la vie culturelle du pays, notamment dans son aspect lié à l'organisation de l'appareil du gouvernement par le biais des concours et par le dépôt du mandat céleste dans les mains du roi, la vision d'un Créateur perceptible prenait forme et le ton des poèmes prenait de plus en plus l'allure d'un discours pédagogique.

Ainsi Trần Thái Tông (1225-1277) dans son œuvre majeure le "*Khoa hu lục*" (Exercice du Vide) écrit ce vers lourd de sens : *Chân tê huân dao, van tuong thanh* (le Vrai Seigneur modèle et dix mille formes sont) où le terme "huân dao" suggère l'action de création par le modelage [de glaise] et cuisson [par le souffle du feu du four]. Les mots "*chân tê*" empruntés au vocabulaire du taoïsme de Trang Tu trouve son équivalence dans le "*Thuong dê*" (le Seigneur d'en haut) du Thu kinh et le Ciel (*ông Trời*) que le peuple invoque comme le sauveur ou le juge suprême. Avec Trần Thái Tông l'harmonisation entre les trois systèmes de pensée trouve son expression. Et si le bouddhisme reste la référence de son discours métaphysique, le confucianisme de Chu Hy et le taoïsme de Trang Tu influencent de plus les réflexions et les règles de vie d'une façon générale.

Les oeuvres de Tuệ Trung Thước (Trần Tung : 1230-1291) sont pleines d'une volonté de rester dans la vie tout en pratiquant le bouddhisme avec ferveur. Il annonça aussi un autre tournant des relations entre la vie et la religion. Ayant participé aux guerres contre les Mongols (1257-58 ; 1285 ; 1287-1288), ayant exercé des responsabilités dans le gouvernement, il ne pouvait concevoir une attitude détachée et irresponsable des choses de ce monde tout comme les rois Trần Thái Tông, Trần Thanh Tông et Trần Nhân Tông. L'idée d'une voie intérieure pour atteindre le Vrai (*chân*), dans le plus profond de l'esprit, et du cœur (*tâm*) qui pouvait mener à l'ultime connaissance que chacun porte en soi tout en continuant la tradition inspirée par le sutra du Lotus innove la perception d'une spiritualité à la fois **intériorisée en chacun et diffusée dans la nature**. Les poèmes chantant la nature (*Vinh canh*) prennent parfois les allures de véritables chants dotant les sites de vie et de souffle caché d'où peut se révéler la vérité première (*ban lai diên mục*) ou des traités par images des idées métaphysiques abstraites. La nature détentrice de la beauté, refuge de ceux qui souhaitent se préserver des poussières de ce monde, révélatrice de l'éphémère phénoménal et de la condition humaine rallie les élites férues de *Tam giao* mais aussi le peuple qui a toujours un comportement de respect pour le cadre de leur vie.

L'engagement dans la vie, les nécessités de conquérir et de défendre leur vie, leur liberté ont inspiré les auteurs du XIII^e siècle. La religion toujours présente dans les thèmes traités a conduit à la formulation d'une voie "moyenne" où le "juste milieu" confucianiste peut se confondre avec la conception non-duelle (*bất nhị*)⁽²⁰⁾ bouddhiste mise en application par Tuệ Trung. Par la suite beaucoup de lettrés ont suivi l'enseignement et le peuple à sa manière l'a adopté.

Mais les auteurs de l'époque des Trần (1225-1400) ont surtout réussi à exprimer la plénitude de leur foi qui peut s'exprimer sans l'artifice de la parole ⁽²¹⁾. La perception immédiate qui évoque l'illumination subite (*dôn ngộ*) permet une communion entre la nature proche et l'homme et par extension entre l'univers et l'homme. La révélation se fait par évocation, provocation (*tục canh sinh tịnh*), la pureté s'assimile au non-agir, à la beauté, au silence et à l'extinction. Trần Nhân Tông (1258-1308), Lý Đạo Tài (Huyền Quang : 1254-1334) ⁽²²⁾, TRẦN Quang Triều (1286-1325) parmi d'autres, ont laissé de magnifiques poèmes empreints d'un sentiment de plénitude et d'allégresse tel celui du Xê tableau (*thông tay vào chợ* : entrée sans souci au marché) de l'ensemble des dix tableaux représentant le domptage du buffle (*Thập ngưu đồ*) utilisés dans l'enseignement du *Thiền*. Écoutons à présent Trần Nhân Tông :

Xuân canh (Paysage de printemps)

Dương liễu hoa thâm diêu ngư tri

(Dans l'épais buisson de saules fleurissant, chantent lentement les oiseaux)

Hoa dương thiên anh mô vân phi

(Sur la terrasse, se dessine l'ombre de la maison, [dans le ciel aperçu de la terrasse] voguent les nuages du soir)

Khách lai bất vấn nhân gian sự

(Ceux qui [me] rendent une visite amicale ne [me] questionnent pas sur les choses de ce monde)

Công y lan can khan thùy vi

(Nous nous sommes simplement accoudés au balcon portant nos regards sur les vapeurs bleutées coiffant les montagnes [au loin])

*

NGUYỄN Trãi (1380-1442) exprima encore cette spiritualité naturaliste dans un certain nombre de poèmes comme celui sur la pagode de Tiên Du ("*...Ca trung chân huu y...*" : dans ce paysage, il y a réellement de la pensée). Mais le confucianiste accompli, compagnon de Lê Lợi qu'il fut, éprouva constamment un sentiment du devoir de

servir. La morale sociale qui se confonda dans son comportement avec l'éthique individuelle, l'emporta trop souvent dans ses réflexions.

Avec NGUYỄN Binh Khiêm (1491-1585), l'angoisse du choix fut reléguée par le sentiment d'une liberté de choix car les propensions des choses l'y autorisèrent. Le non-agir ici se confonda avec l'harmonie. **La spiritualité ne s'exprima plus en actes spécifiques mais se dégagea des attitudes**, légères parce que non entravées, pures parce que non intéressées, libres parce que non dépendantes des richesses de ce monde. Le corps n'embarrassa plus parce qu'il se contenta d'être immergé dans la nature qui fournit ce qu'il faut pour l'entretenir selon les saisons. La dématérialisation se faisait par l'oubli des pesanteurs.

Ngoai vong cuong toa chân cao thâp (En dehors des entraves [je] pose inégalement mes pas
Trong túi yên ha mặt tinh say (Dans le sac de vapeurs et de nuages [qu'est ma retraite] [je] montre un visage éveillé et ivre)

Cette attitude que le mot " nhân " (23) ne saurait exprimer se retrouve chez LÊ Huu Trac (Hai Thuong Lan Ông : 1720-1791) qui parla de sa vraie nature (*chân*) s'épanouissant dans un cadre de vie loin des tourbillons de la ville et dans la pauvreté. On la constate aussi chez NGUYỄN Công Tru (1778-1858) qui goutta au loisir après avoir accompli son devoir d'honneur " *no công danh* " considéré comme un devoir d'homme donnant à la vie une dignité, chez CAO Ba Quat (1809-1854) qui y fut contraint parce que refusant les entraves du système existant ainsi que chez beaucoup d'autres poètes. Mais l'on sent le souffle de la grandeur ou du spirituel chez NGUYỄN Trai parce que l'homme fut imprégné de sincère sagesse bouddhiste ou chez NGUYỄN Binh Khiêm et NGUYỄN Công Tru parce que ces hommes furent en harmonie avec leur choix. Il n'en est pas de même chez ceux où la contrariété de l'échec ou les accents de la révolte ont ramené les propos à une dimension plus humaine empreinte de pessimisme ou de résignation. Certains vers de NGUYỄN Công Tru :

Kiếp sau nguyên chang lam nguoi (Dans ma vie future je ferai le serment de ne jamais devenir un homme)
Lam cây thông dung giữa trời ma reo (Mais un pin chantant au milieu du ciel)

ou :

Thu yên ba trời đất dè riêng ta (La joie de la retraite où le ciel et la terre sont à moi seul réservés)

ou :

" *Vong trời đất dọc ngang ngang dọc* (Le ciel et la terre, en long en large, en haut et en bas)

No tang bông vai tra tra vai " (La dette d'homme qui s'accorde et qui se rend)

dégagent une impression grandiose où l'univers entier est mobilisé, malgré l'ambition ou l'orgueil sous-tendus, parce que NGUYỄN Công Tru a troublé l'univers de sa turbulence, a élevé l'homme, presque l'individu, encore exceptionnel à la place d'honneur. Ici on ne peut guère parler de spiritualité, mais simplement de la grandeur de l'homme dans l'accomplissement de ce qu'il considère comme des devoirs nobles, incontournables pour s'élever.

Cette humanité annoblie par ses actes selon une certaine idée de l'éthique confucéenne, se confronta vite à des souffrances et épreuves.

Le désarroi ressenti parfois dans les vers de NGUYỄN Gia Thiệu (1741-1798) où il interpelle le ciel créateur ou de NGUYỄN Du (1766-1820) où la responsabilité individuelle est évoquée (Co trời mà cũng có ta : il y a le ciel mais il y a aussi nous ; *Cung dung trạch lân trời gần trời xa* : Il n'est pas nécessaire de reprocher au Ciel [de ce qui nous ou vous arrive], qu'il soit proche ou lointain, Kim Vân Kiều) est souvent évoqué pour expliquer l'ébranlement des fondements du système de pensée et du système politique traditionnels. L'émergence de l'individu et la prise de conscience de ses besoins ont été démontré dans maintes études littéraires récentes. On parle de pré-romantisme. Et l'explosion des romans en nôl au XVIII^e siècle confirme le besoin d'exprimer ses convictions, ses doutes ou ses désirs. Le chemin vers la spiritualité, la recherche du dépassement de soi, le regard tourné vers la quête de la vraie nature qui est aussi sa vraie nature, semble avoir cédé la place à la **quête du Guide, du Sauveur**. Et l'on invoqua Quan Âm aux mille yeux, mille bras. Est-ce les misères de la vie matérielle, les menaces pesant sur la vie dues aux troubles incessants, le manque de confiance dans le détenteur du mandat céleste qui ont inspiré les vers d'une grande désolation, d'une tristesse nostalgique loin de la sereine certitude de retrouver un jour la " maison du père " (24) de NGUYỄN Gia Thiệu, de ba huyên Thanh Quan ou de NGUYỄN Du traitant de la fugacité des choses, du temps qui passe ? Le bouddhisme de compassion a rallié les coeurs. Dans le *Van Chiêu Hôn* (l'Oraison pour les âmes errantes) attribué à NGUYỄN Du la compassion pour tous effleure à chaque vers (25). **La vie intérieure semble se projeter sur le spectacle des misères de ce monde**, mais le réalisme ou les dénonciations des injustices ou la revendication du droit à une vie individuelle reste feutrée. Même le ton humoristique ou satirique de HỒ Xuân Hương frappe par sa concision, mais la virulence est tempérée par la prosodie et le choix des mots justes. On ne trouve point non plus de description de vie urbaine sauf quelques rares descriptions de métier ou dans le récit en prose des " Notes de voyages de Lan ông " décrivant la capitale Thang Long de la fin des TRINH, sans insister sur les aspects ou les problèmes d'une cité populeuse.

*

Car la nature demeure le chantre de la beauté ou du moins le reflet de la vie intérieure des héros. Elle est chargée d'émotion. Elle se modifie, épouse la vision des héros, tout comme elle inspire des sentiments nobles ou recueille

des serments, sanctifie des actes. (*ngươi buồn, cảnh có vui đâu bao giờ* : quand l'homme est triste, le paysage ne peut être gai, *Kim Vân Kiều*) et prenne en charge les tourments des personnages . Les paysages décrits dans le *Kim Vân Kiều* sont des tableaux chargés de symboles, un décor vivant faisant corps avec la vie de l'héroïne et d'autres personnages en épurant toutefois toute la laideur. C'est de nouveau dans les chants de la nature qu'on trouve les accents lyriques d'une poésie vraiment spirituelle qui alla connaître avec un peu de décalage dans le temps un grand développement dans la première moitié du XX^e s. où l'on retrouva les accents des poètes symboliques ou romantiques français..

Car le ciel et la terre ne peuvent être laids , méchants, loin du Vrai, de la Voie. Il faut peut-être chercher dans **ce trait fondamental de la culture vietnamienne le chemin de la vie spirituelle de tous les moments**. Le site des édifices religieux ou de la Cité impériale de Huê s'harmonise avec les constructions. Il s'en dégage une puissante poésie qui invite à la méditation. Le site de l'ensemble de la pagode des Parfums est un exemple vivace de la fusion entre un cheminement intellectuel et spirituel sous des aspects différents et une prise de contact réel avec la nature vivante. Les marques encore perceptibles dans les cultes de l'intégration des croyances locales en un bouddhisme de compassion faisant de la princesse Ba, la Quan Âm des êtres en quête du bienfaiteur ou du sauveur, faisant de l'ouverture du pèlerinage le plus long du pays (26) l'ouverture des forêts autorisant le travail ou la chasse en milieu forestier, montrent un **chemin spirituel de tous vers une foi universelle**. Le grand nombre des pèlerins dont le but pour certains peut parfois être une simple excursion, ou une mode et dont les prières sont loins d'être toutes désintéressées démontre la ferveur pour l'offrande de l'effort physique comme voyage initiatique. Et le spectacle des grottes nimbées de vapeur combinant éléments liquides et solides (le *yin* et le *yang*, chers à l'imaginaire collectif), la lumière tremblottante traversant les cascades suggérant un monde de l'impermeable mais aussi de rêve, de poésies de paradis accessible provoque les inspirations, favorise le dialogue avec soi ou la vie intérieure. Les humbles offrent le travail et les prières, les riches l'argent, les poètes les vers (dont CHU minh Trinh, NGUYỄN Binh...) et les puissants leur présence (dont les rois LÊ, le prince TRINH Sâm) . C'est ainsi que plus que tout autre lieu du pays, ce sanctuaire mobilise l'imaginaire, cristallise le sentiment national et porte le nom de " première grotte sous le ciel du sud (*Nam thiên dể nhât đông*). Écoutons CHU Minh Trinh (1862-1905) chanter le site de la pagode des Parfums :

Bầu trời cảnh but (la voute du ciel, le pays de bouddha)

.....

Tho the rung mai chim cung trai

(En gazouillant dans la forêt d'abricotier, les oiseaux font offrandes de fruits)

Lung lo khe yên ca nghe kinh

(Les poissons en suspens dans l'eau de la source des hirondelles écoutent les sutras)

Thoang bên tai môt tiếng chày kinh

(Un léger bruit de marteau de cloche est à peine perceptible à l'oreille)

Khách tang hai giât minh trong giấc mộng

(Les passagers du monde des changements tressautent dans leurs songes)

.....

Chung giang san con doi ai đây (Peut-être la scène est-elle parée dans l'attente de quelqu'un)

Hay Tao Hoa kheo ra tay xếp đặt (ou bien c'est le Créateur qui habilement en a disposé ainsi)

Ainsi de la nature refuge, on passe vers une nature façonnée pour accueillir le Créateur ou arrangée par lui-même . Elle est habitée par la ferveur religieuse qui n'agresse pas mais " réveille " en douceur celui qui est plongé dans un rêve illusoire.

Mais en ce fin du XIX^e s. de confrontation Est-Ouest où le contact colonial lui imposa l'impact d'un choc brutal, la recherche de cette " fuite " dans le bouddhisme de compassion, dans la poésie naturaliste capable de consoler et de se substituer à la réalité décevante releva d'une attitude plutôt passive. L'engagement dans la lutte pour la récupération de l'indépendance occupa cependant les énergies de la plupart.

Il faut attendre une libération plus complète de l'individu pour voir l'inspiration donner aux vers une spiritualité dynamique comme l'expriment avec fougue le " Serment des montagnes et des Eaux " (*Thê non nước*) de Tan Da NGUYỄN Khắc hiêu (1889-1939).

*

Complicité - que chante avec délice la littérature populaire - , fusion, la nature fait corps avec l'homme. L'écho des mots, le rythme des vers résonnent et amplifient le propos. La fin du XIX^e s. fut une période de crise de civilisation et aussi une période de crise de spiritualité. Les hommes - du moins l'élite - semblent avoir mis de côté cette capacité d'émerveillement simpliste que le peuple continue à manifester. Les revendications individualistes n'étaient pas très bien affirmées, vie urbaine encore mal structurée. L'identité fut plus que maintenant tirillée entre tradition et modernité.

Mais peut-on en déduire que l'expression de la vie spirituelle au Vietnam dans son écriture poétique semble se perdre avec le temps ? D'une intensité indéniable au début de la construction de l'Etat national moderne, elle semble avoir glissé vers un chant agreste, picareste ou simplement vers le chant misanthropique de la beauté éphémère incarnée par la nature changeante ?

Il s'agit plutôt d'un glissement dans la nature de l'expression plutôt que de désertion.

La vie spirituelle semblait aux siècles troublés se replier dans des actes rituels. Les poèmes des moines du Centre Vietnam au XVI^e s. reprenaient les mêmes thèmes traités dans le passé.

Par ailleurs, le culte de la nature au fur et à mesure de l'édification de l'identité nationale s'est confondu avec l'amour de la terre natale. Mais ce patriotisme s'élève bien au delà de la définition ordinaire du terme. C'est un sentiment quasi-religieux qui s'est cristallisé lentement autour de la piété, de la gratitude pour les ancêtres, pour les héros, les génies pour ceux qui se sont morts pour que vivent ceux qui suivent. Il touche toutes les couches de la population. Mais les chants patriotiques les plus beaux sont incapables de transcrire ce sentiment qui ont poussé les gens à s'engager totalement jusqu'au sacrifice de leur vie. Il faut chercher dans la solennité des lieux de cultes des héros parfois honorés comme génies tutélaires pour sentir cet élan de gratitude, transcendant ces cultes locaux en actes de piété universelle.

Il faut aussi chercher dans les actes de foi religieuse populaire et non plus dans les poèmes des moines la manifestation d'une certaine recherche de spiritualité. Les donations pour la construction ou la réfection des lieux de culte sont toujours nombreuses. La transformation du logement en pagode très fréquent au sud du pays au XIX^e s. (*cai gia vi tu*) existe toujours, de même les offrandes en travail (*công qua*). Cette spiritualité ambiante, diffuse se retrouve dans les sentences parallèles des lieux de culte. La foi populaire qui marque le paysage de nombreux édifices, fait de l'espace national un lieu imprégné d'esprit, plus vivant que tous les traités sur l'essence sacré (*khi thiên*).

CONCLUSION

La poésie est l'expression artistique la plus totale pour le Vietnam. Elle est pratiquée par tous avec des résultats plus ou moins heureux. Elle est pour chacun la voix intime, la voix confidente de l'âme. C'est pourquoi, cette voix peut traduire cette quête de spiritualité avec sincérité et élan. La portée spirituelle des mots fait que leur côté précieux ou pompeux ne compte parfois pas. Seul l'évocation émotionnelle par référence au contenu culturel et religieux compte. **Les poésies sont pour beaucoup une prière et l'univers une vaste église.**

Mais cette "dévotion" pourra-t-elle trouver encore place dans une société qui semble s'annoncer désormais radicalement différente avec celle du passé.

On peut espérer que la recherche d'une spiritualité ancrée dans la vie, portant le propos sur le dépassement de l'apparence, de l'éphémère servira d'antidote compensatoire à la course à la production matérielle. Et le dépassement de soi est à la base de l'enseignement religieux traditionnel. Dépassement et miséricorde faisant du don un acte essentiel de l'idéal de perfection en sont les préceptes que à des degrés plus ou moins forts et dans des champs d'application différents tous les Vietnamiens ont cherché à vivre. Ce sont là des règles de conduite utiles pour contrebalancer l'individualisme forcené qui paraît menacer les sociétés économiquement avancées modèles actuels pour tous les pays en quête d'un niveau de vie meilleur.

L'impermanence des choses tempérera-t-elle les notions de progrès et de bonheur que les statistiques tendent à quantifier et à chiffrer ?

L'oubli de soi en un sacrifice suprême (hy sinh) pour la défense de son idéal relève d'une certaine spiritualité au quotidien, soutenu par une certaine idée de l'honneur (d'aucun dira la face : *thê diên*) sans quoi la vie serait méprisable à sous-tendu la conduite de vie des Vietnamiens dans les siècles passés. Il a résurgi aux moments critiques. Il n'y a pas de raison de penser qu'il disparaîtra de leur univers comportemental collectif ou individuel .

La permanence de l'élan spirituel dans la nature garantit à tous un souffle de beauté non monnayable. Les Vietnamiens dans ce domaine ne sont peut-être pas les moins bien pourvus. Ecoutons ces vers de Huy Cận (1919-) poète certes du monde contemporain mais aussi du monde éternel viet :

Xuân Hanh

*Luong xuân troi dât vui chua hêt
Sông Nhi giông hang nuoc chây ao
Mau doi lai lang hon dât do
Nhịp doi voi voi long sông cao*

*Nghe doi chuyên manh lua trang sao
Ta đi một mình trên dế nhỏ
Ta gop chân nhanh cung hôn gió
Ta đi mau qua tâm chân nguoi
Ta nhập hôn ta trong vu tru*
.....

Traduction par Duong Dinh Khuê et Nicole Louis dans *Aperçu sur la poésie vietnamienne de la décade pré-révolutionnaire*, BFEO, LXV, 1978)

L'hymne du printemps

*De l'exhubérance du printemps, le monde n'a pas fini de jouir
Le Fleuve Rouge, aux flots impétueux coule sourdement
Le sang de la vie inonde la terre rouge
Le rythme de l'univers élève le lit du fleuve
J'entends le monde à grand pas déplacer les montagnes
Je l'entends puissamment rouler la lune, les étoiles
Et je vais seul sur la chaussée petite
Participant à la course rapide des quatre vents
Je vais plus vite que la force humaine
Je fais entrer mon âme dans celle de l'univers*
.....

Et à présent écoutons Victor Hugo dont les vers, par delà l'espace et le temps efface les différences, nous immergeant dans une spiritualité intemporelle :

.....
*Une harmonie égale à la clarté, versant
Une extase divine au globe adolescent
Semblait sortir du cœur mystérieux du monde ;
L'herbe en était émue, et le nuage et l'onde,
Et même le rocher, qui songe et qui se tait ;
L'arbre, tout pénétré de lumière, chantait
Chaque fleur, échangeant son souffle et sa pensée
Avec le ciel serein d'où tombe la rosée
Recevait une perle et donnait un parfum
L'Etre resplendissait. Un dans Tout, Tout dans Un
Le paradis brillait sous les sombres ramures
De la vie ivre d'ombre et pleine de murmures
Et la lumière était pleine de vérité
Et tout avait la grâce, ayant la pureté
Tout était flamme, hymen, bonheur, douceur, clémence
Tous ces immenses jours avaient une aube immense.
" Le sacre de la femme ", extrait, La Légende des Siècles*

Thanh Tâm LANGLET (Quach Thanh Tâm)

Mai 1998

Texte pour le colloque sur les Etudes Vietnamiennes,
(Hanoi 14-17 juillet 1998)

(1) André VAUCHEZ, *La spiritualité du Moyen Age occidental VIII-XIII^e siècle*, Seuil, Paris 1994

(2) d'après la revue bouddhique " Giác Ngộ " (Eveil), environ 80% des Vietnamiens se disent appartenir à une des six religions pratiquées dans le pays : bouddhisme, catholicisme, protestantisme, caodaïsme, et Hoa Hao (*Giác Ngộ*, HCM-ville, numéro 10, nouvelle série, juin 1996, p. 23)

(3) Notamment dans le long poème en nôm de Nguyễn Gia Thiều " *Cung oan ngâm khúc* " (Complainte du Gynécée), composé au XVIII^e siècle ; dans le *Kim Vân Kiều* et d'autres poèmes de Nguyễn Du (1765-1820) pour ne citer que ces quelques exemples d'oeuvres en littérature nôm ;.... Nous en parlerons à propos du livre de Trần Thái Tông (1218-1277), " *Khoa Hu Luc* " (Exercice du Vide) où l'auteur ouvrit ses propos par un vers significatif : " *Chân tê huân đạo, van tuong thanh* " qui donne approximativement " *le vrai seigneur modèle et dix mille formes sont*"

(4) Les références historiques de la confirmation officielle de l'existence d'une fusion originelle des trois religions (Tam giao đông nguyên) remontent à l'époque des Wu en Chine (229-280) ; et au Vietnam il était question de

concours des disciples des trois religions (" con em tam giao ") en 1196 (cf. *Việt su luoc*, tr. Trần Quốc Vương 1960 ; *Dai Việt su ky toan thu*, tr. Viên su hoc ; Cuong Muc, CB, tr. Hanôï)

(5) Cité par Yves RAGUIN, s. j. dans *Alpha et Oméga*, Vie Chrétienne, Paris 1986, p. 6

(6) " *l'homme tire sa norme de la terre, la terre tire sa norme du ciel, le ciel tire la sienne du Tao et le Tao la tire de lui-même* " Tao-te-king, chap. 25

(7) Carl-A. KELLER : *Approche de la mystique dans les religions occidentales et orientales*, La Bibliothèque spirituelle, Albin Michel, Paris, 1996

(8) Eglise bouddhique vietnamienne (Giao hội Phật giáo VN) : *Thiên Uyên tập anh* , tr. et annotations NGÔ Dục Tho-NGUYỄN Thụy Nga, Ed. Littéraires, Hanôï, 1990 ; Institut d'Etudes littéraires : *Tho van Ly-Trân*, vol. I et II, éd. Sciences sociales, Hanôï 1977 et 1988 ; Ngô Tất Tô : *Van hoc doi Ly, Van hoc doi Trân*, 1942 ainsi que de nombreuses études littéraires parues récemment au Vietnam. Il faudra une bibliographie complète des oeuvres et des études littéraires que le cadre de cet exposé ne permet pas.

(9) NGUYỄN Lang : Việt Nam Phật giáo su luân , Ed. Littéraires, Hanôï, 3è éd. 1992, vol. 1

(10) TRẦN Van Giap : *Le bouddhisme en Annam*, BEFEO, XXXII, 1932, trad. Tuê Sy, Université Van hanh, Saigon, 1968

(11) Institut des textes anciens : *Di tích lịch sử văn hóa Việt Nam* (Vestiges historiques et culturels du Vietnam), Hanôï, 1991, pp. 517-520

(12) VÔ NGÔN THÔNG (?-826), un homme originaire du Guangzhou, fut disciple de Bach Truong, et condisciple de Qui Son et Nguong son tous fondateurs d'Ecoles chan en Chine du sud. Il arriva au nord Vietnam en 820 et résida à la pagode Kiên So (act. Phu Đông, Gia Lâm, Hanôï). Elle fut construite peu avant l'an 820 par un homme du nom de NGUYỄN (LY) qui l'offrit à LẬP DUC pour y pratiquer le culte de Bouddha. LẬP DUC devenu disciple de VÔ NGÔN THÔNG, ayant atteint la compréhension de l'enseignement reçu de son maître le nom de CAM THANH : Compréhension accomplie (?-860) et reprit le flambeau à la mort de ce dernier

(13) Le moine THAO DUONG, un Chinois d'origine, disciple de Tuyêt Dâu dont un des écrits était très étudié dans le Viêt Nam d'alors : le Tuyêt Dâu ngu luc. Il a séjourné au Champa avec son maître et fut fait prisonnier par les troupes viet lors de la campagne de 1069. Il fut au service du moine supérieur à la Cour de Ly Thanh Tông (1054-1072) qui l'éleva au rang de Grand Moine Supérieur (Quốc sư) après avoir eu connaissance de ses capacités de compréhension de la doctrine bouddhique

(14) Voici le poème qu'il a laissé comme réponse à Lê Dai Hanh, le questionnant sur la paix du Royaume : *Quốc tồ nhu dang lac, Nam thiên lý thái bình, Vô vi cụ diên các, xu xu tuc đạo bình*. A propos du mot " *vô vi* " certains auteurs dont Ngô Tất Tô se réfèrent aux enseignements du Tao, mais l'imbrication des termes entre les différents enseignements du *Tam Giao* rend très difficile une explication tranchée

(15) Nagarjuna : Long tho bồ tát), un religieux originaire de l'Inde du Sud vivant et oeuvrant pour la propagation de la religion à la fin du IIè et au début du IIIè siècle, connaissant les philosophies de l'Inde. Il pratiqua d'abord le bouddhisme théravada, puis le bouddhisme mahayana. Il élaborait entre autre la théorie de la voie moyenne (madhyamika : trung quan luân) qu'on peut appréhender à partir de la formule lapidaire : *Chon không ma diêu huu* : tout est rien et rien est tout et sa doctrine peut se résumer par les huit négations : *bất sanh bất diêt ; bất nhât bất di ; bất thương bất đoan ; bất khu bất lại*)

(16) Cette théorie élaborée par Dao Huê et ses disciples considère que l'homme même s'il est fait d'agréments peut s'insinuer dans une position moyenne entre la matière et le pur esprit et tente d'affirmer l'autonomie de l'être individuel fait de sensibilité et de logique. Avec cette tentative, on assiste aux premiers frémissements de l'affirmation d'un moi individuel libre de fusionner avec le Néant mais gardant toujours son individualité.

(17) Ce fut par exemple, l'attitude de Tri Bao (?-1190), qui bien que proche des personnalités de la Cour, se comporta comme un homme très pauvre et très démuné, saluant les pauvres et les religieux avec une grande déférence

(18) Trần Thê Pháp : *Linh Nam trích quai* (Recueil des êtres extraordinaires du Linh Nam), probablement composé avant 1428, trad. LÊ Huu Muc, Saigon, 1961

(19) D'après le Truc Lâm tuê trung Thuong si ngu luc cité dans Lich su Phât giao Vietnam, Vien Triet Hoc, Hanôï, 1989, pp. 204-214, la continuité mais aussi la différence avec les école Thiên précédentes peuvent se constater à travers la personnalité des moines qui s'y succédèrent : Thông Thiên ; Tuc Lu ; Ung Thuân ; Tiêu Dao ; Tuêu Trung ; Truc Lâm ; Phap Loa ; Huyền Quang

(20) La conception non-duelle considère qu'il n'y a pas de différence fondamentale entre les contraires (bonté-méchanceté ; matière-esprit ; vie-mort ;.... alors que le " juste milieu " suppose une possibilité de choix des moments d'agir pour le meilleur garant de l'harmonie donc du bien individuel et collectif

(21) NGUYỄN Huu Son - TRẦN Dinh Su - HUYỀN Giang - TRẦN Nho Thìn - DOAN Thi Thu Vân : *Vê con người ca nhân trong văn học cổ Việt Nam* (A propos de l'individu dans la littérature ancienne vietnamienne) Hanôï 1997

(22) Trần Nhân Tông : 1258-1308 (Trần Khâm, Phât Kim, Nhật Tôn) de son nom religieux Huong Vân dai dâu da ou Truc Lâm dai dâu da ou Giac hoang diêu ngu, a du guerroyer contre les Chinois et le Champa. Est-ce le spectacle des guerres ou est-ce les besoins spirituels de son entourage et du sien propre qui l'a poussé à fonder l'Ecole dhyanaïste de Truc Lâm et à renoncer au trône en 1293 pour se consacrer à la propagation du bouddhisme en parcourant son royaume ou en étudiant la doctrine au mont Yên tu.

Ly Dao Tai : 1251-1331 (Huyền Quang) fut un brillant lettré et poète. Il a renoncé à la carrière mandarinale très tôt pour se consacrer au bouddhisme. Ses poèmes sont empreints de sentimentalité. Il fut le 3è patriarche de l'Ecole de Truc Lâm

(23) " *Nhan* " peut se traduire de façon réductrice par " oisiveté ". Mais cela ne traduit pas la liberté sous-tendue qui permet de faire ce que l'on choisit de faire parce que l'on juge plus juste, plus conforme à l'enseignement reçu. Cela ne suppose pas le retrait de toute action utile à ses semblables, mais une action en dehors des règles rigides d'une administration ou d'une société régie par le néo-confucianisme. Nguyễn Trần Huân le désigne par " *otium* " (Maurice DURAND, NGUYỄN Trần Huân : Introduction à la littérature vietnamienne, Paris 1969). L'expression " *an bân lac dao* " ([vivre] tranquille dans la pauvreté pour accomplir pleinement la Voie) ou celle de " *thanh bân* " (noble pauvreté) ajoute une dimension quasi religieuse à l'attitude.

(24) Parabole de l'Enfant prodigue, Sutra du Lotus, chapitre 4

(25) Tâm QUACH-LANGLET : La compassion transcendée, l'oraison pour le rachat des âmes abandonnées attribuée à NGUYỄN Du, dans *Notes sur la culture et la religion en péninsule indochinoise* NGUYỄN Thê Anh & Alain FOREST éd., L'Harmattan 1995, 135-137

(26) Le pèlerinage débute le 6è jour du 1er mois lunaire et se termine le 15è jours du 3è mois lunaire et compte 200000 participants en 1997. Le sanctuaire principal est consacré à Quân Âm des mers du sud (Quan Âm Nam hai). Mais l'ensemble comporte des cultes dédiés à Bouddha, aux Arhats, à la Sainte mère et au panthéon des quatre palais. De même s'y maintient les pratique des cultes agraires ou celui des pierres.

Mục-liên bản hạnh

Hoàng Xuân-Hãn

Phiên âm từ bản nôm,
hiệu-đỉnh và chú-thích

Dẫn

Sau đây là chuyện đức Bồ-tát Mục-liên soạn bằng Việt-ngữ xưa, theo thể lục-bát, để Phật-tử nhớ và tôn-sùng một vị La-hán có tiếng rất hiếu-hữu, đã cứu mẹ ra khỏi Địa-ngục. Cũng nhờ hành-động của Ngài mà nay có lễ Vu-lan ngày rằm tháng bảy để báo-hiếu cho tổ-tiên.

Bồ-tát người Bắc-Ấn-độ, vốn tên Maudgalyâyana, hoặc Moggalâna. Người Trung-quốc đã phiên ra chữ Hán mà ta đọc là Mục-kiến-liên hoặc gọi tắt là Mục-liên. Mục-liên là một trong mười vị đệ-tử cao nhất của đức Phật. Là con nhà phú-hữu, trái ý với cha mẹ, Ngài đi tu đạo Bà-la-môn, thành bậc thầy có tới năm mươi đệ-tử, và nổi tiếng giỏi các phép thần-thông. Nhưng chưa toại ý với đạo-lí mình đã học, Ngài kết bạn với một đồng-chí xá-lị-phất (cariputra) đến kinh-đô Vương-xá-thành (Radjagriha) của nước mình Ma-kiệt-đề (Magadha) để học-hỏi sáu thầy Bà-la-môn nổi tiếng. Nhưng cũng không toại nguyện. Trong sáu thầy ấy, có San-xà-da (Sajaya) mách cho biết rằng thái-tử Thích-ca-mâu-ni (çakyamouni) đã tu đắc-đạo và sắp tới Vương-xá-thành thuyết-pháp. Hai người bèn đi. Lại có bạn của Xá-lị-phất là Át-bê (Açvajit) đem đạo-lí của đức Phật kể lại cho nghe, hai người xin qui-y và theo đức Phật, rồi nên hai vị đệ-tử rất cao trong Phật-giáo. Đức Phật đã rất chú-trọng đến hai người, khẳng-định rằng cả hai sẽ thành Phật, và coi Mục-liên là đệ-tử thần-thông bậc đầu.

Phật-tử đời sau chú-ý nhất vào truyền-thuyết chuyện bà mẹ Mục-liên, tên là Thanh-đề, bị đày vào ngục A-tì vì bà có ác-tâm. Mục-liên thương mẹ, bèn xin Phật giúp đi cứu. Phật bảo nhân ngày rằm tháng bảy là ngày chư-tăng "ra hạ" mà làm lễ trai-đàn xin chư-tăng cầu xá tội cho mẹ. Phật lại cho một cái gậy bít thiếc có phép mở cửa khi gậy gõ vào, và Phật trở cho Mục-liên biết mẹ bị giam ở ngục nào? Nhờ vậy, Mục-liên tìm được nơi mẹ bị đày; rồi nhờ ngục-tốt gọi mẹ ra nhận mặt. Thanh-đề nói không có con nào tên Mục-liên. Mục-liên phải giải-thích rằng đó là hiệu sau khi tu chứng-quả. Mẹ mừng và ra ngục với con. Mục-liên mời mẹ ăn chuối. Bà bóc vỏ, vút xuống đất, những tù-nhân khác muốn lượm ăn. Bà bèn lấy chân dầy cho nát. Con biết mẹ còn nghiệp-chướng; lòng buồn, nhưng cũng làm phép dâng mẹ bát cơm trắng. Mẹ mừng, và ăn cơm; nhưng khi cơm sắp vào miệng thì lại hoá ra than. Phật cũng không độ được kẻ ác-tâm; Thanh-đề lại phải luân-hồi làm kiếp chó để tự-tu thêm. Nhờ con tu-hành, chư-tăng giúp cứu, ba năm sau, bà mới trở lại kiếp người.

Văn-kiện sau đây kể lại chuyện này bằng quốc-âm, thể lục-bát dễ hiểu, dễ nhớ để giáo-hoá Phật-tử nước ta. Giá-trị bản văn không hơn những chuyện cổ-tích bằng văn lục-bát đời Lê còn lại ngày nay. Chữ văn nhiều nơi chọn vựng. Quí là về phương-diện cổ-ngữ Việt. Trong chính-văn ngắn-ngủi, chỉ có 162 về (1134 từ) mà văn-bản còn giữ được khá nhiều từ cổ (tôi viết tắt bằng ám-hiệu "**t.c.**" trong vòng đơn), hoặc nghĩa cổ, hoặc âm cổ bằng cách đổi âm trắc ra âm bằng (tôi viết tắt bằng ám-hiệu "**b.â.**" trong vòng đơn).

Một tính-cách khác của Phật-giáo đời Lê cũng thấy trong văn này: ấy là "Tam giáo tinh hành": những quan-niệm Lão và Không được ghép vào trong chuyện Phật-giáo. Ví như nói đến lễ

Trung-nguyên, tức rằm tháng bảy, nói đến chữ Nhân trong cách xử-thế, lại không quên ơn Vua và chúc nước vững-bền.

Tuy văn-bản nôm không mang thời-điểm khắc, nhưng chữ nôm cổ, từ-ngữ cổ vẫn còn. Và lại tôi được thấy bản in này đóng cùng với một sách khác có tựa khắc năm 1731 (Vĩnh-thọ tam niên), một loại sách có chữ nôm mà tự-dạng còn mới hơn, dùng bởi các thiền-sư Tam-giáo để làm những lễ trai-đàn (tên sách là **Cung-văn dịch đình bài-biện các đàn**). Tôi nghĩ rằng văn-bản này đáng được coi là khắc tự đời Lê, trước 1731. Chữ khắc khá chính-xác, tuy rằng cũng có chữ không thành hình hoặc làm ra chữ khác. Có chữ mà tôi chữa vì chắc sai hoặc nghĩ sai, thì tôi sẽ dùng ám-hiệu "ng." trong vòng đơn, nghĩa là: nguyên là. Trong bản phiên-âm, tôi cũng chú-giải những từ tôi nghĩ, viết bằng chữ xiên trong vòng đơn liền sau những chữ ấy. Tôi cũng sẽ xếp các từ được chú-giải ấy vào một phần tự-vựng đặt cuối sách. Sau các từ, sẽ có những số mã trở về mang từ ấy và có chữ mang cả chú-thích nữa. sau này, nếu có nhíp, tôi sẽ phiên âm bài tựa sách **Cung văn dịch đình bài biện các đàn** và cho phụ vào đây.

Ngày 4 tháng 9 năm 1994 , PL 2538
Hoàng Xuân-Hãn

Mục-liên tu đạo

1 Tích xưa Đức Bụt Mục-Liên
Thương mẹ tìm đến Tây-thiên tu-hành
Ba năm chứng-quả viên-thành
Một bát một mình nhần-nhục từ-bi

Mẹ ác bị đày

5 Thanh đề (*tên mẹ*) từ thừa sinh-li (*sinh ra*)
Tội nặng, sa ngục A-tì khôn thay !
Diêm-vương đôi-hỏi (*vấn tra*) đòi ngày (*nhiều ngày*)
Dương-gian thiện ác, biết hay ca (*t.c. : tại*) lòng
Khán-quan kiểm-bộ tiên-đồng (*kẻ coi sổ giữ ngục*)

10 Mở sở ròng-ròng biết sự ngay gian
Thanh-đề nét ở đá-đoan (*t.c. đá-đoan*)
Thấy người đói khát cơ-hàn chẳng thương
Sát-hại lục-súc ngưư dương (*trâu dê*)
Tồn tha vật-mệnh (*sinh-mệnh chúng*), phi (*nhạo*) thường báng tăng

15 Cho nên quả-báo chẳng hăng (*quái gồu*)
"Nhị tác nhị thụ" (*mày làm mây chịu*), đọa chung (*roi vào*) U-đồ (*đường tối: Âm-phu*)

Mục-liên tìm mẹ

Con tìm mười cửa Phong-đô
Chẳng thấy từ-mẫu, biết hò (*biết là*) làm sao
Trở về bạch Bụt tháp cao :

20 ((Còn có ngục nào, vâng phép lại đi))
Bước qua khỏi dặm Bách-kì
Coi thấy cửa ngục thành-trì ghê thay !
Tích-trượng (*gậy bút thiếc*) cầm ở ca (*t.c: 8*) tay
Gõ vào cửa ngục, mở bày song-song

25 Ngưu-đầu ngục-tốt (*kẻ giữ ngục có đầu trâu*) tây đông
Vâng phép đều cùng phóng xá tội-nhân
Thấy mẹ khổ-hải (*bể khổ*) trầm-luân
Bằng dao cắt ruột mười phần quặn đau
Thanh-Đề mới bảo trước sau:

30 ((Mẹ phải cơ-câu (*đôi khổ*), nhiều nỗi gian-nguy
((Từ ngày thác xuống Âm-ti
((Mẹ phải cầm ngục A-tì khốn nay
((Ôn con báo-bồ làm chay
((Phá được ngục này, mẹ mới thoát thân

35 ((Chẳng còn bén chút phạm-trần
((Tổ-tiên nội ngoại, song-thân hoà đồ (*tất cả*)
((Được ngồi cửu-phẩm (*cao chín bậc*) Tiên-đô
((Tổng-thực Thiên-trù (*bếp Trời cho ăn*), hi-xả từ-bi))

Cứu mẹ khỏi tù

Mục-Liên thừa ấy mới (*ra? ng. lao*) đi
40 Tìm chẳng thấy mẹ, ngồi thì hoà (*cả*) lo
Mười tám cửa ngục rạc (*t.c. giam*) tù
Thương mẹ thay là! Tìm chẳng thấy đâu
Dòng-dòng nước mắt thấm sâu (*t.c.tay áo; ng: dẫu*)
((Mẹ ơi mẹ hỏi ! ở đâu ? Thương này !))

45 Bụt bảo Mục-Liên rằng bay (*t.c. như vậy*) :
((Mẹ Ngươi bảy-chầy (*bảy lâu*) cầm ở Phong-đô
((Mười tám cửa ngục rạc tù
((Non cao cồn-cộn, Phong-đô rái dằng (*đáng sợ*) !))
Mục-Liên coi thấy chẳng đang

50 Tay cầm tích-trượng gõ ngang cửa tù
Thanh-Đề ra hỏi sự-do:
((Người nào hay đến Phong-đô chốn này ?))
Mục-Liên thưa lời rằng bay (45)
((Tớ đi tìm mẹ chốn này, là Nuôi (*t.c. thưa Ông*)

55 ((Bụt đã bảo tớ mọi lời
((Ôn Nuôi (*t.c. Ông, Bà*) đòi bảo mẹ này ra đây))
Qui-sứ (*ng: Ôn sừ*) vào bảo một giây (*chóng*) :
((Có Mục-Liên Thầy tìm mẹ phu-nhân))
Thanh-Đề mắng (*t.c. nghe*) tiếng, than thân :

60 ((Mực-Liên tên ấy, phu-nhân khôn (*khó*) nhìn
((Dương-gian, là vóc (*thân*) con mìn (*t.c. ta*)
((Tên thì (*ng: ngày*) chẳng phải Mực-Liên đâu là))
Qui-sứ khi ấy lại ra:
((Mực-Liên chẳng phải con bà thân-sinh))

65 Mực-Liên lại bảo phân-minh
Dẫn-dụ sau trước chân-tình cho hay:
((Mẹ sinh ra vóc (61)thật rày
((Xuất-gia làm Thầy, cải hiệu Mực-Liên
((Đêm ngày thương mẹ đi tìm

70 ((Bụt cho một trượng tích-kim (*thiếu*) con gầy (*gầy b.â.*)
((Thấy vậy tìm đến chôn này
((Ôn Nuôi (56) ngày rày bảo Mẹ ra đây))
Qui-sứ vào bảo một giây (57)
Thanh-Đề mừng già các rày tù-nhân :

75 ((Con tôi có nghĩa thập-phân (*hoàn-toàn*)
((Xin ra cho biết, kéo phân đọi trông))
Thanh-Đề ra cửa Đông-phong
Mực-Liên coi thấy cục-cung (*cúi mình*) tạ-từ
Đôi hàng nước mắt bằng mưa

80 Ôm mẹ hoà (*t.c.maø*) khóc qua ư (*t.c.quá chừng*) thương này:
((Thì-vân (*vân b.â.*) quả-báo chẳng tây (*t.c.tu, riêng*)
((Nhị tác nhị thụ" (16), ai rày chịu cho
((Bầy-chầy (46) Mẹ thác Phù-Đồ (*Âm-phu*u)
((Mẹ ôi! Quả-báo Phong-Đô nhật-dà (*dạ b.â.: đêm ngày*)

85 ((Áo-ăn (*ăn-mặc*) làm thấy xấu-xa
((Ba năm tù-rạc thật là gian-nguy
((Bây-giờ chẳng có của chi
((Thì-trân quả-thực (trái ngon đúng mùa) Mẹ thì xá (*t.c.hãy*) ăn))

Mẹ còn tính ác

Lòng (*mẹ*) còn toan (*ngĩ*) dữ làm ngần (*t.c.quen*)

90 Ăn chuối bỏ vỏ; tù-nhân ăn mảy
Chẳng cho, lấy chân đạp dầy
Mực-Liên coi thấy, thương thay cong (*t.c.:trong*) lòng :
((Thể-âu (*t.c.hắn là*) quả-báo làm xong (*t.c.thật thể*)
((Ước làm sao khỏi thoát vòng u-minh))

95 Mực-Liên niệm-cứu hương-kinh
Hoá bát cơm trắng, hoá hình mẹ ăn
Thanh-Đề chịu chẳng làm ngần (89)
Và chưa đến miệng, cơm rày (*liền ?*) ra than
Mực-Liên nước mắt hoà (*t.c.cả*) chan (*đầy*)

100 ((Mẹ ơi mẹ hỏi! Bàn-hoàn (*bâng-khuâng*) thương thay!
((Thê-âu (93) quả-báo còn chầy (*t.c.lâu*)
((Mẹ con nhiều nỗi đắng cay trăm đường))

Mẹ bị thêm kiếp chó

Thanh-Đề chịu những tư-lương (*lí-luận*)
Đọa làm thân chó, chục trường (*dài*) ba năm

105 Dòng dòng nước mắt chiêu đăm (*t.c.tả hữu*)
Chịu làm thân chó cổ cam (kim) khác loài
No (*t.c.đủ*) ngày mới được làm người
Vì chung quả-báo chẳng sai đâu là
Thụ tội khôn-khổ ai qua

110 Rày mới cóc (*t.c.:biết*) tính, sự này biết hay
Nhớ ơn có Mục-Liên Thầy
Minh tâm kiến tính (*rõ tâm thấy tính*) thừa này ai qua
Dựng làm Thủy Lục trai-gia (*lễ chay thủy bộ*)
Kim-ngân châu-báu phát ra làm ngân (89)

115 Trước là báo đức từ-thân
Sau là Thất-tổ (*bảy đời trên cha*) trầm-luân hoá-hồn

Mục-liên cứu mẹ

Cùng nhờ Đại-Pháp Không-môn
Bao nhiêu hoành-mệnh (*sinh mệnh*) đăng-hồn thoát ra
Tụng kinh liên-tiếp nhật-dà (84)

120 Khai phương (*mở lối*), phá ngục khắp hoà (*cả*) làm nơi (*các chỗ*)
Chuyển luân (*quay bánh xe*) Pháp, trống vang trời
Thỉnh Thập-phương Phật hộ nơi chứng-đàn (*đàn cầu xin*)
Thỉnh-văn (*đệ-tử được nghe Phật*) Bỏ-tát hai bên
Đồng trợ công-đức mạn-viên (*viên b.á: đầy đủ*) thừa nay

125 Tụng kinh Huyết-bồn (*tên kinh gán cho Mục-liên*) khi nay
Trung-Nguyên (*lễ rằm tháng bảy*) xá tội thoát rày Phong-Đô
Bao nhiêu địa-ngục lao-tù
Cùng được thoát cả Tiên-đô thanh-nhàn

Mục-Liên cứu mọi người

Mục-Liên nhớ đức Từ-nhan

130 Mãn-viên (124) bát-độ (dựng đặt) trai-đàn tiên-tu
Huyết-bồn (125) đăng chúc Cửu-Ngu (*chín đời si-mê ?*)
Nhiều đàn tam táp (*đi quanh đàn ba vòng*) Phong-Đô rành-rành

Bao nhiêu tù-ngục lạc-hình (*trại giam*)
Bụt liền xá tội, siêu-sinh làm ngân (89)

135 Thanh-Đề từ ấy thoát thân
Khỏi loài cầm thú cỏ-cây (*kim*) từ rày
Nhờ ơn có Mục-Liên Thầy
Các các môn ngục đều rày hoá Tiên
Ai ai hưởng lộc tự-nhiên

140 Thất- tổ Cửu-huyền (*chín đời trước*) đều được hoá sinh
lễ trung-nguyên và dòng tam-giáo
Cam-lô (*sương ngọt*) nước rưới tỉnh-thanh (*trong-trẻo*)
Lâu-lâu kim-tướng (*mình Phật*) toạ bình (*màn che*) liên-hoa
Thiền (*đàn*), tiêu (*sáo*), nhạc võ, xướng ca
Bầy hàng cây báu rà-rà nở đua

145 Trung-Nguyên (126) phóng-xá lao tù
Mục-Liên tiếp-dẫn, Diêm-phù sạch không
Từ rày đắc đạo thành công
Muôn năm hưởng phúc, Quốc-trung khoẻ bền
Viên-dung (*thông suốt*) báu-phiệt (*bè từ-bì*) vạn tuyền

150 Hữu tội, vô tội, thoát liền lằng-lằng
Thủy thanh (*nước trong*) nguyệt hiện trùng-trùng (*suốt suốt*)
Một cơn gió thổi quét chung (*t.c. ấy*) bụi trần
Ai ai đội đức Hoàng-ân (*nhà Vua*)
Thập-bát địa-ngục làm ngân (89) hỉ-hoan

155 Ngưu-đầu, mã-diện thiên ban (*ngàn thứ quý giữ ngục*)
Đều thì phóng-xá khái-hoàn (*thắng về*) Thiên-quân (*đón Trời*)
Khuyên người thiện-tín xa gần
Xá (*t.c.hãy*) tu cho chín, chữ nhân chớ dời
Độc dữ quả-báo vô-sai

160 Ai hoà (*t.c.mà*) giữ được, ấy mai được tuyền
Hạnh này truyền để thiên niên (*ngàn năm*)

162 Mục-Liên thành Phật, thành Tiên chép làm ./.

Nam Mô a-di-đà phật
Thiên-Tử Vạn vạn niên chi thọ

Paris ngày trước Trung-nguyên năm Giáp Tuất
Phật-lịch 2538 (C.l. 1994)

Hoàng Xuân-Hãn phiên-âm từ bản Nôm và chú-thích

Mục - lục

Tiểu-đề	số về từ về	
Mục-Liên tu đạo	4	1
Mẹ ác bị dày	12	5
Mục-Liên tìm mẹ	22	17
Cứu mẹ khỏi tu	50	39
Mẹ còn tính ác	14	89
Mẹ bị thêm kiếp cho	26	103
Mục-Liên cứu mọi người	12	129
Lễ Trung-nguyên và dòng Tam-giáo	22	141
Hết	162	162

Bảng dẫn tiếng cổ

Áo ăn	85
Bạch	19
Bàn hoàn	100
Báo bổ	33
Bay (x Rằng)	45;53
Bằng	28;79
Bâu	43
Ca	8;23
Câm	136
Cầm	32;46
Cong	92
Cốc	110
Cồn-cộn	48
Cơ-cầu	30
Chan	99
Chầy	46;83;101
Chiêu dăm	105
Chưng	16;152
Chứng	3;122
Dà	84;119
Dàng	48
Đá-đoan	11
Đăm (x. Chiêu)	105
Đọa	16;104
Đòi	7

Đồ	36
Đôi hỏi	7
Gậy (=gậy)	70
Giây(x. Một)	57;73
Hằng	15
Hoà: cả	36;40;99;120
Hòa : mà	80
Hồ	18
Khỏe bền	148
Khôn	60
Làm nơi	120
Làm ngần	89;97;114;134;154
Làm xong	93
Lạc (x. Rạc)	133
Mãng	59
Min	61
Một giây	57;73
No	107
Nuôi	54;59;72
Phỉ	14
Qua ư	80
Rạc	41;47;86
Rái	48
Sinh li	5
Tây (riêng)	81
Tây đông	25
Toan	89
Tư-lương	103
Thầy	58;68;137
Thế-âu	93;101
Viên (=viên)	124
Vóc	61;67
Xá	88;158

Chuyện Phật-đản trong văn nôm xưa

Hoàng Xuân-Hãn

Phiên âm từ bản nôm

Trong các bản văn nôm xưa, thẻ lục bát, còn có một bản kể chuyện Phật-đản. Chắc là dịch từ một "Phật kinh" chữ Hán. Văn-bản nay còn là một bản in từ ván khắc với nhan-đề: **Thích-Ca Như-Lai Thập Thế Chí Truyện Chú Nghĩa Quốc Ngữ.**

Sách khổ to 17 x 29, chữ chân phương kiểu vuông, viết và khắc rất chính-xác. Mỗi trang mười dòng, mỗi dòng mười sáu chữ. Cả thấy 60 tờ, 2728 vế, gần 19010 từ. Đó là một tư-liệu nôm xưa lớn.

Nội-dung kể chuyện chín đời tiền-thân Phật, và cuối là đời đức Phật Thích-ca. Nhưng đây không giống như những sách **Bản sinh** khác của những dân-tộc thuần-túy phật-tử. Sách này xuất-phát từ dân Trung-quốc hay Việt, chủ-trương **Tam giáo tinh hành**; tôn-trọng ngang hàng ba giáo: Lão, Phật, Nho. Tác-giả "kinh" này có lẽ lại thiên về Lão hơn hết; cho rằng Lão-tử là chủ các đạo, thấy đời suy-vi, cho nên sai một đệ-tử trung-thành đi đầu-thai để mong hoá ra kẻ cứu thế, rồi sự mong không được, lại gọi về đề đi đầu-thai chỗ khác. Như thế đến lần thứ mười, thì hoá làm con vua Tĩnh-Phạn, tức thành đức Thích-ca Mâu-ni. Từ đó, y kể chuyện đức Phật **Thích-Ca** gần như các kinh khác. Và chuyện Thích-ca là phần chính sách, gồm 1236 vế, gần nửa văn chuyện. Tuy không còn phần lạc-khoản khiến ta biết ai là tác-giả và ván khắc năm nào, nhưng so-sánh với các sách cũ khác về phương-diện giấy mực, khổ chữ, từ cổ, lối viết nôm, thì cũng thấy rằng tác-phẩm nôm này ít ra cũng đã được soạn trước đây chừng ba, bốn trăm năm.

Xét lời văn, thấy tác-giả, ngoài sự thuộc phái Tam-giáo, là một văn-sĩ thông chữ Hán, biết tự-sự, gắng tìm từ, tìm vần để đặt câu lục-bát cho thông; chứ không phải là một nhà thi-sĩ, và cũng không tìm niêm và vần cho đúng. Văn này thuộc loại văn bình-dị, dân-gian, phổ-biến trong các văn nôm chuyện đời Lê.

Bắt đầu văn, tác-giả viết:

Kính vâng giáo **Bụt Thích-Ca**
Xem kinh **Đồ-Tượng** chép ra lời này

Bộ **Đại-tạng Chính-đức** in tại Đài-loan thành hơn trăm tập (Phật-viện Trúc-lâm có) gồm mười tập lớn thuộc loại "**Đồ-tượng**", trong đó, tôi chưa tìm thấy nguyên-bản Hán-văn kinh "Thích-ca Mâu-ni Thập thế chí" này, nó có lẽ sẽ giúp ta khảo-sát văn-bản nôm một cách tiện-lợi hơn

Nay nhân lễ Phật-đản, tôi sẽ trình một đoạn văn nôm thuộc về đời đức Phật Thích-ca. Trong khuôn-khổ báo Hương Sen, tôi không thể viết dài về phần chú-giải và khảo-luận. Nhưng mỗi khi có từ-ngữ cổ hay tối nghĩa, tôi sẽ chú nghĩa vắn-tắt và viết trong hai dấu ngoặc đơn. Âm--hiệu "**t.c.**" thấy trong chú-thích sẽ trở từ cổ hay tiếng cổ.

Lão-quân sai đệ-tử Y-Kì đầu-thai lần thứ chín làm thái-tử nước **Chiêm-Ba**(Chàmpa?), tu-hành đắc-đạo. Nhưng theo lời Lão-quân thì "**chẳng chữa thiên hạ, chỉ xin tu mình**". Bèn sai Thiên-vương-tướng ủng-hộ con voi trắng mang Thái-tử đi đầu-thai vào nhà Tĩnh-phạm-vương. Đây ý muốn nói Bắc-tông Đại-thừa khác Nam-tông Tiểu-thừa bởi sự ngoài mục-đích tu mình còn muốn cứu thiên-hạ.

Nói sau đó là chuyện Phật-đản, bắt đầu từ về (1523):

Đời Phật Thích-ca

Ngày rằm tháng bảy nhật tinh (*sáng sớm*)
Cỡi con bạch-tượng xuống mình (*đầu-thai*) MA-DA
(1525) Ban ngày năm ngũ trương-toà (*lầu vua*)
Chiêm-bao nách hữu thấy qua vào lòng
Phu-nhân mộng giác (*tĩnh*) thân-trung (*trong mình*)
Từ ấy ăn uống hồi tanh đều đình
Ngồi thì muốn ở một mình
(1530) Gẫm hay Bồ-tát giảng-sinh chẳng nhầm
Sáng ngày Dục-giới (*cõi người*) thiên-quan
Đến cùng thuyết pháp chẳng không một thì (*nghe một chốc*)
Nửa ngày Trung-giới (*cõi đã thoát dục*) chur vì
Qui thần ban tối triều-nghe (*mặc lễ-phục*) tới cùng
(1535) Chiều hôm, trung-dạ (*nửa đêm*), dạ-chung (*cuối đêm*)
Thánh, Hiền đều đến song-song hoà luân (*t.c. cùng bàn*)
Thuyết pháp, cứu-độ chúng-sanh
Cảm động tinh-thành Đâu-suất thiên-quan
Mười phương Bồ-tát hội-đồng
(1540) Bẩm qua Đế-thích giảng-sanh trung-thần
Bà-la (*Bà-la-môn*), cư-sĩ chur nhân (*mọi người*)
Chín mươi chín ức cùng sanh ra đời
*** Phu-nhân mãn nguyệt hoài thai (mang thai đủ tháng)
Năm hai mươi bốn đời CHU Chiêu-vương (*chứng 977 trước C.L.*)
(1545) Tháng tư mồng tám cung trương (*tức trương-toà: lầu vua*)
Khắp hoà (*t.c. cả*) cung-nữ chơi vườn Trung-viên
Phu-nhân khi ấy thừa-lương (*hóng mát*)
Vín cây ưu-thụ (*cây ưu-đàm nở hoa là điềm tốt*) cội liền nở hoa
Nhụy sen (*hoa sen*) cả (lớn) tày vùng xe (*bánh xe*)
(1550) Thái-tử tức-thì nách hữu sinh ra
Thái-tử đứng trên liên-hoa
Bước đi bảy bước, kêu ba tiếng hùng (*mạnh*)
Tay tả trở lên hư-không (*vòm trời*)
Tay hữu chỉ xuống, miệng cung (*t.c. trong*) niệm rằng (*nói nhỏ*) :
(1555) ((Thiên thượng thiên hạ láng-lâng (*khắp cả trên trời dưới đất*)
((Duy ngã độc tôn (*một mình ta cao-quí*) giảng-sanh bây giờ))
Thiên-vương lấy lụa phúc (*trùm*) che
Ôm Thái-tử đứng trong ca (*t.c. ở nơi*) bình (*lọ*) vàng
Có vua Đế-thích Phạm-vương
(1560) Che quạt, cầm tán (*tàn*), đòi (*khắp các*) phương đứng châu

Chín rồng phun nước trước sau
 Tắm (tắm) cho Thái-tử nước hoà (vừa) ôn lương (ấm mát)
 Bảy-giờ bốn tướng Thiên-vương
 Đều nâng châu vàng quán tẩy kim khu (tắm gội mình vàng)
 (1565) Ba mươi hai tướng tuyền no (t.c. đầu)
 Tám mươi thức tốt sáng hoà (bằng) hào-quang
 Ba nghìn thế-giới đời phương
 Soi khắp Đại-thiên (thế-giới gồm 1 triệu thế-giới) bằng gương lầu lầu
 Thiên-long, Bát- bộ đầu đầu
 (1570) Hư-không cổ-nhạc hương-hoa đập-dù
 Áo tốt, anh-lạc (cườm xâu hạt ngọc) báu yêu (ngọc quý)
 Kể nào có xiết thụy (điềm lành) đều ứng sinh
 Khắp hoà (cả) tha (nguyên: địa) ngục, bãi hình
 Bát-quốc đế-vị đều sinh hoàng-trừ (con nối ngôi vua)
 (1575) Mọi nhà Thích-chúng (họ Thích) gần xa
 Đều sinh hoàng-tử chín nghìn năm trăm
 Trưởng-giả, cư-sĩ, nhân-dân
 Nam-tử sinh được tám nghìn bốn muôn
 Ngựa sinh được năm trăm con
 (1580) Đều thi cùng đề một đêm mọi tào (chuồng ngựa, voi)
 Hễ là thương-cổ (kẻ buôn bán) đầu đầu
 Đều được châu báu, trước sau về rày
 *** Thái-tử sinh được bảy ngày
 Mới đặt tên rày là TRUNG-THIÊN-vương
 (1585) Biểu-tự (tên để thường gọi) Tất-Đạt từ-tường (điềm lành)
 Ba-Đồ-Ba-Đề là di giỡng nuôi
 *** Đến nên bảy tuổi mất lời (câm)
 Hoàng-đế liền mời chư (các) La-môn-tiên
 ((Xem tướng Thái-tử cho Quan
 (1590) ((Biết hay lành dữ, vậy an, được mừng))
 Bà-la-tâu: ((Vua chưa từng ! (chưa biết)
 ((Thái-tử tướng-mạo lạ hình người ta
 ((Chung sau (t.c.:sau này) ắt đi xuất-gia
 ((Nhược dù (nếu) ở nhà, truyền vị Luân-vương (Pháp-chủ)))
 (1595) Thầy tướng tâu động (t.c.:tàu) Phụ-hoàng:
 ((A- Kì tiên cả (đầu) ngõ-ngàng (giỏi) thần thông
 ((Ngài tu ở Hương-sơn trung (trong núi)
 ((Biết hay quá-khứ, thông cùng vị-lai
 ((Vua thì đi rước lấy Ngài
 (1600) ((Đến xem được quyết (t.c. đoán, định) kéo lời hồ-nghi))
 Hoàng-đế nghe tâu tức-thì
 Kết làm toà báu liên-hoa một đài
 Hư-không (trông lên trời) cúng-dàng nguyện lời
 Chúc-đạo: ((Xin Ngài gấp đến chốn nay))
 (1605) Đại-tiên khi ấy xa hay
 Phút giây liền đến ngòi nay trên toà
 Xem tướng Thái-tử, phán ra
 Tiên-nhân nước mắt nhỏ-sa dòng dòng
 Hoàng-đế thấy vậy lệ xong (t.c. sợ lắm)
 (1610) Hỏi Tiên-nhân rằng: ((Ấy sự làm sao ?))
 Đại-tiên khi ấy nói tâu
 ((Hoàng-đế chớ có lệ-âu (t.c. lo-lắng) chi là

((Thương vì tuổi nay đã già
((Năm trăm lại lẻ thêm hoà (t.c. và, với) hai mươi
(1615) ((Tiếc rằng chẳng còn ở chầy (t.c. lâu)
((Được nghe Thái-tử nói nay đạo màu
((Thái-tử tướng lạ có đâu (không đâu có)
((Ba mươi tướng tốt, tám mươi giống lành
((Trị quốc thiên-hạ thái-bình
(1620) ((Nhược (nếu) đi tu-hành, nên Bụt Pháp-vương))
Lòng Vua thấy thốt (t.c. nói) bội (t.c. rất) mừng
Tiên-nhân lại bảo: ((Nửa mừng nửa lo
((Mừng rằng sinh làm con Vua
((Lo mười chín tuổi đi tu dụ (trèo qua) thành))
(1625) Thốt thôi hào-quang nhiều (quần) quanh
A- Kì tiên cả hoá hình biến đi.....

(Trích từ sách Thích-ca Mâu-ni Thập thế chí truyện Chú nghĩa Quốc-ngữ)

